

KHO TÀNG PHẬT PHÁP



Giải mã hệ thống

PHÁP NHÂN DUYÊN

Thánh Lý Cứu Khổ



Tỳ-kheo Pani Giới Pháp

KHO TÀNG PHẬT PHÁP



Giải mã hệ thống

PHÁP NHÂN DUYÊN

Thánh Lý Cứu Khổ



Tỳ-kheo Pani Giới Pháp

"Ai thấy được lý Duyên Khởi, người ấy thấy được Pháp; ai thấy được Pháp, người ấy thấy được lý Duyên Khởi" (Đại Kinh Dâu Chân Voi, số 28, Trung Bộ 1)

Lời Tựa

Từ hơn hai ngàn năm qua đã có rất nhiều các luận thuyết đưa ra nhằm giải thích hệ thống Nhân Duyên (hay Pháp Duyên Khởi) của Đức Phật. Tuy nhiên, cho đến nay, Thánh Lý này vẫn còn ẩn chứa nhiều Diệu Pháp chưa được nhận thức thích đáng.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến hiện trạng trên, trong đó, xét về mặt thực tế, có hai lý do chủ yếu:

(1) Phần lớn các luận thuyết đã không vận dụng sát sao những lời dạy của Đức Thế Tôn Thích Ca Mâu Ni để lý giải các pháp môn của Đức Phật.

(2) Đồng thời các luận thuyết đã không được y cứ theo các nguyên tắc của phương pháp luận nghiên cứu khách quan, nên đã không tránh khỏi mang tính chủ quan của nhà luận giải.

Do vậy, bản giải mã này căn cứ theo hai nguyên tắc căn bản:

Thứ nhất, vận dụng chính những lời dạy của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni để giải mã hệ thống pháp Nhân Duyên. Trung thành với nguyên tắc đó, ngay trong phần nội dung quan trọng của lời tựa này cũng xin trân trọng ghi lại những lời khuyên giáo của Đức Thế Tôn về các **Đại căn cứ địa** tối quan trọng mà các đệ tử Phật phải luôn ghi nhớ:

“-- Nhưng ở đây, này các Tỷ-kheo, nếu có Tỷ-kheo nói như sau: "Tại trú xứ kia có vị trưởng lão, vị này là bậc nghe nhiều, được trao truyền kinh điển, bậc trì Pháp, trì Luật, trì toát yếu. Đối diện với vị trưởng lão ấy, tôi nghe như vậy, đối diện với vị trưởng lão ấy, tôi lãnh thọ như vậy: "Đây là Pháp, đây là Luật, đây là lời dạy của bậc Đạo sư””.

*Này các Tỷ-kheo, các Thầy không nên tán thán, không nên hủy báng lời nói của Tỷ-kheo ấy, không tán thán, không hủy báng, **mỗi mỗi chữ, mỗi mỗi câu** cần phải học hỏi kỹ lưỡng và đem so sánh với **Kinh**, đem đối chiếu với **Luật**.*

*Nếu chúng không phù hợp với **Kinh**, không tương xứng với **Luật**, thì các Thầy có thể kết luận: "Chắc chắn những lời này **không phải lời dạy của Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng***

Giác và các Tỷ-kheo ấy đã thọ giáo sai lầm". Và này các Tỷ-kheo, các Thầy hãy từ bỏ chúng.

-- Nhưng ở đây, này các Tỷ-kheo, nếu có Tỷ-kheo nói như sau: "Tại trú xứ kia có vị trưởng lão, vị này là bậc nghe nhiều, được trao truyền kinh điển, trì Pháp, trì Luật, trì toát yếu. Đối diện với vị trưởng lão ấy, tôi nghe như vậy, đối diện với vị trưởng lão ấy, tôi lãnh thọ như vậy: "Đây là Pháp, đây là Luật, đây là lời dạy của bậc Đạo sư"". "

Này các Tỷ-kheo, các Thầy không nên tán thán, không nên hủy báng lời nói của Tỷ-kheo ấy, không tán thán, không hủy báng, **mỗi mỗi chữ, mỗi mỗi câu** cần phải học hỏi kỹ lưỡng và đem so sánh với **Kinh**, đem đối chiếu với **Luật**.

Nếu chúng phù hợp với **Kinh**, tương ứng với **Luật**, thòì các Thầy có thể kết luận: "Chắc chắn những lời này là lời dạy của Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác và các Trưởng lão ấy đã **thọ giáo chơn chánh**". Này các Tỷ-kheo, như vậy là **Đại căn cứ địa thứ tư** các Thầy cần phải thọ trì." (Xem thêm các Đại căn cứ địa thứ nhất, thứ hai, thứ ba trong Tăng Chi tập 2, Chương 4, tr.135-140 = [I.4.180.2-9])

_ Thứ hai, bản giải mã này căn cứ trên Phương pháp luận nghiên cứu khách quan khoa học trong việc phân cấp thứ tự các tài liệu, kinh văn. Theo những nguyên tắc khách quan khoa học này, các Kinh điển nguyên thủy Nikāya và Luật Pātimokkha được kết tập lần đầu tiên phải được xem là các kinh văn tài liệu cấp I, là tư liệu nguồn; và phải được dùng làm căn bản để nghiên cứu, so sánh, đối chiếu đầu tiên. Chính vì lẽ đó, tất cả các trích dẫn trong phần giải mã này đều dựa theo bộ Đại Tạng Kinh Nikāya bản dịch Việt ngữ từ nguyên bản chữ Pāli của Hòa Thượng Thích Minh Châu.

Hy vọng bản giải mã này, cũng như tất cả các luận thuyết từ trước đến nay, sẽ được tham cứu và tìm hiểu theo tinh thần nêu trên.

TK Pani Giới Pháp

I. Khái Quát

Trong toàn bộ hệ thống giáo pháp của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, hệ thống Thánh lý Nhân Duyên - hay pháp Duyên khởi - có một vai trò quan trọng đặc biệt. Mỗi liên hệ này đã được chính Đức Thế Tôn xác định rõ trong Đại Kinh Dấu Chân Voi: *"Ai thấy được lý Duyên Khởi, người ấy thấy được Pháp; ai thấy được Pháp, người ấy thấy được lý Duyên Khởi"* (Trung Bộ tập 1, bài kinh số 28 = TB1, 28 = [Vd.4.25]):

Thông thường Pháp Nhân Duyên được xem như một hệ thống với 12 chi phần căn bản, mặc dù tùy trường hợp cụ thể có khi hệ thống này được phân tích nhiều hơn hoặc ít hơn 12 chi phần. Hệ thống pháp Nhân Duyên hay Thánh lý 12 Chi phần Nhân Duyên (12 CPND) được định danh theo thứ tự từ chi phần đầu đến chi phần cuối như sau:

**1.Vô Minh -- 2.Hành -- 3.Thức -- 4.Danh Sắc -- 5.Sáu Xứ (Sáu Nhập) -- 6.Xúc -- 7.Thọ -
- 8.Ái -- 9.Thủ -- 10.Hữu -- 11.Sanh -- 12.Già, Chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.**

Giải mã Pháp Nhân Duyên

Trong kinh Nikāya, Đức Thế Tôn đã định nghĩa rất cụ thể sự nhận thức và thể nhập hệ thống Thánh lý Nhân Duyên với trí tuệ: *“Thế nào là Thánh lý được khéo thấy, khéo thể nhập với trí tuệ? Ở đây, này Gia chủ, vị Thánh đệ tử quán sát như sau: “Do cái này có, cái kia có. Do cái này sanh, cái kia sanh. Do cái này không có, cái kia không có. Do cái này diệt, cái kia diệt”.*

Tức là do duyên vô minh, có các hành. Do duyên các hành có thức. Do duyên thức có danh sắc. Do duyên danh sắc có sáu nhập. Do duyên sáu nhập có xúc. Do duyên xúc có thọ. Do duyên thọ có ái. Do duyên ái có thủ. Do duyên thủ có hữu. Do duyên hữu có sanh. Do duyên sanh có già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não. Như vậy, là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này.

Do vô minh diệt không có dư tàn, nên các hành diệt. Do các hành diệt nên thức diệt. Do thức diệt nên danh sắc diệt. Do danh sắc diệt nên sáu nhập diệt. Do sáu nhập diệt nên xúc diệt. Do xúc diệt nên thọ diệt. Do thọ diệt nên ái diệt. Do ái diệt nên thủ diệt. Do thủ diệt nên hữu diệt. Do hữu diệt nên sanh diệt. Do sanh diệt nên già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não diệt. Như vậy là toàn bộ khổ uẩn này diệt. Đây là Thánh lý được khéo thấy và khéo

Thánh lý cứu khổ

thể nhập với trí tuệ.” (Tăng Chi Bộ, Chương 10, bài kinh số 92, trang 490 = TC X:92, tr.490 = [I.10.92.4])

Để thể nhập được Thánh lý 12 CPND, hệ thống này cần phải được quán sát và nhận thức theo nhiều hệ quy chiếu khác nhau. Tuy cùng một chi phần nhưng tùy theo mỗi cách quán sẽ có những ý nghĩa khác nhau, và các chi phần này liên hệ với nhau theo nhiều chiều, nhưng tất cả đều chỉ nhằm mục đích **thực tri khổ và đoạn diệt khổ**. Quán xét hệ thống 12 CPND theo chiều hướng này cũng là thực thi mục tiêu duy nhất của Phật pháp: *“Chư Tỷ-kheo, xưa cũng như nay, Như Lai chỉ nói lên sự khổ và sự diệt khổ”* (TB1, 22 = [Sb.4.35]).

Xuyên suốt toàn bộ kinh tạng Nguyên thủy Pāli là sự phản ảnh trung thực cho lời dạy trên. Do đó, tuệ tri được 12 CPND sẽ giúp nhận thức và lý giải rõ ràng hơn ý nghĩa các bài kinh và toàn bộ hệ thống giáo pháp của Đức Phật trong kinh tạng Nikāya.

Nói đến kinh tạng Nikāya là phải nói đến hệ thống 37 Phẩm Trợ Đạo. Nói đến hệ thống 37 Phẩm Trợ Đạo là phải bao gồm hệ thống Bốn

Giải mã Pháp Nhân Duyên

Niệm Xứ. Nói đến hệ thống Bốn Niệm Xứ là phải bao gồm hệ thống quán Pháp.

Theo Kinh Niệm Xứ (TB1, 10 = [U.8]), trong phần quán pháp, Đức Thế Tôn dạy phải quán pháp theo sáu cách khác nhau:

“Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp; hay sống quán pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán pháp trên các nội pháp, ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán tánh diệt tận trên các pháp; hay sống quán tánh sanh diệt trên các pháp”.

Hệ thống 12 CPND là một pháp, do đó cũng phải quán pháp này theo sáu cách:

1. Quán pháp 12 CPND trên các nội pháp.
2. Quán pháp 12 CPND trên các ngoại pháp.
3. Quán pháp 12 CPND trên các nội pháp, ngoại pháp.
4. Quán tánh sanh khởi trên các pháp 12 CPND.
5. Quán tánh diệt tận trên các pháp 12 CPND
6. Quán tánh sanh diệt trên các pháp 12 CPND.

Thánh lý cứu khổ

Bên cạnh đó, trong các bài kinh số 1, 2, 3 thuộc Kinh Phật Tự Thuyết, Tiểu Bộ tập I (Ud I. 1,2,3 = [Uda.1.1-3]), để nhấn mạnh đến tầm quan trọng của Thánh lý Nhân Duyên, ngay khi vừa thành đạo, Đức Thế Tôn đã tự thân giáo hoá bằng ba cách quán khác nữa:

7. Quán thuận ứng 12 CPND.
8. Quán nghịch ứng 12 CPND.
9. Quán thuận ứng - nghịch ứng 12 CPND.

Ngoài ra trong những trường hợp cụ thể, Đức Phật cũng đã chỉ dạy quán 12 CPND với các phương pháp:

10. Quán đôi tương tác.
11. Quán diển dịch và quy nạp.
12. Quán trực tiếp.

Như vậy, về căn bản, hệ thống pháp Nhân Duyên được quán theo 12 cách khác nhau. Trước khi phân tích sâu hơn 12 cách quán nêu trên, có một số điểm cần phải lưu ý:

1. Trong quá trình giải mã hệ thống Nhân Duyên nói riêng và toàn bộ các pháp đã được Đức Thế Tôn tuyên thuyết trong Kinh tạng Nikāya nói

chung, phải luôn căn cứ trên những nguyên lý đã được Đức Phật nêu ra trong **Kinh Pháp Môn Căn Bản** (TB1,1 = [U.3]).

2. Pháp 12 CPND không nhằm mục đích nêu rõ ai vô minh, ai hành, ai ái... Điều quan trọng và chủ yếu là xác định mối quan hệ NHÂN và DUYÊN của các chi phần.

Trong kinh Nikāya, nhiều lần Đức Thế Tôn đã phân định rõ rằng Ngài không đặt vấn đề chủ thể trong lý Nhân Duyên. Do đó các câu hỏi như ‘Ai cảm xúc? Ai thọ? Ai khát ái? Ai chấp thủ?...’ là không phù hợp.

Câu hỏi phù hợp với lý duyên sanh, duyên diệt phải là: do duyên gì xúc sanh, thọ sanh, ái sanh, thủ sanh... già chết sanh tức khổ sanh; hay do duyên gì xúc diệt, thọ diệt, ái diệt, thủ diệt... già chết diệt tức khổ diệt? (Xem Tương Ưng, phẩm Nhân Duyên = [U.51])

Điều này ví như có một tai nạn xảy ra, một người cha nhân từ hiểu biết chỉ ôn tồn nêu rõ cho các con nguyên nhân của sự việc là do: xe không có đèn, không thắng, chạy nhanh lúc trời mưa ban đêm, trên đoạn đường dốc quanh co trơn trượt,

Thánh lý cứu khổ

đồng thời chỉ rõ cách thoát khỏi hiểm họa. Người cha không nở trách mắng các con của mình vì lòng từ bi, vì sự việc đã xảy ra và vì quan trọng hơn là phải hóa giải được tai nạn.

Tuy nhiên, 12 CPND là một hệ thống ‘thông tin nén’ phức tạp với rất nhiều dữ liệu đa dạng, việc giải mã hệ thống này hoàn toàn không đơn giản. Vì vậy, trong một số trường hợp, khi lý giải bắt buộc phải dùng những ví dụ chúng sanh này hoặc chúng sanh khác cho dễ hiểu hơn, đây là điều bất khả kháng.

3. Các trích dẫn trong bài viết này đều dựa theo bộ Đại Tạng Kinh Nguyên Thủy Nikāya do HT Thích Minh Châu dịch Việt từ nguyên bản chữ Pāli, với các số trang của ấn bản 1992 – 2000.

Các ký hiệu trong ngoặc [...] là các trích dẫn tương đương theo hệ thống Chín Tạng Thánh Kinh.

Nhằm thuận lợi cho việc nhận thức Thánh lý Nhân Duyên, các cách quán lần lượt được giới thiệu theo trình tự thích hợp, bắt đầu bằng cách quán trên các ngoại pháp.

II. Quán Pháp 12 CPND Trên Các Ngoại Pháp

Theo cách quán này phải đặt các chi phần của hệ thống 12 CPND trong mỗi liên hệ với các pháp khác hay các đối tượng khác ngoài hệ thống. Pháp bên ngoài hệ thống hay các đối tượng có liên quan ấy sẽ được nhận ra trong quá trình phân tích lý giải sau đây:

Vô minh là không thấy rõ Chân lý khổ đau của sanh-già-bệnh-chết (Khổ đế), Chân lý về nguyên nhân của khổ đau là do tham dục (Tập đế), Chân lý về trạng thái diệt khổ là đoạn trừ tham dục chứng ngộ Niết Bàn (Diệt đế) và Chân lý về con đường đi đến đoạn diệt khổ đau là Tám Chánh Đạo (Đạo đế). Chính vì không thấy như thật Bốn Chân Lý đó nên bản năng tham ái tăng trưởng và chi phối rất nhiều các hoạt động khác nhau, trong đó có những hành động kết hợp do dục ái (kể cả các hành động tạo tác một chúng sanh trong sinh sản vô tính). Khi có những hành động kết hợp giữa hai chúng sanh, trong thời kỳ cơ thể người mẹ có thể thụ thai hay noãn trứng có thể thụ tinh, đây là cơ sở để hình thành bào thai (điều này cũng có nghĩa các tinh trùng dưới sự chi phối của vô minh tiếp tục vận hành gặp noãn trứng để thực

Thánh lý cứu khổ

hiện việc thụ tinh tạo tác mầm thai). Cho nên mới nói Vô minh duyên cho Hành.

Chính vì có các ‘**hành**’ như vậy nên ‘**thức**’ mới có điều kiện nảy sinh và tồn tại cùng mầm thai. Trong kinh văn, thức này còn được gọi là hương ẩm (gandhabba). Như vậy Thức được hình thành do duyên và có tên gọi khác nhau tùy theo nguồn gốc phát sinh. Trong Đại Kinh Đoạn Tận Ái, Đức Thế Tôn đã dạy rõ: “*do duyên mà thức sanh, và thức ấy có tên tùy theo duyên ấy*” (TB1, 38 = Sb.10)

-- Được gọi là **Thai Thức** hay **Noãn Thức** với ý nghĩa đây là một dạng tâm thức sơ khai trong thời kỳ phôi thai.

-- Gọi là **Nghiệp Thức** với ý nghĩa Thai Thức này được hiện khởi là do có Nghiệp làm nhân và Hành làm duyên cho nó.

-- Gọi là **Chủng Tử Thức** với ý nghĩa đây là mầm mống đầu tiên để hình thành một chúng sanh.

Tất cả gọi chung là ‘Thức’ và do ‘Hành’ làm duyên để hiện khởi, không có hành thì thức không

Giải mã Pháp Nhân Duyên

hiện khởi. Chính vì thế nên nói Hành duyên cho Thức.

Với sự hiện hữu của Thai thức, noãn thai mới có thể phát triển dần thành bào thai trong bụng người mẹ với hai thành phần cơ bản: **Danh** là tâm thức trong quá trình phôi thai và **Sắc** là thân thể vật chất ban sơ của thai nhi. Phải có thức thì danh-sắc mới có, không có thức thì danh-sắc không thể hình thành. Vì thế nên nói Thức duyên cho Danh-Sắc.

Thai nhi với đầy đủ Danh và Sắc, đến cuối thai kỳ, ra đời một hài nhi và phát triển cùng với sáu căn hay sáu giác quan (gồm: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý căn - bộ não) để tiếp nhận sáu trần, tức các sự vật hiện tượng bên ngoài (gồm: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp). Điều này có nghĩa sáu trần nhập vào sáu căn, và vì thế, được gọi tắt là **Sáu Nhập** hay **Sáu Xứ**. Sáu Nhập này phải do Danh-Sắc mới có, không có Danh-Sắc không thể có Sáu Nhập. Vì thế nên nói Danh-Sắc duyên cho Sáu Nhập.

Cha có sáu nhập của cha, mẹ có sáu nhập của mẹ, con có sáu nhập của con, các anh chị em có sáu nhập của anh chị em... Nhờ có các ‘sáu nhập’

Thánh lý cứu khổ

như vậy nên cha mẹ, con cái và các anh chị em trong một gia đình hằng ngày mới giao tiếp, **tiếp xúc, xúc chạm** với nhau được. Các sự giao tiếp, tiếp xúc phải y cứ trên sáu nhập; không có sáu nhập không thể có chạm xúc, tiếp xúc. Vì thế Sáu Nhập duyên cho Xúc.

Từ sự tiếp xúc, xúc chạm mới có các **cảm thọ**. Thật dễ dàng nhận ra những **cảm thọ lạc, thọ khổ, thọ không khổ - không lạc** trong phạm vi gia đình. Mắt người cha nhìn đứa con đang chập chững bước đi, tai ông nghe tiếng con bập bẹ “Ba! Ba!” khiến lòng ông trào dâng sự hoan hỷ lạc thọ. Người mẹ mang nặng đẻ đau đứa con mình, bà cảm nhận biết bao thọ khổ qua sự xúc chạm trực tiếp với thai nhi. Có nhiều lúc những người trong cùng gia đình tiếp xúc với nhau hằng ngày với nhiều cảm thọ trung tính không khổ - không lạc. Nói chung do tiếp xúc, xúc chạm nên các cảm thọ phát sanh, không có xúc không thể có cảm thọ. Vì thế Xúc duyên Thọ được nêu lên.

Tất cả những cảm thọ này đều dẫn đến sự **lyuến ái** giữa những người thân trong gia đình, thậm chí ngay cho dù có những cảm thọ khổ (người mẹ mang nặng đẻ đau nhưng vẫn yêu con của mình, người cha chịu bao cực nhọc vì con

nhưng vẫn thương con, người chị sẵn sàng chịu ướt lạnh nhường áo mưa cho em nhưng vẫn quý em...). Có ba sợi dây ái luyện trong phạm vi gia đình, đó là: **dục ái**, **sắc ái** và **vô sắc ái** (có khi được hiểu là dục ái, hữu ái và phi hữu ái với ý nghĩa các ái này đều dẫn đến hữu và sanh)

-- **Dục ái** là sự luyện ái liên hệ đến dục. Trong phạm vi gia đình đó là sự ái luyện giữa vợ và chồng, chồng và vợ.

-- **Sắc ái** là sự yêu thương giữa những người thân còn sống có hình tướng, hình sắc như giữa cha mẹ và con cái, giữa ông bà và các cháu, giữa các anh chị em...

-- **Vô sắc ái** là sự nhớ thương của những người còn sống với những người thân yêu đã khuất.

Ba sợi dây luyện ái vô hình này trói cột chặt con người vào với nhau và vào với bất an, hệ lụy; vì thế chúng còn được gọi chung là ‘ái kiết sử.’ Dù dục ái, sắc ái hay vô sắc ái, tất cả cũng đều phát sinh từ những cảm thọ. Do đó nên nói Thọ duyên Ái.

Thánh lý cứu khổ

Vì có luyện ái mới có chấp **thủ** nhau, nắm giữ nhau. Chính vì vợ luyện ái chồng, chồng luyện ái vợ nên vợ muốn nắm giữ chồng, chồng muốn nắm giữ vợ. Cha mẹ, con cái, anh chị em có yêu thương, luyện ái nhau nên mới muốn thủ giữ nhau... Có yêu thương, luyện ái là có chấp thủ; không có yêu thương, luyện ái thì không có chấp thủ. Cho nên nói Ái duyên Thủ là như vậy.

Vì có chấp thủ, nắm giữ nhau nên mới **có** nhau (**hữu**). Con muốn nắm giữ mẹ nên con phải có mẹ, vợ chấp thủ chồng nên vợ phải có chồng... Không có chấp thủ, không nắm giữ nhau thì không thể có nhau. Do vậy Thủ duyên Hữu được nêu lên.

Chính vì sự hiện hữu của những người thân chung sống, nương tựa nhau trong cùng một mái gia đình như vậy nên mới hình thành một **Sanh y** (Sanh là sanh sống, y là nương tựa với nhau). Không có sự hiện hữu của những người thân trong gia đình không thể có sanh y. Vì vậy Hữu duyên Sanh y.

Từ ngàn xưa cho đến nay, ở bất kỳ nơi nào trên trái đất này và trong bất kỳ thời đại nào cũng vậy, không có một gia đình nào lại không có sự khổ đau của **già và chết** (tức cũng phải sầu, bi,

Giải mã Pháp Nhân Duyên

khô, ưu, não). Có sanh y là có già - chết, đây là một chân lý hiển nhiên không thể phủ nhận. Vì thế nên nói Sanh y duyên Già, Chết, sầu, bi, khô, ưu, não hay toàn bộ khối khổ uẩn sanh khởi cũng vì thế.

Như vậy quán pháp 12 CPND trên các ngoại pháp chính là quán các chi phần nhân duyên trong mối quan hệ với các pháp khác bên ngoài hệ thống. Nói theo ngôn ngữ Bốn Niệm Xứ tức là phải quán Pháp 12 CPND trên các ngoại pháp ‘gia đình’, pháp ‘cha mẹ’, pháp ‘chồng vợ’, pháp ‘con cái’, pháp ‘anh chị em’, pháp ‘người thân đã khuất’ để nhận thức rõ khổ như thật và nguyên nhân khổ đau như thật từ đó biết cách đoạn trừ khổ đau cho mình và cho người thân.

Cũng cần nói rõ thêm, đương thời Đức Phật, đã có một số ngoại đạo xuyên tạc Đạo Phật, pháp Phật khi họ vu cáo rằng sa-môn Gotama chủ trương diệt dục tức là huỷ diệt mầm sống, diệt tận cuộc sống. Đức Thế Tôn đã chỉ rõ sự nguy trá này bằng sự phân định rõ rằng Ngài không chủ trương huỷ diệt mầm sống, tiêu diệt cuộc sống mà chỉ chủ trương **diệt tham dục với ý nghĩa nó là nguyên nhân gây ra đau khổ**. Để minh chứng cho điều

Thánh lý cứu khổ

này, có thể nêu hai trường hợp tách biệt mà người trí có thể hiểu được.

_ Đạo Phật không chủ trương tiêu diệt sắc đẹp hay tiêu huỷ tiền bạc vì đó là những tồn tại khách quan. Đạo Phật chỉ chủ trương đoạn diệt lòng đam mê sắc đẹp, tâm tham đắm tiền bạc khi những ham mê này gây ra đau khổ cho mình và cho người khác; khiến ác pháp tăng trưởng, thiện pháp suy giảm; có hại cho mình, cho người và cho xã hội.

_ Bên cạnh đó, cũng không có gì khó hiểu khi trong 37 Phẩm Trợ Đạo của Đạo Phật, pháp Bốn Như Ý Túc lại có Dục như ý túc tức là lòng khát vọng giúp mình và mọi người đi tới giải thoát cao thượng, là sự khát khao mong cầu mình và các chúng sanh khác vượt thắng khổ đau của sanh, già, bệnh, chết.

Rõ ràng đây là hai khía cạnh hoàn toàn khác nhau, không thể lẫn lộn.

Bên cạnh đó, ở bất kỳ đâu, trong bất cứ thời đại nào cũng vậy, những khổ đau do tham dục không thể nói hết được. Không làm chủ bản năng tham dục chính là nguyên nhân của biết bao thảm kịch hại mình, hại người và rối loạn xã hội. Thật

vậy, từ những tệ nạn hiệp dâm, ấu dâm, thú dâm, thủ dâm, mai dâm cho đến vấn nạn ngoại tình, loạn luân, ghen tương, thù hận v.v... xét cho cùng, tất cả cũng chỉ do tham dục mà ra.

Do vậy, thật dễ hiểu khi nói rằng dục là nguyên nhân gây ra đau khổ; dục vui ít, khổ nhiều, nguy hiểm lại càng nhiều hơn. Và vì thế ly tham ái là ly khổ, làm chủ bản năng tham ái là làm chủ khổ, đoạn trừ tham ái là đoạn trừ khổ.

Muốn đoạn diệt khổ đau, trước hết, cần phân biệt khổ đau theo hai dạng chung nhất: **thường hằng khổ đau** và **thực tại khổ đau**.

Được gọi là ‘thường hằng khổ đau’ là những khổ đau xảy ra cho tất cả mọi người, xảy ra trong bất kỳ thời đại nào và xảy ra ở bất cứ nơi đâu, đó chính là bốn nỗi khổ đau của Sanh, Già, Bệnh (thân và tâm), Chết.

Bên cạnh đó, còn có những ‘thực tại khổ đau’ là những khổ đau có thể xảy ra nhiều cho người này nhưng ít (hoặc không có) nơi người khác, có thể mạnh lúc này nhưng yếu lúc khác, có thể xảy ra nhiều nơi này nhưng ít ở nơi khác, đó là những khổ đau của Sầu, Bi, Khổ, Ưu, Nỗi.

Thánh lý cứu khổ

Tuy nhiên cũng không thể phủ nhận mối quan hệ mật thiết giữa thường hằng khổ đau và thực tại khổ đau. Trong bất kỳ thời đại nào, ở bất cứ nơi đâu và đối với bất kỳ ai cũng vậy, khi gặp phải những thực tế này đều phải thừa nhận chúng là những khổ đau như thực. Vì thế chúng được gọi là **Chân lý khổ đau** hay **Khổ đế**.

Như vậy trong một gia đình, lúc này lúc khác, dù ít dù nhiều, cũng có những thực tại khổ đau của sầu-bi-khổ-ưu-não, nhưng tất cả mọi sanh y đều phải chấp nhận bị cảnh tất yếu không thể khác được với những khổ đau thuộc về chân lý của già và chết. Dù lạc quan hay bi quan, dù hữu thần hay vô thần, dù duy tâm hay duy vật cũng đều phải thừa nhận thực tế khách quan này.

Người học Phật khi quán pháp 12 CPND không nhìn cuộc sống qua lăng kính màu hồng, cũng không nhìn đời qua lăng kính màu đen, mà nhìn đời qua lăng kính trong suốt với những gì đã xảy đến cho một sanh y như thực có, không thêm, không bớt.

Hơn thế nữa, còn phải biết nguyên nhân và cách diệt tận khổ đau để cứu mình và cứu những

người thân của mình. Thái độ và cách nhìn như vậy chắc chắn không phải là tiêu cực, yếm thế.

2.1 Nhận thức nơi tu sĩ

Tiến trình của 12 CPND đã cho thấy từng mắt xích dẫn đến kết cuộc của khổ đau. Điều này có thể hình dung cuộc sống sanh y giống như một chuyến du hành trên con tàu định mệnh. Ta như một hành khách bước lên toa tàu, trong đó đã có những hành khách ‘Cha’ và ‘Mẹ’, chạy được một lúc lại có hành khách ‘Vợ’ hoặc ‘Chồng’ bước lên, rồi một lúc nữa lần lượt các hành khách ‘Con trai’, ‘Con gái’ bước lên.

Để rồi mọi việc không như ý chúng ta mong muốn. Vì chắc chắn phải tới lúc bắt buộc từng hành khách phải chia tay nhau bước xuống toa tàu và biến mất vào cõi vô định, để lại biết bao đau buồn cho những người ở lại. Sự việc phải như thế không thể khác được. Tất nhiên, bản thân Ta cũng phải chịu chung một số phận như vậy.

Nhưng, không phải chỉ có bấy nhiêu, đối với vị Tỳ-kheo đệ tử Phật còn phải ý thức rõ thêm: *“Cái này là nhiều hơn, này các Tỳ-kheo, tức là dòng nước mắt tuôn chảy do các Ông than van,*

Thánh lý cứu khổ

khóc lóc, phải hội ngộ với những gì không ưa, phải biệt ly với những gì mình thích, khi các Ông phải lưu chuyển luân hồi trong thời gian dài này chớ không phải nước trong bốn biển lớn.

Trong một thời gian dài, này các Tỷ-kheo, các Ông chịu đựng mẹ chết... các Ông chịu đựng con chết... các Ông chịu đựng con gái chết... các Ông chịu đựng tai họa về bà con... các Ông chịu đựng tai họa về tiền của... Trong một thời gian dài, này các Tỷ-kheo, các Ông chịu đựng tai họa của bệnh tật. Cái này là nhiều hơn, là dòng nước mắt tuôn chảy do các Ông than van, khóc lóc, phải hội ngộ với những gì mình không ưa, phải biệt ly với những gì mình thích, khi các Ông phải chịu đựng tai họa của bệnh tật chớ không phải nước trong bốn biển.

Vì sao? Vô thí, này các Tỷ-kheo, là sự luân hồi này. Điểm bắt đầu không thể nêu rõ đối với chúng sanh bị vô minh che đậy, bị khát ái trói buộc. Cho đến như vậy, này các Tỷ-kheo, là vừa đủ để các Ông nhàm chán, là vừa đủ để các Ông từ bỏ, là vừa đủ để các Ông giải thoát đối với tất cả các hành” (Trích bài kinh Nước Mắt, Tương Ưng tập 2, bài kinh số 179 = (TU2, 179) = [I.12.3])

Vị Tỳ-kheo quán xét kiếp nhân sinh hiện tại, đã thấy như thật muôn vẻ của khổ đau do quy luật vô thường của cuộc sống cũng vừa đủ để nhàm chán, từ bỏ, giải thoát những buộc ràng trước mắt và lâu dài. Trong thời Phật, có một Yama biến thành một vị Bà-la-môn nói với các Tỳ-kheo trẻ:

“-- Chư Đại đức xuất gia quá trẻ, niên thiếu, tóc còn đen nhánh, trong tuổi thanh xuân, trong thời trẻ thơ của tuổi đời, không thọ hưởng các dục. Chư Đại đức hãy thọ hưởng các ái dục của con người, chớ có bỏ hiện tại và chạy theo những gì bị thời gian chi phối” (TU1,117 = [Sđ.16.21]).

Tuy còn trẻ tuổi nhưng các Tỳ-kheo đã ý thức rõ bản chất vô thường của ái dục và hệ lụy của cuộc đời nên đã trả lời: ***“Này Bà-la-môn, chúng tôi không bỏ hiện tại và chạy theo những gì bị thời gian chi phối. Và này Bà-la-môn, chúng tôi bỏ những gì bị thời gian chi phối và chạy theo hiện tại. Này Bà-la-môn, Thế Tôn đã nói các dục bị thời gian chi phối, nhiều khổ đau, nhiều phiền não, tai họa ở đây càng nhiều hơn. Còn pháp này thuộc về hiện tại, không bị thời gian chi phối, đến để mà thấy, có khả năng hưởng thượng, và chỉ người trí mới tự mình giác hiểu” (Sđd)***

Thánh lý cứu khổ

Các Tỳ-kheo về thừa lại với Đức Phật và được Ngài dạy thêm:

*“Ai thấy rõ khổ đau,
Và nguyên nhân đau khổ,
Làm sao người như vậy,
Có khuyh hướng các dục?
Sau khi biết sanh y
Là ràng buộc ở đời,
Người biết vậy nên học,
Giải trừ mọi buộc ràng”* (Sđd).

Một tu sĩ trẻ xuất gia khi chưa lập gia đình hãy quán sát kỹ và nhận thức thấu đáo hệ thống ngoại pháp 12 CPND để truy nguyên nguồn gốc và hệ quả của khổ đau, nhờ vậy sẽ tìm được câu trả lời dứt khoát cho lý tưởng ra đi tầm cầu giải thoát: trở về hoàn tục để rồi lại thực hiện chuyến du hành vui ít hệ lụy nhiều, hay quyết tâm tu hành để thoát khỏi vòng vây của khổ não?

Và một khi đã từ bỏ sanh y ra đi vì lý tưởng giải thoát khổ đau, trước sau vị Tỳ-kheo phải cố gắng thực hành trọn vẹn lý tưởng ấy, phải làm viên mãn mục đích chân chính của người xuất gia, ngay cho dù có phải chấp nhận khát thực để nuôi thân.

Vị Tỳ-kheo phải kiên cường chiến đấu chống lại tham-sân-si nhằm đạt tới giải thoát cuối cùng, bởi nếu không, người tu sĩ sẽ phải sống cuộc đời không ra đời, đạo không ra đạo, lúc ấy họ chẳng khác nào khúc cây cháy hai đầu ở giữa lại dính phân như lời dạy sau đây của Đức Thế Tôn:

“-- Này các Tỳ-kheo, đây là nghề sinh sống hèn hạ nhất, tức là nghề khát thực. Đây là một lời nguyện rửa trong đời, này các Tỳ-kheo, khi nói: "Ông, kẻ khát thực với bát trên bàn tay, Ông đi chỗ này, chỗ kia và đây là nghề sinh sống".

*Này các Tỳ-kheo, điều mà các thiện gia nam tử chấp nhận là những vị **sống vì lý tưởng mục đích, duyên với lý tưởng mục đích**; không phải vì ma cưỡng ép, không phải vì trộm cướp cưỡng ép, không phải vì thiếu nợ, không phải vì sợ hãi, không phải vì không có nguồn sinh sống, mà với ý nghĩ:*

*"Ta bị chìm đắm trong sanh, già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não; bị chìm đắm trong đau khổ, bị đoanh vây bởi đau khổ. **Rất có thể, sự chấm dứt toàn bộ khổ uẩn này được tìm ra**". Và như vậy, này các Tỳ-kheo, là thiện gia nam tử xuất gia.*

Thánh lý cứu khổ

Vị ấy có tham dục đối với các dục vọng, tham ái cuồng nhiệt, tâm tư sân hận, tư niệm ô nhiễm, thất niệm, không tỉnh giác, không định tĩnh, tâm tán loạn, các căn không chế ngự. Ví như, này các Tỷ-kheo, một que củi từ chỗ hỏa táng, cả hai đầu đều cháy, ở giữa lại dính phân, không được dùng làm củi trong làng, không được dùng làm củi trong rừng.

Dùng ví dụ ấy, Ta tả cho các Ông con người ấy, đã mất cả nhà và tài sản, lại không làm viên mãn mục đích của Sa-môn hạnh” (TU3, 91= [Ve.7.80.18]).

Tiến trình của 12 CPND trên ngoại pháp cũng ví như Ta và những người thân yêu lên đênh trên cùng một con thuyền giữa biển khơi. Chắc chắn sẽ có lúc chúng ta phải đối diện với biết bao đau thương khi một vị đồng hành ‘Cha’ hoặc ‘Mẹ’ hoặc cả hai bắt buộc bị rút xuống biển mất hút. Rồi lại tới lượt các đồng hành ‘Vợ’ hoặc ‘Chồng’ hoặc ‘Con’ hoặc chính Ta cũng phải nhận lấy quy luật nghiệt ngã ấy. Một người có trí tuệ, có trách nhiệm với bản thân mình và những người thân sẽ phải tự hỏi: ‘Chẳng lẽ Ta và những người thân yêu phải bó tay chấp nhận kết cuộc đau thương như vậy sao?’

Đã có một người không cam nhận tấn bi kịch xảy đến cho mình, cho gia đình mình và cho mọi người nên đã lao mình xuống ‘biển khơi’ với tất cả sự cố gắng, nỗ lực và trí tuệ để tự mình tìm cho bằng được bến bờ giải thoát.

“Này các Tỷ-kheo, có hai loại tâm cầu này: Thánh cầu và phi Thánh cầu.

Chư Tỷ-kheo, và thế nào là phi Thánh cầu? Ở đây, này các Tỷ-kheo, có người tự mình bị sanh lại tâm cầu cái bị sanh, tự mình bị già lại tìm cầu cái bị già, tự mình bị bệnh... tự mình bị chết... tự mình bị sầu... tự mình bị ô nhiễm lại tâm cầu cái bị ô nhiễm.

...Và này các Tỷ-kheo, thế nào là Thánh cầu? Ở đây, này các Tỷ-kheo, có người tự mình bị sanh, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị sanh, tìm cầu cái vô sanh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết Bàn; tự mình bị già, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị già, tìm cầu cái không già, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết Bàn; tự mình bị bệnh... tìm cầu cái không bệnh...; tự mình bị chết... tìm cầu cái bất tử...; tự mình bị sầu... tìm cầu cái không sầu...; tự mình bị ô nhiễm, sau khi biết rõ sự nguy hại của ô nhiễm, tìm cầu cái không

Thánh lý cứu khổ

ô nhiễm, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết Bàn. Nay các Tỷ-kheo, như vậy, gọi là Thánh cầu.

*Này các Tỷ-kheo, **Ta cũng vậy**, trước khi Giác Ngộ, khi chưa chứng Chánh Đẳng Giác, khi còn là Bồ-tát, tự mình bị sanh lại tìm cầu cái bị sanh, tự mình bị già, lại tìm cầu cái bị già, tự mình bị bệnh... tự mình bị chết... tự mình bị sâu"... tự mình bị ô nhiễm lại tìm cầu cái bị ô nhiễm.*

*Này các Tỷ-kheo, rồi Ta suy nghĩ như sau: "Tại sao Ta, tự mình bị sanh lại tìm cầu cái bị sanh, tự mình bị già... (như trên)... tự mình bị ô nhiễm lại tìm cầu cái bị ô nhiễm? Vậy Ta, tự mình bị sanh, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị sanh, **hãy tìm cầu cái không sanh**, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết Bàn; tự mình bị già... **tìm cầu cái không già...**; tự mình bị bệnh... **tìm cầu cái không bệnh...**; tự mình bị chết... **tìm cầu cái bất tử...**; tự mình bị sâu... **tìm cầu cái không sâu...**; tự mình bị ô nhiễm, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị nhiễm, **hãy tìm cầu cái không ô nhiễm**, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết Bàn.*

Rồi này các Tỷ-kheo, sau một thời gian, khi Ta còn trẻ, niên thiếu, tóc đen nhánh, đầy đủ huyết

khí của tuổi thanh xuân, trong thời vàng son cuộc đời, mặc dầu cha mẹ không bằng lòng, nước mắt đầy mặt, than khóc, Ta cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà-sa, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình.

Ta xuất gia như vậy, một người đi tìm cái gì chỉ thiện, tìm cầu vô thương tối thắng an tịnh đạo lộ” (Kinh Thánh Cầu, TB1, 26 = [Sb.6])

-- “Ở đây, này Aggivessana, trước khi Ta giác ngộ, chưa chứng Chánh Đẳng Giác, khi còn là Bồ-tát, Ta suy nghĩ như sau: “Đời sống gia đình bị gò bó, con đường đầy những bụi đời. Đời sống xuất gia như sống giữa hư không. Thật rất khó sống tại gia đình mà có thể sống hoàn toàn đầy đủ, hoàn toàn thanh tịnh đời sống phạm hạnh thuần tịnh. Hãy cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà-sa, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình” (Đại kinh Saccaka, TB1, 36 = [So.7.9])

Vị có chí hướng cao cả ấy cũng vốn là một thái tử nhưng đã dám từ chối cả ngôi vua, dám từ bỏ cả cung vàng điện ngọc, quyết tâm ra đi tìm chân lý tối thắng an tịnh đạo lộ. Sau sáu năm trời khổ hạnh, vượt qua biết bao những khó khăn trở ngại có lúc đến phải dở sống dở chết, cuối cùng vị ấy đã tìm ra mảnh đất an toàn vĩnh cửu để cứu

Thánh lý cứu khổ

mình, và hơn thế nữa, đã quay lại để cứu cho những người thân yêu và nhiều người khác nữa.

Vị ân nhân vô thượng ấy không ai khác hơn chính là Đức Thế Tôn Thích Ca Mâu Ni. Rõ ràng sự ra đi của Đức Phật đã vĩ đại nhưng sự trở về của Ngài để cứu độ cho gia đình, cho hoàng tộc, cho mọi người còn vĩ đại hơn gấp nhiều lần.

-- Đức Phật đã thực hiện trọn vẹn nhất trách nhiệm đối với bản thân khi đã tự cứu mình ra khỏi khổ đau ngay trong hiện tại và chấm dứt vĩnh viễn sanh tử luân hồi.

-- Đức Phật đã là người con chí hiếu nhất khi đã giúp vua cha Tịnh Phạn, chúng Thánh quả Bất Lai, được hóa sanh tại đây nhập Niết Bàn không còn khổ đau trong sanh tử.

-- Đức Phật đã là người cha thâm ân nhất khi đã cứu con mình là La Hầu La, chúng Thánh quả A-la-hán, được an lạc ngay trong hiện tại và giải thoát vĩnh hằng.

-- Đức Phật đã là người chồng ân nghĩa nhất khi đã cứu vợ mình là Da Du Đà La, trở thành

Giải mã Pháp Nhân Duyên

Thánh ni A-la-hán, nhập Niết Bàn, vĩnh viễn thoát khỏi khổ đau muôn kiếp.

-- Đức Phật là vị ân sư vĩ đại nhất khi đã chỉ dạy con đường hạnh phúc, an lạc, giải thoát khỏi đau cho tất cả chúng sanh.

Và tất nhiên, Đức Phật sẽ không thể là Đức Phật vô thượng, vô song, nếu Ngài không dùng trí đoạn dứt sợi dây luyến ái vi tế trói chặt Ngài và người thân yêu vào với đau khổ để thực hiện nhiệm vụ thiêng liêng nhất, cao đẹp nhất: cứu mình, cứu người thoát khỏi khổ đau của sanh, già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

Người tu sĩ Đạo Phật phải noi theo gương hạnh của Đấng Từ Phụ, phải thấy rõ ý nghĩa của lý tưởng xuất gia, đó là thực hiện cao quý nhất trách nhiệm đối với bản thân mình; hơn thế nữa, sau khi đã tự cứu lấy mình, vị Tỳ-kheo Thanh Văn còn phải biết vâng lời Phật, nỗ lực cứu giúp cho mọi người, trong đó có những người thân yêu của mình.

-- *“Này các Tỳ-kheo, Ta đã được giải thoát khỏi tất cả bầy sập ở Thiên giới và Nhân giới. Này*

Thánh lý cứu khổ

các Tỷ-kheo, các Ông cũng được giải thoát khỏi tất cả bể sập ở Thiên giới và Nhân giới.

Này các Tỷ-kheo, hãy du hành vì hạnh phúc cho quần chúng, vì an lạc cho quần chúng, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người. Chớ có đi hai người một chỗ. Này các Tỷ-kheo, hãy thuyết pháp sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, có nghĩa, có văn. Hãy tuyên thuyết Phạm hạnh hoàn toàn viên mãn thanh tịnh. Có các chúng sanh sanh ra ít nhiễm bụi đời, nếu không được nghe pháp sẽ đi đến hoại diệt. Họ sẽ trở thành những vị thâm hiểu Chánh pháp.

Này các Tỷ-kheo, Ta sẽ đi đến Uruvelā, thị trấn Senā để thuyết pháp....” (TU1, 105 = [Sd.16.4])

Vị Tỷ-kheo Thanh Văn đệ tử Phật nhận thức rõ khổ đau như thực để vượt qua và chiến thắng khổ đau: đó không phải là bi quan, yếm thế; ngược lại đó là hành động khách quan cải thế tích cực.

Vị Tỷ-kheo Thanh Văn đệ tử Phật không chấp nhận bị lũ Ma quân tham-sân-si trói cột vào khổ đau của sanh-già-bệnh-chết, quyết tâm ra đi tìm

cầu giải thoát cho mình, cho dù phải gìn giữ giới hạnh thanh tịnh, có lúc phải độc trú biệt cư cô độc, đối diện với chính mình để chiến thắng chính mình: đó không phải là sự ích kỷ cá nhân, trái lại là tinh thần từ bi trí dũng vẹn toàn.

Vị Tỳ-kheo Thanh Văn đệ tử Phật khi đã tự cứu được mình còn phải tiếp tục nỗ lực cứu giúp cho những người khác được giải thoát, đó không phải là sự hèn nhát trốn tránh cuộc đời; trái lại đó là tinh thần tự độ, độ tha cao cả.

Để giải thoát khỏi khổ đau trong sanh tử luân hồi, để chiến thắng chính mình, đánh bại ba lũ giặc Ma quân tham-sân-si trong nội tâm, đạt an lạc ngay trong hiện tại; người đệ tử Phật phải có quyết tâm dũng mãnh như Tỳ-kheo Abhibhu:

*"Hãy đứng dậy, lên đường,
Hãy dẫn thân Phật giáo,
Hãy đánh bại Ma quân,
Như voi phá chồi lá.
Ai trong pháp luật này,
An trú không phóng dật,
Đoạn tận vòng sống chết,
Sẽ chấm dứt khổ đau"*
(TU1, 155 = [Sd.9.14])

Thánh lý cứu khổ

Chỉ với những lời trên cũng cho thấy vị Tỳ-kheo Thanh Văn không phải là những người yếm thế tiêu cực, trốn tránh cuộc đời để đi tìm sự an nhàn ích kỷ như đã từng bị ngộ nhận. Trái lại, vị Tỳ-kheo Thanh Văn đệ tử Phật khi quán xét Thánh lý Nhân Duyên phải luôn ghi nhớ một nguyên tắc quan trọng nhất, tích cực nhất, cao đẹp nhất theo tinh thần kinh điển nguyên thủy Nikāya, đó là: **nhận thức khổ, nguyên nhân của khổ để diệt khổ cho mình và cả cho người.**

Tuy nhiên, một tu sĩ sẽ khó tu tập giải thoát khi không thể an trú tâm mình, nếu chỉ ‘ly gia’ về mặt hình tướng nhưng chưa ‘cắt ái’ từ trong nội tâm, vì đúng như Đức Phật đã dạy:

*"Sắt, cây, gai trói buộc
Người trí xem chưa bền.
Tham châu báu, trang sức
Tham vọng vợ và con.
Người có trí nói rằng:
"Trói buộc này thật bền.
Rì kéo xuống, lún xuống,
Nhưng thật sự khó thoát.
Người trí cắt trừ nó,
Bỏ dục lạc, không màng"
(PC 345 - 346)*

Giải mã Pháp Nhân Duyên

Tình cảm yêu thương trong gia đình là một vấn đề thiêng liêng, rất tế nhị và nhạy cảm; giải quyết sợi dây ái luyến phức tạp này để tinh tâm trong tu tập không phải là việc đơn giản. Không có một hệ thống lý luận trí tuệ sắc bén thì không thể chặt đứt được sự ràng buộc vi tế này.

Quán sát sâu sắc hệ thống Thánh lý 12 CPND sẽ giúp người tu sĩ khi bị những sợi dây vô hình níu kéo sẽ có thêm sức mạnh của trí tuệ để an trú tâm hơn, tiến tu hơn, nhằm thực hiện trọn vẹn lý tưởng cứu mình, cứu người.

Trong ý nghĩa trên, một Tỷ-kheo không những phải quán sát sâu sắc Thánh lý Nhân Duyên mà còn phải thiện xảo về giáo pháp này, vì đây là một trong những phẩm chất của một người đệ tử Phật có trí tuệ và biết suy tư tìm hiểu. Chính Đức Thế Tôn đã dạy cho ngài Ānanda:

“-- Cho đến khi, này Ānanda, Tỷ-kheo thiện xảo về giới, thiện xảo về xứ, thiện xảo về duyên khởi và thiện xảo về xứ phi xứ, cho đến mức độ như vậy, này Ānanda, là vừa đủ để nói: ‘Tỷ-kheo là người hiền trí, biết suy tư tìm hiểu’” (Kinh Đa Giới, số 115, TB3 = [U.34.4]).

Thánh lý cứu khổ

Tư duy kỹ lưỡng các cách quán 12 CPND khác sẽ giúp vị Tỳ-kheo hoàn thiện hơn khả năng thiện xảo về Duyên khởi.

2.2 Nhận thức nơi cư sĩ

Đối với người cư sĩ, do hoàn cảnh riêng của mình, chưa thể cắt ái ly gia để thực hiện lý tưởng như của người tu sĩ, nhưng để cứu mình và gia đình tránh khỏi thực tại khổ đau, cũng cần phải quán sát 12 CPND với một nhận thức thích hợp.

Rõ ràng người cư sĩ khi còn sống trong gia đình không thể nói: ‘Vì ái là nguyên nhân gây ra đau khổ nên tôi không còn muốn ái cha, ái mẹ, ái vợ (chồng), ái con cái nữa’. Hoặc cũng không thể nói: ‘Vì sanh y là nguyên nhân gây đau khổ nên tôi không cần gia đình chi cả’...

Vì sao người cư sĩ không thể nói như vậy? Vì một kẻ vô tâm tuy sống giữa gia đình cũng có thể nói như thế.

Vậy người cư sĩ phải nghĩ, nói và hành động như thế nào?

Người cư sĩ còn trong gia đình phải dùng một ‘ái’ khác thay thế cho ái kiết sử. Ái kiết sử là sợi dây buộc ràng dẫn tới đau khổ vì nó bắt nguồn từ vô minh. Còn lòng ‘từ ái’ đem lại hạnh phúc an vui cho mình và gia đình phải là tình cảm yêu thương phát xuất từ trí tuệ.

Tâm ‘từ ái’ bắt nguồn từ trí tuệ có thể giúp người cư sĩ và gia đình mình tránh khỏi thực tại khổ đau của sầu, bi, khổ, ưu, não là gì? Đó chính là lòng **Từ Bi biến mãn** của người Phật tử.

*** Từ Bi biến mãn nơi người cư sĩ**

Muốn hiểu rõ lòng Từ Bi giúp diệt trừ khổ đau như thế nào phải hiểu đúng hai chữ Từ Bi.

Từ là lòng thương, tình thương. Trong kinh Nikāya, Đức Phật dạy người Phật tử phải tu tập **Từ tâm biến mãn**. Biến mãn là không còn ranh giới giữa ta và người. Điều này có nghĩa thương bản thân mình như thế nào thì phải thương cha, thương mẹ, thương vợ (chồng), con cái và các chúng sanh khác như vậy. Ngược lại thương những người thân yêu và các chúng sanh như thế nào thì cũng phải biết thương yêu chính mình. Vì biết thương mình nên mới nỗ lực hướng đến làm

Thánh lý cứu khổ

lợi ích cho mình; đồng thời vì biết thương người khác nên nỗ lực hướng đến làm lợi ích cho người, cho cả hai phía.

Bi là thấu rõ, thấu cảm sự đau khổ. Đức Phật dạy chúng ta phải biết tu tập ***Bi tâm biến mãn***. Điều này có nghĩa ta phải thấu rõ nỗi đau khổ của bản thân mình và đồng thời phải thấu cảm với nỗi đau khổ của người khác, của cha mẹ, của anh em, của mọi người. Vì có thấu rõ nỗi khổ của mình nên không làm hại mình, không gây khổ đau cho mình; vì có thấu cảm với nỗi khổ đau của người nên không thể gây hại, gây đau khổ cho họ.

Như vậy muốn thực hiện Từ Bi biến mãn phải có trí tuệ mới làm được, không có trí tuệ không thể thực hiện được Từ Bi biến mãn. Do đó **Từ Bi là trí tuệ, trí tuệ là Từ Bi**. Trí tuệ nằm sẵn trong Từ Bi, ngược lại vô minh nằm sẵn trong ái kiết sử. “Ở đây, này Tỷ-kheo, ***Bậc Hiền trí, Đại tuệ***, không có nghĩ tự làm hại mình, không có nghĩ tự làm hại người, không có nghĩ tự mình làm hại cả hai, có suy nghĩ điều gì thì suy nghĩ lợi mình, lợi người, lợi cả hai, lợi toàn thể thế giới. Như vậy, này Tỷ-kheo, là ***Bậc Hiền trí, Đại tuệ***” (TC IV:186, tr.159 = [I.4.186]).

Theo trên, nếu có ai đó nói rằng Từ Bi phải có trí tuệ đi kèm mới đầy đủ, những người này đã không hiểu đúng hai chữ Từ Bi của Đức Phật. Sự gán ghép này chẳng khác nào như những người mù bẩm sinh cứ đòi vẽ mai trên lưng con rùa, đòi gán thêm bờm cho sư tử chúa.

Những người này chỉ hiểu ‘Từ Bi’ theo nghĩa tình cảm yêu thương luyến ái vô trí của hàng phàm phu nên mới tách biệt Từ Bi với trí tuệ, trí tuệ với Từ Bi. Từ đây mới phát sinh những hý luận dung tục theo kiểu Từ Bi phải có trí tuệ đi kèm, trí tuệ phải có Từ Bi cho đủ cặp, giống như âm phải có dương, dương phải có âm; đực phải có cái, cái phải có đực (?)

Rõ ràng đây không phải là Từ Bi của Đức Phật, của bậc Thánh A La Hán, Minh Hạnh Túc. Xin nhắc lại Từ Bi là trí tuệ, trí tuệ là Từ Bi, trí tuệ nằm sẵn trong Từ Bi, nói đến Từ Bi là đã bao hàm sẵn trí tuệ trong đó rồi.

Tu tập Từ Bi biến mãn cũng có nghĩa là thân không làm ác, miệng không nói ác và ý nghĩ không nghĩ ác; hơn thế nữa thân phải biết làm thiện, miệng phải biết nói thiện và ý nghĩ phải biết nghĩ thiện.

Thánh lý cứu khổ

Thật dễ hiểu khi một người cư sĩ có lòng từ bi với mình và từ bi với người thân của mình cũng là người biết giữ nghiêm năm giới: không sát sanh, không trộm cắp, không tà hạnh, không nói dối, không dùng rượu và các chất gây nghiện.

Thực vậy, một người biết từ bi với mình không thể làm hại mình, không tự giết mình; người biết từ bi với cha mẹ, vợ con sẽ không thể sát sanh hại mạng người thân.

Người biết Từ Bi biến mãn không thể trộm cắp tài sản của gia đình mình cũng như của xã hội.

Người biết Từ Bi biến mãn với vợ con mình và gia đình người khác không thể tà hạnh trong các dục để phá hoại hạnh phúc gia đình của mình và của người khác.

Người biết Từ Bi biến mãn không thể nói láo để làm hại mình, hại người.

Người biết Từ Bi biến mãn sẽ không uống rượu hoặc nghiện ngập để làm hại mình và làm khổ những người thân.

Rõ ràng người có lòng từ bi cũng là người biết thực hành giới luật của Phật, người giữ gìn giới luật của Phật chính là người đã từ bi với mình và từ bi với người khác. Có thể khẳng định dứt khoát: **Từ Bi là Giới hạnh, Giới hạnh là Từ Bi**. Cho nên, trong kinh Tăng Chi tập 4, chương 9, Phẩm Tiếng Rống Sư Tử, có bài kinh tựa đề là ‘Từ Bi’ nhưng nội dung chỉ nói đến tu tập giới luật cùng với tâm từ là vì vậy.

Từ những nhận thức trên giúp đi đến một kết luận quan trọng khác: **Phạm hạnh là Trí tuệ, Trí tuệ là Phạm hạnh**. Chính Đức Thế Tôn đã xác chứng cho Bà-la-môn Sonadanda như sau:

“- Thật như vậy, này Bà-la-môn. Này Bà-la-môn, trí tuệ được giới hạnh làm cho thanh tịnh, giới hạnh được trí tuệ làm cho thanh tịnh. Chỗ nào có giới hạnh, chỗ ấy có trí tuệ; chỗ nào có trí tuệ, chỗ ấy có giới hạnh. Người có giới hạnh nhất định có trí tuệ; người có trí tuệ nhất định có giới hạnh. Giới hạnh và trí tuệ được xem là tối thắng ở trên đời. Nhưng này Bà-la-môn, thế nào là giới hạnh, thế nào là trí tuệ?...” (Kinh Sonadanda, TrB1, kinh số 4 = [So.42.22])

Thánh lý cứu khổ

Những ai muốn biết rõ thế nào là giới hạnh, thế nào là trí tuệ theo quan niệm của Đạo Phật, hãy đọc kỹ bài kinh này. Còn ở đây có thể đi đến kết luận quan trọng: **Từ Bi, Trí Tuệ và Phạm Hạnh** là ba mặt của một khối tam giác đồng nhất của một nền đạo đức nhân bản thực sự.

Người cư sĩ biết thay ái kiết sử của vô minh bằng lòng từ bi của trí tuệ, thực hiện cụ thể qua nếp sống giữ gìn năm giới, sẽ đoạn trừ dần thực tại khổ đau của sầu, bi, khổ, ưu, não; đem lại hạnh phúc cho mình và cho gia đình mình.

Thật vậy, trong một gia đình, nếu người cha biết từ bi với mình, với người thân và ông giữ nghiêm năm giới. Người mẹ cũng biết từ bi với mình, với người thân và bà cũng giữ nghiêm năm giới. Các người con cũng biết từ bi với mình, với người thân và giữ nghiêm năm giới thì đây chính là gia đình của hạnh phúc, an vui, thánh thiện: một gia đình của chư Thiên.

Trong kinh Nikāya, Đức Phật luôn nhắc nhở mỗi người cần phải tu tập trải rộng lòng Từ Bi biến mãn đều khắp bốn phương, trên dưới đồng đẳng không biên giới: *“biến mãn một phương với tâm câu hữu với Từ... với Bi..., cũng vậy, phương*

thứ hai, cũng vậy phương thứ ba, cũng vậy phương thứ tư. Như vậy cùng khắp thế giới, trên, dưới, bề ngang, hết thấy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy an trú biến mãn với tâm câu hữu với Từ...với Bi, quảng đại, vô biên, không hận, không sân”.

Điều này có nghĩa mỗi người Phật tử cần phát triển tâm từ bi từ trong gia đình đến tất cả các đối tượng khác ngoài gia đình mình. Tu tập Từ Bi biến mãn là tình thương và sự thấu cảm không còn ranh giới, không những giữa ta với gia đình mà còn với họ hàng thân quyến, với hàng xóm láng giềng, với bạn bè đồng nghiệp, với mọi loài chúng sanh.

Trong một thôn làng, nếu mỗi người đều biết từ bi với mình, với mọi người và giữ nghiêm năm giới, hẳn nhiên đó là xóm làng chư Thiên. Cũng vậy, trong một thành phố, một đất nước và cả thế giới này, nếu mọi người dân tại đây có lòng Từ Bi biến mãn và biết giữ gìn năm giới thì đó là thành phố chư Thiên, đất nước chư Thiên và thế giới chư Thiên.

Thánh lý cứu khổ

Lòng Từ Bi biến mãn không những là chìa khoá giúp giải trừ những thực tại khổ đau cho mỗi người, cho mỗi gia đình mà còn cho toàn thế giới.

Ngược lại, một gia đình cho dù giàu có đến đâu chẳng nữa, nhưng còn nghèo nàn về đức hạnh từ bi thì sự khổ đau vẫn còn ngự trị. Một thành phố, một đất nước cũng vậy: nền kinh tế và nếp sống đạo đức cần phải được phát triển song hành như hai chân của một cơ thể; nếu không, cuộc sống xã hội sẽ chênh vênh khập khiễng.

Ở đâu những chỉ số phát triển về kinh tế không đi kèm với những chỉ số về đạo đức thể hiện cụ thể qua năm giới, thì ở đó những bi kịch vẫn còn tồn tại và phát triển không ngừng. Những tin tức hàng ngày nhan nhản trên các phương tiện thông tin đã chứng minh cho nhận định nêu trên.

Trong một hồ nước có những bông sen vượt lên khỏi mặt nước, có những bông sen vươn lên nửa chừng, nhưng cũng có những bông sen còn chìm ngập hoàn toàn dưới nước. Mỗi bông sen tùy theo cách thế của mình được hưởng ánh sáng mặt trời khác nhau.

Cũng vậy, mỗi người tùy theo hành nghiệp của mình sẽ hưởng quả báo an vui hay đau khổ cho chính mình. Những người trí đã giữ nghiêm Phạm hạnh và nhờ thế biết đem lại an lạc hạnh phúc cho mình và cho gia đình, những người này sẽ không bao giờ thắc mắc tự hỏi vì sao Đạo Phật là đạo diệt khổ từ hơn hai ngàn năm trăm năm qua, thế nhưng đến nay thế gian vẫn còn là bể khổ.

Đối với người cư sĩ, khi thấy rõ được tính thiết thực của lòng **Từ Bi biến mãn** tức giúp mình, giúp người đoạn tận thực tại khổ đau của sầu, bi, khổ, ưu, não; từ đó sẽ tăng trưởng lòng tin nơi lý tưởng **Từ Bi tối thượng** của vị Tỳ-kheo có thể giúp mình, giúp người đoạn tận những khổ đau thuộc về chân lý thường hằng.

Càng hiểu và thực hành đúng Phật Pháp, càng giúp đoạn trừ dần khổ đau. Càng thực chứng được tánh hiệu quả của một giáo pháp sơ thiện, trung thiện, hậu thiện; càng có lòng chánh tín nơi Đức Thế Tôn - "*Đây là bậc Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn*" (kinh Nikāya).

Thánh lý cứu khổ

Cùng phát triển được lòng tịnh tín nơi Pháp bảo: *"Pháp được Thế Tôn khéo thuyết, thiết thực hiện tại, vượt ngoài thời gian, có hiệu quả tức thời, đến để mà thấy, có khả năng hướng thượng, được người trí tự mình giác hiểu"* (Sđd).

Và lòng tịnh tín nơi Tăng bảo: *"Diệu hạnh là chúng đệ tử của Thế Tôn, Trục hạnh là chúng đệ tử của Thế Tôn, Ứng lý hạnh là chúng đệ tử của Thế Tôn, Chơn chánh hạnh là chúng đệ tử của Thế Tôn. Tức là bốn đôi tám chúng. Chúng đệ tử của Thế Tôn là đáng cung kính, đáng cúng dường, đáng tôn trọng, đáng được chấp tay, là phước điền vô thượng ở đời"* (Sđd).

Lộ trình khởi đi từ lòng chánh tín theo con đường Tám Chánh Đạo nhằm đoạn diệt khổ đau, giải thoát hoàn toàn, cũng là tiến trình tiếp theo của quán 12 CPND theo ngoại pháp đã được Đức Phật vạch ra trong bài kinh Duyên:

*"Như vậy, này các Tỷ-kheo, vô minh duyên hành; hành duyên thức; thức duyên danh sắc; danh sắc duyên sáu xú; sáu xú duyên xúc; xúc duyên thọ; thọ duyên ái; ái duyên thủ; thủ duyên hữu; hữu duyên sanh; **sanh** duyên **khổ**; **khổ** duyên **tín**; tín duyên hân hoan; hân hoan duyên hỷ; hỷ*

duyên khinh an; khinh an duyên lạc; lạc duyên định; định duyên tri kiến như chân; tri kiến như chân duyên yếm ly; yếm ly duyên ly tham; ly tham duyên giải thoát; giải thoát duyên trí về đoạn diệt” (TU2, 29, tr.61-62 = [U.51.23.26])

Tóm lại, quán Pháp 12 CPND trên ngoại pháp sanh y và các pháp người thân là để thấy rõ khổ đau như thật, từ đó giúp người cư sĩ và tu sĩ thực hiện giải thoát khổ đau cho mình và cho người theo giáo pháp Đức Thế Tôn đã chỉ dạy.

Giải mã hệ thống thông tin nén 12 CPND với những cách quán sau sẽ giúp người Phật tử hiểu rõ hơn Phật Pháp với ý nghĩa trọn vẹn nêu trên.

III. Quán Pháp 12 CPND Trên Các Nội Pháp

Đây là cách quán xét, suy tư, phân tích 12 CPND với bản thân các chi phần trong hệ thống, chứ không quán pháp Nhân Duyên trong mối liên hệ với các pháp khác như trong cách quán của ngoại pháp. Nói nôm na đây là vấn đề ‘ta với ta’.

Bản thân ta có ý thức rõ và vượt qua được khổ đau mới có thể giúp người khác giải trừ khổ đau.

Thánh lý cứu khổ

Cách quán 12 CPND trên nội pháp nhằm giúp mỗi người lý giải được vấn đề này.

Theo cách quán trên nội pháp, các chi phần của hệ thống 12 CPND cũng mang một ý nghĩa khác. Trong nhiều bài kinh như ‘Đại Duyên’ (Trường Bộ 1 = [Sb.31]), kinh “Phân Biệt” (TU2, 2 = [U.51.2]), Đức Phật đã định nghĩa nội dung từng chi phần của 12 CPND một cách rất cụ thể. Căn cứ vào các định nghĩa này có thể quán pháp Nhân Duyên trên các nội pháp như sau:

-- Do Vô Minh, có Hành sinh

Vô minh là không rõ biết Khổ đế, không rõ biết Khổ tập, không rõ biết Khổ diệt, không rõ biết Con đường đưa đến diệt Khổ là Tám Chánh Đạo. Chính vì vô minh như vậy mới duyên sinh các **Hành**. Hành bao gồm **thân hành, khẩu hành** và **ý hành**.

Ví dụ do vô minh dẫn dắt nên mới có một thân hành sát sanh, trộm cắp, tà hạnh; do còn vô minh nên mới tạo khẩu hành ác bất thiện như nói dối, nói đâm thọc, nói lời ác độc, nói phù phiếm; do vô minh nên tạo tác các ý hành tham, sân, si.

-- Do Hành, có Thức sinh

Từ các thân hành, khẩu hành, ý hành sẽ duyên sinh cho Thức được hình thành. **Thức** ở đây là sự nhận biết, thức tri của các giác quan; bao gồm sự nhận biết của mắt (**nhãn thức**), của tai (**nhĩ thức**), của mũi (**tỷ thức**), của lưỡi (**thiệt thức**), của thân (**thân thức**) và của bộ não (**ý thức**).

Ví dụ kẻ ăn trộm hành nghề quen tay sẽ có nhãn thức, thân thức nhạy bén của thói trộm cắp. Một nông dân qua lao động thực tế sẽ có tỷ thức chuyên môn của một nông gia: ngửi mùi hương trái cây có thể biết nên thu hoạch hay chưa. Vị bác sĩ với ống nghe hành nghề một thời gian sẽ có đôi tai chuyên nghiệp biết được căn bệnh nơi thân chủ, đó là nhĩ thức của vị thầy thuốc...

Phân tích kỹ hơn có thể nhận thấy sáu thức được thực hiện là do sự vận hành hoạt động của các giác quan, hệ thống thần kinh và bộ não, đây cũng chính là những hoạt động của thân hành, khẩu hành (tâm, tứ) và ý hành. Nói chung nhờ có hành mà thức phát sinh, không có hành thì thức không hiện khởi, vì thế nên nói Hành duyên Thức.

-- Do Thức, có Danh-Sắc sinh

Thánh lý cứu khổ

Đến lượt mình Thức duyên cho Danh-Sắc. **Danh** có các chi phần thuộc tâm là **Thọ, Tưởng, Tư duy, Xúc, Tác ý** và **Sắc** là **phần thân thể vật chất**.

Ví dụ: người nông gia do ý thức mình sẽ được mùa hay thất bại nên mới có các cảm thọ vui hoặc buồn. Người bác sĩ sau khi ý thức được căn bệnh nhờ đó có thể tư duy tìm phương cách chữa trị. Kẻ trộm cắp sau khi nhận thức được món đồ có thể ăn cắp sẽ tác ý lấy trộm...

Trạng thái của sáu thức cũng ảnh hưởng và chi phối thân vật chất một cách mật thiết. Do vậy nên nói Thức duyên cho Danh-Sắc.

-- Do Danh-Sắc, có Sáu xứ sinh

Trong tiến trình kế tiếp Danh-Sắc cũng là duyên cho Sáu Xứ. **Sáu Xứ** là sáu phạm vi, môi trường, nơi chốn của mắt (**nhãn xứ**), tai (**nhĩ xứ**), mũi (**tỷ xứ**), lưỡi (**thiệt xứ**), thân (**thân xứ**) và não bộ (**ý xứ**). Từ tiến trình của Danh với thọ, tưởng, tư, xúc, tác ý cùng với Sắc thân tứ đại nên mới có Sáu Xứ.

Ví dụ qua quá trình vận động của danh-sắc một kẻ tà hạnh trong các dục phải đi đến những môi trường ăn chơi để thoả mãn các giác quan của mình tức sáu xứ. Vì vậy nên nói Danh - Sắc duyên cho Sáu Xứ.

-- Do Sáu xứ, có Xúc sinh

Xúc là sự tiếp xúc của các giác quan với các sự vật, hiện tượng bên ngoài. Có sáu sự tiếp xúc: mắt tiếp xúc sắc (**nhãn xúc**), tai tiếp xúc âm thanh (**nhĩ xúc**), mũi tiếp xúc mùi hương (**tỷ xúc**), lưỡi tiếp xúc các vị (**thiệt xúc**), thân tiếp xúc môi trường (**thân xúc**) và ý căn tiếp xúc các pháp (**ý xúc**). Vì có môi trường của Sáu Xứ nên mới có sự tiếp xúc của sáu giác quan, không có Sáu Xứ không thể có Sáu Xúc. Do vậy nên nói Sáu Xứ duyên cho Xúc.

-- Do Xúc, có Thọ sinh

Thọ là những cảm giác, cảm thọ có được từ sự tiếp xúc của các giác quan với các sự vật, hiện tượng, môi trường bên ngoài. Tùy theo sáu xúc có sáu loại thọ tương ứng: **thọ do nhãn xúc sanh, thọ do nhĩ xúc sanh, thọ do tỷ xúc sanh, thọ do thiệt xúc sanh, thọ do thân xúc sanh và thọ do**

Thánh lý cứu khổ

ý xúc sanh. Vì có xúc nên mới có cảm thọ, không có xúc không có cảm thọ. Xúc duyên Thọ là vậy.

-- Do Thọ, có Ái sinh

Ái bao gồm **ái sắc, ái thanh, ái hương, ái vị, ái xúc và ái pháp.** Các ái này đều là hệ quả tất yếu từ sáu loại thọ. Từ các cảm thọ sanh khởi nên ái, không có thọ không phát sinh ái; vì cho dù là thọ khổ cũng là duyên tạo ra ái luyến thọ lạc hoặc thọ không khổ, không lạc. Và lại, trong thực tế, không ít người dù phải chịu nhận bao thọ khổ nhưng vẫn ái luyến tà pháp hoặc người yêu của mình... Chính vì thế nên nói Thọ duyên Ái.

-- Do Ái, có Thủ sinh

Thủ là sự thủ giữ, nắm giữ, chấp thủ. Có bốn loại thủ:

- **Dục thủ** là chấp thủ vào bản năng dục.

- **Giới cấm thủ** là chấp thủ vào những giới luật không đúng như tà giới, ác giới; khiến ác pháp tăng trưởng, thiện pháp suy giảm.

- **Kiến thủ** là chấp thủ vào tri kiến, kiến thức đã có.

- **Ngã luận thủ** là chấp thủ vào các luận thuyết về bản thân hoặc thân kiến kiết sử.

Để dàng hiểu được các chấp thủ này đều có nguyên nhân từ nơi ái, không có ái thì không có thủ. Nói Ái duyên Thủ là vì vậy.

-- Do Thủ, có Hữu sinh

Hữu là sự hiện hữu, là tiền đề cho bị sanh, xuất sanh, tục sanh, giáng sanh nên còn được gọi là Sanh Hữu. Có ba sanh hữu: **dục hữu, sắc hữu và vô sắc hữu** (có khi được hiểu là dục ái, hữu ái và phi hữu ái với ý nghĩa các sanh hữu này đều do ái mà ra).

- **Dục hữu** là hiện hữu dẫn đến tục sanh theo bản năng dục, hay còn gọi là dục giới. Kinh Nikāya đã nêu rõ:

“Tôn giả Ānanda bạch Thế Tôn: - Hữu, hữu, bạch Thế Tôn, được nói đến như vậy. Cho đến như thế nào, bạch Thế Tôn, được xem là có hữu?”

- *Này Ānanda, nếu không có hành động (nghiệp) và sự chín muồi của **dục giới** thì **dục hữu** có thể trình bày được không?*

Thánh lý cứu khổ

- *Thưa không, bạch Thế Tôn.*

- *Như vậy, này Ānanda, nghiệp là thừa ruộng, thức là hạt giống, ái là sự nhuận ướt. Chúng sanh bị vô minh che lấp, bị ái trôi buộc, nên thức được an lập trong **giới thấp kém**. Như vậy, trong tương lai có sự tái sanh sanh khởi. Như vậy, này Ānanda, **hữu có mặt**” (Bài kinh Hiệh Hữu, TC III:76 = [I.3.68]).*

- **Sắc hữu** là hiện hữu dẫn đến tục sanh có hình tướng, hình sắc cụ thể như tài sản, nhà cửa, vàng bạc, châu báu, sắc thân v.v.. tất cả được gọi chung là sắc giới.

Phật dạy tiếp: “*Và này Ānanda, nếu không có hành động và sự chín muồi của **sắc giới**, thì **sắc hữu** có thể trình bày được không?* - *Thưa không, bạch Thế Tôn.* - *Như vậy, này Ānanda, nghiệp là thừa ruộng, thức là hạt giống, ái là sự nhuận ướt. Chúng sanh bị vô minh che lấp, bị ái trôi buộc, nên thức được an lập trong **giới bậc trung**. Như vậy, trong tương lai có sự tái sanh sanh khởi. Như vậy, này Ānanda, **hữu có mặt**” (Sđđ)*

- **Vô sắc hữu** là hiện hữu dẫn đến tục sanh không có hình sắc, hình tướng như tà kiến, tà tư

duy; hoặc thói quen từ những giới cấm không đúng (hạnh con bò, con chó); hoặc tâm tham, sân, si; hoặc ái chấp chức tước, quyền thế, địa vị, công danh, sự nổi tiếng, đạo vị, thế giới chư Thiên v.v... tất cả gọi chung là vô sắc giới.

Phật dạy: “*Và này Ānanda, nếu không có hành động và sự chín muồi của vô sắc giới, thời vô sắc hữu có thể trình bày được không? - Thưa không, bạch Thế Tôn. - Như vậy, này Ānanda, nghiệp là thừa ruộng, thức là hạt giống, ái là sự nhuần ướt. Chúng sanh bị vô minh che lấp, bị ái trói buộc, nên thức được an lập trong giới bậc thù thắng. Như vậy, trong tương lai có sự tái sanh sanh khởi. Như vậy, này Ānanda, hữu có mặt*” (Sđd)

Những sanh hữu này đều do chấp thủ tạo ra, không có chấp thủ thì không có sanh hữu; nên nói Thủ duyên Hữu là vì vậy.

-- Do Hữu, nên có Sanh

Sanh theo định nghĩa trong kinh điển Nikāya đó là: “*Cái gì thuộc chúng sanh này hay chúng sanh khác, thuộc bộ loại chúng sanh này hay thuộc bộ loại chúng sanh khác bị sanh, xuất sanh,*

Thánh lý cứu khổ

giáng sanh, đản sanh, sự xuất hiện các uẩn, sự thành tựu các xứ”. Chính vì có Sanh Hữu là những tiền đề cho sanh nên mới có bị sanh, xuất sanh, giáng sanh hay tái sanh. Vì thế Hữu duyên Sanh được nêu lên.

-- Do Sanh, nên có Già, chết

Vì có Sanh nên mới có **Già và Chết**; không có sanh thì không có già, chết. Không có già, chết thì không có khổ đau. Do vậy nên nói Sanh duyên Già, Chết, sầu, bi, khổ, ưu, não. Điều này cũng có nghĩa toàn bộ khổ uẩn tập khởi cùng với nghiệp tái sanh luân hồi.

Trong cách quán 12 CPND trên nội pháp, một nhận thức hết sức quan trọng cần phải lưu ý, đó là xuyên suốt quá trình tái sanh luân hồi, quy luật nhân quả chi phối rất chặt chẽ và công bằng.

Chính nhờ có ý thức về mối quan hệ nhân duyên và biết tin vào quy luật nhân quả mà ngay trong kiếp hiện tại người tin vào tái sanh luân hồi cố tránh những điều xấu ác để không bị khổ đau trong hiện tại và cả trong kiếp tới. Đồng thời người này phải nỗ lực tu tập thân-miệng-ý thiện lành để được hưởng an lạc đời sau. Một người biết

tích thiện, lánh ác là người không gây hại cho mình, cho người và cho xã hội.

Cho nên dù không có đời sau thì ngay trong kiếp sống này người tin học thuyết nghiệp và nhân quả luân hồi là người đem lại an lạc cho mình, cho người và cho xã hội; vì vậy họ được những người trí tán thán. Nhưng nếu có nhân quả đời sau, họ cũng được hưởng an vui sung sướng.

Bản thân những điều này đã chứng minh cụ thể cho ý nghĩa lợi mình, lợi người, không hại mình, không hại người, cho đời này, cho đời sau của Pháp Nhân Duyên và nhận thức tái sinh luân hồi.

Như vậy:

- Nếu con người do nhân Tạo hóa tạo ra, người tin nghiệp nhân quả luân hồi đã được một Tạo hóa hiền thiện tạo tác, họ đáng được tán thán. Nếu con người không do Tạo hóa tạo ra, người tin nghiệp nhân quả luân hồi cũng đáng được tán thán.

- Nếu con người do nhân kết hợp các điều kiện, người tin nghiệp nhân quả luân hồi đã được các điều kiện thiện kết hợp, họ đáng được tán

Thánh lý cứu khổ

thán. Nếu không do nhân kết hợp các điều kiện, họ cũng đáng được tán thán.

- Nếu con người do nhân các việc làm quá khứ tạo tác, người tin nghiệp nhân quả đã có quá khứ tốt lành nên nay họ mới biết sống thiện hạnh, tạo an lạc cho mình và mọi người, họ đáng được tán thán. Nếu không do việc làm trong quá khứ tạo tác, họ cũng đáng được tán thán.

- Nếu con người do nhân sanh loại tạo ra, người tin nghiệp nhân quả đã do sanh loại hiền thiện tạo tác, họ đáng được tán thán. Nếu không do nhân sanh loại tạo ra, họ cũng đáng được tán thán.

- Nếu con người do chính sự nỗ lực của bản thân tạo nên, người tin nhân quả nghiệp báo đã tự tạo ra sự nỗ lực của thiện lành, vì thế họ đáng được tán thán.

Liệu còn phải chứng minh gì nữa ở đây trong khi cũng không thể chứng minh cụ thể không có tái sanh luân hồi? Và phủ nhận tái sanh luân hồi liệu có lợi ích hay nguy hại gì cho bản thân mỗi con người và cho thế giới này? Phải chăng vì không tin vào quy luật nhân quả, không biết sự

Giải mã Pháp Nhân Duyên

ngiệp báo đời này đời sau, nên trước những cảm dỗ hoặc hận thù, con người dễ phạm tội hơn?

*“Ai vì phạm một pháp,
Ai nói lời vọng ngữ,
Ai bác bỏ đời sau,
Không ác nào không làm.”*
(PC 176)

(Xem thêm kinh Tệ Túc (TrB.23 = [Vd.31]) và kinh Không Gì Chuyển Hướng (TB2, 60 = [So.13]) để biết từ hơn hai ngàn năm trăm năm trước vấn đề này đã được lý giải xác đáng như thế nào).

Hẳn, mỗi người Phật tử đều nhận thức rõ cơ sở hợp lý và ý nghĩa quan trọng trong việc đặt lòng tin vào quy luật nhân quả và nghiệp tái sinh luân hồi. Trên hết, mỗi người Phật tử ý thức rõ lời dạy của Bậc Đạo Sư:

“-- Đây các Anuruddha, Như Lai không vì mục đích lường gạt quần chúng, không vì mục đích nịnh hót quần chúng, không vì mục đích lợi lộc, trọng vọng, danh xưng, quyền lợi vật chất, không vì với ý nghĩ: “Như vậy quần chúng sẽ biết Ta”; mà Như Lai giải thích sự tái sinh các vị đệ

Thánh lý cứu khổ

tử đã từ trần đã mệnh chung, nói rằng: "Vị này tái sanh ở chỗ này, vị này tái sanh ở chỗ này".

Và này các Anuruddha, có những Thiện gia nam tử có tin tưởng với tín thọ cao thượng, với hoan hỷ cao thượng, sau khi được nghe như vậy, sẽ chú tâm trên như thật (Tathata). Như vậy, này các Anuruddha, là hạnh phúc, là an lạc lâu đời cho các vị ấy” (TB2, 68 = [Sb.18])

Người học Phật sẽ tự mình thực chứng được lời dạy trên khi quán xét kỹ về bốn nguồn động lực nuôi dưỡng sự tồn tại và thúc đẩy quá trình tái sanh được Đức Thế Tôn gọi là bốn nguồn thức ăn.

❁ Bốn Thức Ăn

Trong tiến trình quán 12 CPND trên các nội pháp, bốn nguồn thức ăn được xác định rất cụ thể: “*Này các Tỷ-kheo, có bốn loại đồ ăn này khiến cho các loại sanh vật hay các loại chúng sanh được tồn tại hay khiến cho các loại sắp sanh thành được thọ sanh. Thế nào là bốn? Một là **đoàn thực** hoặc **thô** hoặc **té**, hai là **xúc thực**, ba là **tư niệm thực**, bốn là **thức thực**” (Kinh “Các Loại Đồ Ăn”, TU2, 11 = [U.51.11])*

-- **Đoàn thực** là thức ăn nuôi thân mạng nói chung. Trong thực tế, tất cả các chúng sanh đều phải dựa vào thức ăn để tồn tại, thế nhưng nếu không biết tiết độ trong ăn uống - thọ dụng quá độ hoặc khổ hạnh ép xác - dễ dẫn đến khổ đau và bệnh tật ngay trong hiện tại (bệnh từng khâu nhập).

Bên cạnh đó, ăn uống là một bản năng cơ bản cho tất cả các chủng loài chúng sanh, từ những sinh vật nhỏ bé cho đến những sanh loài to lớn, tất cả mọi loài chúng sanh đều bị trói cột bởi nghiệp lực tự nhiên này. Nhưng riêng chỉ có con người mới có đủ lý trí và nghị lực làm chủ bản năng cơ bản về ăn uống. Do vậy không có ý thức tiết độ về đoàn thực không những bị đau khổ ngay trong hiện tại mà còn là con đường rộng mở dẫn đi tái sanh dưới bất kỳ dạng nào trong tương lai.

*“Trong một pháp, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo chơn chánh nhằm chán, chơn chánh ly tham, chơn chánh giải thoát, chơn chánh thấy được sự cứu cánh, sau khi chơn chánh thẳng tri ý nghĩa ngay trong hiện tại, là người chấm dứt khổ đau. Thế nào là trong một pháp? -- **Tất cả chúng sanh đều tồn tại nhờ đồ ăn.**”* (Bài kinh Những Câu Hỏi Lớn, TC X:27, tr.307 = [I.10.27])

Thánh lý cứu khổ

*"Người ưa ngủ, ăn lớn
Năm lẫn lóc qua lại,
Chẳng khác heo no bụng,
Kẻ ngu nhập thai mãi."
(PC 325)*

“Phàm có khổ gì hiện hữu, tất cả đều do duyên thức ăn”, đây là pháp tùy quán thứ nhất. “Do đoạn diệt, lý tham thức ăn không có dư tàn, khổ không có hiện hữu”, đây là tùy quán pháp thứ hai. Nay các Tỷ-kheo, do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp” (Kinh Hai Pháp Tùy Quán, Tiểu Bộ 1, Kinh Tập, kinh số 139 (TiB1, 139) = [Sn.139]).

Chính vì vậy, trong Bát Quan Trai Giới có giới thứ sáu quy định ăn một ngày một bữa, không ăn phi thời. Giới luật này nhằm giúp tu tập để làm chủ và tiến tới triệt tiêu bản năng tham ái về ăn uống: ăn để sống, sống để làm việc, để tu tập giải thoát chứ không phải sống để ăn. Làm chủ bản năng ăn uống và đoạn dứt tham đắm thức ăn, dù chay hay mặn, không những bớt đi những hệ lụy ngay trong hiện tại mà còn khép lại một cánh cửa quan trọng dẫn đến tái sanh trong các sanh loài.

Giải mã Pháp Nhân Duyên

Vì thế Đức Phật dạy các Tỷ-kheo, để đoạn diệt bản năng tham ái đoàn thực, phải quán tưởng thức ăn nuôi sống mình hằng ngày giống như trường hợp của một cặp vợ chồng vượt qua bãi sa mạc, và để tồn tại họ không còn cách nào khác phải ăn thịt chính đứa con duy nhất của mình. Có quán tưởng như vậy đối với đoàn thực mới giúp nhàm chán, ly tham, đoạn diệt bản năng cơ bản này, từ đó giúp đoạn diệt khổ đau do tái sanh

*“Này các Tỷ-kheo, khi **đoàn thực** được hiểu biết, thời lòng tham đối với **năm dục trưởng dưỡng** được hiểu biết. Khi lòng tham đối với năm dục trưởng dưỡng được hiểu biết, thời không còn kiết sử, do kiết sử này, một vị Thánh đệ tử bị trói buộc để phải sanh lại đời này”* (Bài kinh “Thịt Đứa Con”, TU2, 97, tr.175 = [U.51.63]).

-- **Xúc thực**, theo kinh văn, là nguồn “thức ăn” cho thọ. Trong 12 CPND, chi phần Xúc là duyên cho Thọ, vì nhờ có sự tiếp xúc nên bản năng cảm thọ mới được thoả mãn, duy trì để rồi dẫn đưa đến tiến trình tái sanh luân hồi.

Điều cần phải lưu ý là không phải chỉ có con người mới biết thoả mãn các cảm thọ qua sự tiếp xúc, trái lại đây là bản năng chung cho tất cả mọi

Thánh lý cứu khổ

loài chúng sanh: từ các sinh vật cấp cao cho đến các sinh vật cấp thấp.

Tuy nhiên chỉ có con người mới có khả năng làm chủ bản năng cảm thọ này qua việc ý thức về nguyên nhân và sự nguy hiểm của xúc dẫn đến thọ dục. Khác với loài vật, chỉ trong xã hội loài người mới có các khái niệm nhân bản như ‘cha mẹ’, ‘vợ chồng’, ‘tình nghĩa’, ‘thủy chung’, ‘trách nhiệm’, ‘bổn phận’, ‘ơn nghĩa’ v.v...

Chính vì những khác biệt này nên đã dẫn đến những giới hạn phân biệt trong quan hệ tính dục của con người không giống như các chúng sanh khác, và chỉ có con người mới có ý thức làm chủ bản năng dục lạc, không quan hệ dục ái bừa bãi.

Cho nên, trong năm giới căn bản của Đạo Phật, có giới thứ ba cấm tà hạnh trong các dục là vì vậy. Người Phật tử biết gìn giữ giới luật này không những giúp đem lại an lạc, hạnh phúc cho bản thân, cho gia đình và cho xã hội ngay trong kiếp này; mà còn đóng lại một cánh cửa quan trọng dẫn đến những sanh thú đọa lạc trong đời sau.

Giải mã Pháp Nhân Duyên

Tiến hơn một bước, trong Bát Quan Trai, có giới cấm hành dâm và tránh xem múa, hát, nhạc, kịch; tránh dùng trang sức, trang điểm vòng hoa, hương liệu; tránh ngủ giường cao rộng vì các hành vi này kích thích sáu xúc từ đó khiến tăng trưởng cảm thọ thuộc năm dục trưởng dưỡng. Thực hiện các giới luật này là hạn chế nguồn ‘xúc thực’, cũng có nghĩa khép lại thêm một trong những cánh cửa dẫn đến tái sinh luân hồi cõi thấp, đọa xứ; để đạt đến cõi Trời, cõi người.

Do đó, để thấy sự nguy hiểm của ‘xúc thực’, Đức Phật dạy phải quán các chạm xúc để thoả mãn cho cảm thọ dục giống như một con bò ghe lở tìm cách cọ xát hết chỗ này đến chỗ khác để xoa dịu cơn ngứa, nhưng tại mỗi nơi đều có các sinh vật khác bám và cắn khiến nó càng ngứa thêm.

Tham đắm cảm thọ cũng giống như tham đắm dục lạc: *“vui ít, khổ nhiều, ở đây nguy hiểm lại càng nhiều hơn”*. Điều này có nghĩa càng tìm sự thoả mãn cho các cảm thọ qua sự tiếp xúc càng bị đau khổ nhiều hơn và thúc đẩy mạnh hơn tiến trình tái sinh trong các cõi đọa xứ, bàng sanh:

Thánh lý cứu khổ

*“Này các Tỷ-kheo, khi **xúc thực** được hiểu biết, thời **ba cảm thọ** được hiểu biết. Khi ba cảm thọ được hiểu biết, thời Ta nói rằng vị Thánh đệ tử không có gì cần phải làm thêm nữa”* (Sđđ).

-- **Tư niệm thực:** Tư là tư duy, suy tư, tư lường. Niệm là nhớ nghĩ. Tư niệm thực là ‘thức ăn’ tư duy và nhớ nghĩ. Trong kinh văn, tư niệm thực là nguồn dinh dưỡng cho ái luyến; vì có tư duy, nhớ nghĩ mới có ái luyến. Chính bởi tư niệm đến đối tượng khác nên ái luyến từ đó tăng trưởng và cột trói vào tiến trình 12 CPND: ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sanh, sanh duyên khổ.

Vì vậy, Đức Phật dạy phải quán tư niệm thực, tức sự nhớ nghĩ nuôi dưỡng cho dục ái, giống như hổ than hùng thiêu đốt những ai chìm đắm trong đó: *“Này các Tỷ-kheo, khi **tư niệm thực** được hiểu biết, thời **ba ái** được hiểu biết. Khi ba ái được hiểu biết, Ta nói rằng vị Thánh đệ tử không có gì cần phải làm thêm nữa”* (Sđđ).

-- **Thức thực** là nguồn ‘thức ăn’ thứ tư dẫn đi tái sanh. Trong kinh văn, thức thực là nguồn thức ăn cho Danh-Sắc. Do vậy có thể hiểu thức thực chính là Thai thức trong bào thai (với nghiệp làm nhân và hành làm duyên mà có).

Như đã được biết, vì có thai thức nên mới hình thành Danh Sắc của hài nhi để rồi phải chấp nhận khổ đau của già và chết. Không những thế, ngay từ trong bụng mẹ, thai nhi đã phải chịu biết bao những khổ sở, bức bách, gò ép với biết bao nguyên nhân: từ những vận động vô ý của bà mẹ cho đến những thức ăn không thích hợp với thai nhi mà bà mẹ vô tình lạm dụng v.v... tất cả đều có thể làm cho thai nhi đã khổ càng thêm khổ.

Chính vì thế Đức Phật dạy phải quán ‘thai thức’ hay ‘thức thực’ như sự khổ đau của một tội nhân mỗi ngày bị đánh ba trăm hèo. *“Này các Tỷ-kheo, khi **thức thực** được hiểu rõ, thời **danh sắc** được hiểu rõ. Khi danh sắc được hiểu rõ, thời Ta nói rằng vị Thánh đệ tử không làm gì thêm nữa”* (Sđd).

Ý thức được nguyên nhân và sự nguy hiểm của bốn nguồn thức ăn từ đó tiến đến làm chủ chúng cũng có nghĩa thực hiện sự đoạn diệt khổ đau.

“Và này các Tỷ-kheo, bốn loại đồ ăn này do cái gì làm nhân, do cái gì tập khởi, do cái gì tác sanh, do cái gì làm cho hiện hữu? Bốn loại đồ ăn

Thánh lý cứu khổ

này do ái làm nhân, do ái tập khởi, do ái tác sanh, do ái làm hiện hữu...” (TU2,11 = [U.51.11])

*“Này các Tỷ-kheo, nếu đối với **đoàn thực...**, **xúc thực...**, **tư niệm thực...**, **thức thực**, không có tham, không có hỷ, không có ái, thời không có thức an trú, tăng trưởng. Chỗ nào không có thức an trú, tăng trưởng, chỗ ấy không có danh sắc sanh.*

Chỗ nào không có danh sắc sanh, chỗ ấy không có các hành tăng trưởng. Chỗ nào không có các hành tăng trưởng, chỗ ấy không có hữu tái sanh trong tương lai. Chỗ nào không có hữu tái sanh trong tương lai, chỗ ấy không có sanh, già, chết trong tương lai. Chỗ nào không có sanh, già, chết trong tương lai, Ta nói rằng chỗ ấy không có sầu, không có khổ, không có não” (TU2, 101 = [U.51.64]).

“Trong bốn pháp, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo chơn chánh nhàm chán, chơn chánh ly tham, chơn chánh giải thoát, chơn chánh thấy được sự cứu cánh, sau khi chơn chánh thẳng tri ý nghĩa ngay trong hiện tại, là người chấm dứt khổ đau.

Giải mã Pháp Nhân Duyên

Thế nào là trong bốn pháp? -- Trong bốn đồ ăn” (TC X:27, tr.309 = [I.10.27.9]).

Tóm lại các cách quán này giúp người học Phật thấy rõ như thật sự nguy hiểm của dục, của xúc, của thọ, của ái; chúng tuy vui ít nhưng khổ lụy nhiều, và ở đây nguy hại càng nhiều hơn.

Nhờ biết như lý tư duy như vậy mới biết nhàm chán để đi tới ly tham và đoạn diệt dục tham với ý nghĩa nó là nguyên nhân gây ra đau khổ trong đời này lẫn đời sau. Trong quá trình đó, hơn ai hết, tự ta phải chịu trách nhiệm trước hạnh phúc và khổ đau của chính mình theo quy luật nhân quả và tái sanh luân hồi.

Đến đây người học Phật cần phân biệt nội dung các chi phần Nhân Duyên tùy theo từng cách quán. Bảng dưới đây giúp hệ thống các nhận thức về Thánh lý Nhân Duyên theo hai cách quán nội pháp và ngoại pháp.

Chi phần	Quán Theo Nội Pháp	Quán Theo Ngoại Pháp
1. Vô minh	Không hiểu rõ như thật bốn	Không tri kiến Bốn Diệu Đế, còn

Thánh lý cứu khổ

	Thánh chân lý diệu kỳ (Bốn Diệu Đế)	bị chi phối, sai sử bởi dục ái.
2. Hành	Thân hành, Khẩu hành, Ý hành	Hành động dục, hành dâm, hành lạc...
3. Thức	Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức, Thân thức, Ý thức (Tiềm thức, tri thức, nhận thức, kiến thức...)	Thai thức, Nghiệp thức, Chủng tử thức.
4. Danh - Sắc	- Danh là tâm gồm: thọ, tưởng, tư duy, xúc, tác ý. - Sắc là thân vật chất, có hình sắc.	Tâm thức và sắc thân hài nhi
5. Sáu xứ (Sáu Nhập)	Sáu xứ: Nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, ý xứ	Sáu Nhập là sáu trần (<i>sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp</i>) nhập vào

Giải mã Pháp Nhân Duyên

		sáu căn (<i>mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý</i>)
6. Xúc	Nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc, ý xúc	Giao tiếp, tiếp xúc với người thân
7. Thọ	Thọ do nhãn xúc sanh Thọ do nhĩ xúc sanh Thọ do tỷ xúc sanh Thọ do thiệt xúc sanh Thọ do thân xúc sanh Thọ do ý xúc sanh	Thọ lạc, Thọ khổ, Thọ không khổ không lạc
8. Ái	Ái sắc, ái thanh, ái hương, ái vị, ái xúc, ái pháp	Dục ái, sắc ái, vô sắc ái (ái kiết sử)

Thánh lý cứu khổ

9. Thủ	Dục thủ, giới cấm thủ, kiến thủ, ngã luận thủ	Chấp thủ, nắm giữ người thân yêu
10. Hữu	Dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu	Phải CÓ người thân yêu
11. Sanh	Sanh đẻ, xuất sanh, tái sanh	Sanh y
12. Già, chết	Già, chết, (sầu, bi, khổ, ưu, não)	Già, chết, (sầu, bi, khổ, ưu, não)

Để hiểu những cách phân tích trong kinh điển Nikāya nói chung, cũng như các cách quán tiếp theo dưới đây của 12 CPND nói riêng, cần phải phân biệt rõ các chi phần theo nội pháp hoặc ngoại pháp.

Ví dụ khi nói ‘ái của ngoại pháp’ người học Phật phải biết gồm ba ái: dục ái, sắc ái, vô sắc ái; hoặc nói ‘thủ của nội pháp’ phải biết gồm bốn thủ: dục thủ, giới cấm thủ, kiến thủ, ngã luận thủ v.v...

IV. Quán Pháp 12 CPND Trên Các Nội Pháp, Ngoại Pháp

Đây là cách quán kết hợp cả hai tiến trình nội pháp và ngoại pháp, gọi tắt là quán nội-ngoại pháp. Có ba cách quán nội-ngoại pháp 12 CPND.

- Cách thứ nhất là quán kết hợp lần lượt đầy đủ 12 chi phần từ nội pháp tới ngoại pháp như đã trình bày nêu trên.

- Cách thứ hai là quán mỗi chi phần cũng có thể mang hai nội dung nội-ngoại kết hợp. Ví dụ mỗi Thọ của nội pháp do sáu xúc sanh đều có ba loại: thọ lạc, thọ khổ, thọ không khổ không lạc; hoặc chi phần Ái của ngoại pháp gồm dục ái và sắc ái biểu hiện nơi ái sắc, ái thanh, ái hương, ái vị, ái xúc, ái pháp; còn vô sắc ái biểu hiện nơi ái sắc tướng, ái thanh tướng, ái hương tướng, ái vị tướng, ái xúc tướng, ái pháp tướng...

- Cách thứ ba là với nội dung mở rộng từ cách thứ hai có thể quán từ một chi phần của nội pháp làm duyên cho chi phần kế tiếp của ngoại pháp, hoặc ngược lại từ một chi phần của ngoại pháp sẽ là duyên cho chi phần kế tiếp thuộc nội pháp. Ví dụ từ sáu xúc (nội pháp) duyên cho ba thọ (ngoại

Thánh lý cứu khổ

pháp), ba thọ duyên cho sáu ái (nội pháp); hoặc từ ba ái (ngoại pháp) duyên cho bốn thủ (nội pháp) v.v...

Sự vận dụng đa chiều, đa dạng này tùy vào hoàn cảnh, đối tượng, mục đích; và tuy có khác nhau nhưng cũng chỉ nhằm thấy rõ khổ, nguyên nhân khổ và cách diệt khổ.

Có thể tìm thấy những điển hình cho cách quán Pháp 12 CPND trên các nội-ngoại pháp trong ba bài kinh Đại Kinh Đoạn Tận Ái, Tiểu Kinh Phương Quảng và Đại Kinh Sáu Xứ thuộc Trung Bộ. Người học Phật như lý quán sát ba trích đoạn sau đây sẽ hiểu thêm thế nào là quán kết hợp nội-ngoại pháp Nhân Duyên.

1. Trích Đại Kinh Đoạn Tận Ái (TB1, 38 = [Sb.10]):

“... Nay các Tỷ-kheo, có ba sự hòa hợp mà một bào thai thành hình: ở đây, cha mẹ có giao hợp và người mẹ không trong thời có thể thụ thai, và hương ẩm (gandhabba) không hiện tiền, như vậy bào thai không thể thành hình.”

Ở đây, cha và mẹ có giao hợp, và người mẹ trong thời có thể thụ thai, nhưng hương ẩm (gandhabba) không hiện tiền, như vậy bào thai không thể thành hình.

Và này các Tỷ-kheo, khi nào cha mẹ có giao hợp, và người mẹ trong thời có thể thụ thai, và hương ẩm có hiện tiền; có ba sự hòa hợp như vậy, thì bào thai mới thành hình.

Rồi này các Tỷ-kheo, người mẹ trong chín hay mười tháng mang bào thai ấy, với sự lo âu lớn đối với gánh nặng ấy. Rồi này các Tỷ-kheo, sau chín hay mười tháng, người mẹ sinh đẻ với sự lo âu lớn đối với gánh nặng ấy. Khi đã sinh, người mẹ nuôi hài nhi ấy với máu của mình. Nay các Tỷ-kheo, trong luật của bậc Thánh, sữa của bà mẹ được xem là máu.

Này các Tỷ-kheo, đứa trẻ ấy, sau khi lớn lên, sau khi các căn đã thuần thục, chơi với những trò chơi dành cho các đứa trẻ, như với cái cày nhỏ, chơi khăn, chơi nhảy lộn nhào, chơi chong chóng, chơi với đồ đồng bằng lá, chơi xe con, chơi cung nhỏ.

Thánh lý cứu khổ

Này các Tỷ-kheo, đũa tre sau khi lớn lên, sau khi các căn do mắt nhận thức, được thuần thực, thọ hưởng đầy đủ năm món dục lạc; các sắc do mắt nhận thức, sắc này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích lòng dục, hấp dẫn; các tiếng do tai nhận thức... Các hương do mũi nhận thức... Các vị do lưỡi nhận thức... Các xúc do thân cảm xúc; các xúc này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích lòng dục.

Khi thấy sắc bằng mắt, người đó tham ái đối với sắc đẹp, người đó ghét bỏ đối với sắc xấu, người đó sống niệm không an trú trên thân, với một tâm nhỏ mọn. Người đó không như thật tuệ tri tâm giải thoát, tuệ giải thoát, chính nhờ chúng mà các ác bất thiện pháp của người đó được trừ diệt, không có dư tàn.

Như vậy, đối diện với thân, sơ (thuận, nghịch) có cảm thọ nào khởi lên: lạc thọ, khổ thọ, hay bất khổ bất lạc thọ, người đó tùy hỷ, hoan nghênh, tham trước thọ ấy. Vì tùy hỷ, hoan nghênh, tham trước cảm thọ ấy, nên dục sanh hỷ, có tâm dục hỷ đối với những cảm thọ ấy nên dục hỷ sanh. Có tâm dục hỷ đối với những cảm thọ ấy, tức là chấp thủ. Do duyên thủ nên hữu sanh; do duyên hữu nên sanh sinh khởi; do duyên sanh nên già, chết, sầu,

bi, khổ, ưu, não, sanh. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này.

Khi người đó nghe tiếng với tai... khi người đó ngửi hương với mũi... khi người đó nếm vị với lưỡi... khi người đó cảm xúc với thân... khi người đó nhận thức pháp với ý, người đó tham ái đối với pháp tốt, ghét bỏ đối với pháp xấu. Người đó sống niệm không an trú trên thân, với một tâm nhỏ mọn. Người đó không như thật tuệ tri đến tâm giải thoát, tuệ giải thoát, chính nhờ chúng mà các ác, bất thiện pháp của người đó được trừ diệt, không còn dư tàn.

Như vậy, đối diện với thân, sơ (thuận, nghịch), có cảm thọ nào khởi lên: lạc thọ, khổ thọ, hay bất khổ bất lạc thọ. Người đó tùy hỷ, hoan nghênh, tham trước cảm thọ ấy. Vì người đó tùy hỷ, hoan nghênh, tham trước cảm thọ ấy nên dục hỷ sanh. Có tâm dục hỷ đối với những cảm thọ ấy, tức là chấp thủ. Do duyên thủ nên hữu sanh; do duyên hữu nên sanh sinh khởi; do duyên sanh nên già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não sanh. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này.”

Câu hỏi thảo luận:

Thánh lý cứu khổ

Trong đoạn kinh trên các chi phần nào của 12 CPND được đề cập thuộc nội pháp? Các chi phần nào quán theo ngoại pháp?

Đức Phật quán chuyển đổi nội-ngoại pháp nhằm mục đích gì?

Sự quán chuyển như vậy có những ý nghĩa giúp diệt khổ cụ thể như thế nào?

2. Trích Tiểu Kinh Phương Quảng (TB1, 44 = [Vd.35]):

“Như vậy tôi nghe. Một thời Thế Tôn ở Rajagaha (Vương Xá), tại Veluvana (Trúc Lâm), chỗ Kalandaka Nivapa. Rồi nam cư sĩ Visakha đến chỗ Tỷ-kheo-ni Dhammadinna ở, sau khi đến, đánh lễ Tỷ-kheo-ni Dhammadinna rồi ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi xuống một bên, nam cư sĩ Visakha thưa với Tỷ-kheo-ni Dhammadinna:

-- Thưa Ni sư, tự thân, tự thân, (Sakkaya), được gọi là như vậy. Thưa Ni sư, Thế Tôn gọi tự thân là như thế nào?

-- Hiền giả Visakha, Thế Tôn gọi năm thủ uẩn là tự thân, tức là sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, tưởng

*thủ uẩn, hành thủ uẩn và thức thủ uẩn. Hiền giả Visakha, **năm thủ uẩn** này, Thế Tôn gọi là tự thân.*

-- Lành thay, thưa Ni sư.

Nam cư sĩ Visakha hoan hỷ, tín thọ lời Tỷ-kheo-ni Dhammadinna nói, rồi hỏi Tỷ-kheo-ni Dhammadinna thêm một câu hỏi nữa:

-- Tự thân tập khởi, tự thân tập khởi, thưa Ni sư, được gọi là như vậy. Thưa Ni sư, Thế Tôn gọi tự thân tập khởi (Sakkaya samudaya) là như thế nào?

*-- Hiền giả Visakha, khát ái này đưa đến tái sanh, câu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia, tức là **dục ái, hữu ái và phi hữu ái**. Hiền giả Visakha, khát ái này, Thế Tôn gọi là tự thân tập khởi.*

-- Tự thân diệt, tự thân diệt, thưa Ni sư, được gọi là như vậy. Thế Tôn gọi tự thân diệt là như thế nào?

-- Hiền giả Visakha, sự đoạn diệt, không tham đắm, không có dư tàn của khát ái ấy, sự xả ly, sự

Thánh lý cứu khổ

vất bỏ, sự giải thoát, sự vô chấp. Hiền giả Visakha, sự đoạn diệt này, Thế Tôn gọi là tự thân diệt.

-- Thưa Ni sư, tự thân diệt đạo, tự thân diệt đạo, được gọi là như vậy. Thưa Ni sư, Thế Tôn gọi tự thân diệt đạo là như thế nào?

-- Hiền giả Visakha, Con đường Thánh tám ngành này, Thế Tôn gọi là tự thân diệt đạo, tức là Chánh Tri Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

-- Thưa Ni sư, **thủ này** tức là năm thủ uẩn kia hay thủ này khác với năm thủ uẩn?

-- Không phải, Hiền giả Visakha. Thủ này tức là năm thủ uẩn kia, thủ này không khác với năm thủ uẩn kia, Hiền giả Visakha, phạm có dục tham đối với năm thủ uẩn, tức là (chấp) thủ đối với chúng ở đây vậy...”

Câu hỏi thảo luận:

_ Năm thủ uẩn nằm trong chi phần nào của 12 CPND? Thuộc nội pháp hay ngoại pháp?

_ Ba ái thuộc nội hay ngoại pháp?

_ ‘Thủ này’ là thủ gì?

_ Đoạn kinh thể hiện quán chuyển nội-ngoại pháp như thế nào?

_ Ai mới thực sự còn luyện ái tự thân, còn chấp thủ tự thân: cư sĩ Visakha hay Tỳ-kheo-ni Dhammadina? Vì sao?

3. Trích Đại Kinh Sáu Xứ (TB3,149 = [U.50]):

*“Này các Tỳ-kheo, thấy và biết như chơn **mắt**, thấy và biết như chơn các **sắc**, thấy và biết như chơn **nhãn thức**, thấy và biết như chơn **nhãn xúc**. Do duyên nhãn xúc này khởi lên **lạc thọ, khổ thọ hay bất khổ bất lạc thọ**, thấy và biết như chơn cảm thọ ấy; vị ấy **không ái** trước đối với con mắt, không ái trước đối với các sắc, không ái trước đối với nhãn thức, không ái trước đối với nhãn xúc. Do duyên **nhãn xúc** này khởi lên **lạc thọ, khổ thọ, hay bất khổ bất lạc thọ**; vị ấy **không ái** trước đối với cảm thọ ấy.*

Thánh lý cứu khổ

Khi vị ấy trú, quán sát vị ngọt, không bị ái trước, hệ lụy và tham đắm, nên năm thủ uẩn đi đến tàn diệt trong tương lai. Và ái của vị ấy, đưa đến tái sanh, cấu hữu với hỷ và tham, tìm sự hoan lạc chỗ này chỗ kia; ái ấy được đoạn tận; những thân ưu não của vị ấy được đoạn tận; những tâm ưu não được đoạn tận; những thân nhiệt não được đoạn tận; những tâm nhiệt não được đoạn tận; những thân khổ não được đoạn tận; những tâm khổ não được đoạn tận; vị ấy cảm thọ thân lạc và tâm lạc.”

Câu hỏi thảo luận:

_ Trong đoạn kinh trên các chi phần nào của 12 CPND được đề cập thuộc nội pháp? Các chi phần nào quán theo ngoại pháp?

_ ‘Cảm thọ thân lạc và tâm lạc’ là thọ liên hệ đến chi phần nào khác của 12 Nhân duyên?

Cần nhắc lại là không phải chỉ hiểu các cách quán 12 CPND một cách đơn thuần, điều quan trọng hơn là từ đây nhận thức được những bài học diệt khổ một cách thiết thực cụ thể.

Người học Phật cần đọc và như lý tư duy toàn bộ kinh tạng Nikāya nói chung và ba bài kinh trên nói riêng, để thấy rõ hơn mỗi bài kinh trong hệ thống kinh tạng Nikāya là một bài học diệt khổ cụ thể, thiết thực hiện tại.

V. Quán Tánh Sanh Khởi Trên Pháp 12 CPND

Là quán hệ thống Nhân Duyên trong mối quan hệ chi phần trước là nguyên nhân hình thành chi phần sau theo quy luật ‘cái này có, cái kia có; cái này sanh, cái kia sanh’. Có thể quán tiến trình sanh khởi của 12 CPND theo ba chiều hướng khác nhau.

-- Quán tánh sanh khởi theo chiều hướng ‘đen’ là quán tiến trình của nghiệp ác, bất thiện dẫn tới quả báo dị thực khổ đau (Ở đây, quả báo dị thực được hiểu chung là gồm quả báo trở khác thời và có khi cả quả báo thấy liền ngay trước mắt, tức quả báo nhãn tiền)

-- Quán tánh sanh khởi theo chiều hướng ‘trắng’ là quán tiến trình của nghiệp thiện lành đưa đến quả báo dị thực an vui sung sướng.

Thánh lý cứu khổ

-- Quán tánh sanh khởi theo chiều hướng ‘đen và trắng’ là quán tiến trình của nghiệp vừa thiện và vừa bất thiện đưa đến quả báo dị thực vừa lạc, vừa khổ.

5.1 Quán tánh sanh khởi trên Pháp 12 CPND theo chiều hướng ‘đen’

Trong tiến trình này, **Vô minh** ngoài ý nghĩa là không nhận thức được Bốn Thánh Chân Lý: Khổ-Tập-Diệt-Đạo, còn được hiểu thêm là không tin, không sống theo đạo lý Nhân Quả. Chính vì không ý thức được luật Nhân Quả nên mới tạo các **hành** ác, bất thiện để rồi phải chịu nhận khổ đau.

Vì vô minh không thấu rõ luật Nhân Quả nên mới tạo các **thân hành** sát sanh, trộm cắp, tà dâm. Vì vô minh nên tạo **khẩu hành** nói dối, nói đâm thọc, nói ác độc và nói lời phù phiếm. Vì vô minh nên tạo các **ý hành** tham, sân, si.

Từ các thân hành tạo nên các nghiệp nơi thân (thân nghiệp), từ các khẩu hành tạo nên nghiệp thuộc lời nói (khẩu nghiệp), từ các ý hành tạo nên nghiệp thuộc ý (ý nghiệp). Các thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp này do quy luật nhân quả không

thể mất đi, mà tồn tại theo một dạng chung gọi là **hành nghiệp**.

Hành nghiệp giống như một kho lưu trữ tất cả các hành đã tạo ra và tồn tại dưới dạng **tiềm thức** nên cũng được gọi là **Nghiệp thức**. Với các hành ác, bất thiện được tạo ra và lưu giữ trong kho tàng của một nghiệp thức ‘đen’. Nói cách khác, hành đen sẽ tạo một nghiệp thức đen.

Không có gì khó hiểu khi một Thức ác, bất thiện sẽ là nhân duyên tạo thành các tiến trình cho Thọ, Tưởng, Tư, Xúc, Tác Ý (tức **Danh**) và thân vật lý (tức **Sắc**) cũng theo chiều hướng ác, bất thiện. Như vậy thức đen duyên cho Danh-Sắc ‘đen’.

Với Danh-Sắc đen cũng sẽ tạo nên **Sáu Xứ** ‘đen’. Ví dụ với một tư duy hoặc một tác ý ác, bất thiện sẽ là nhân duyên dẫn đến hệ quả là môi trường của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý cũng lệ thuộc về môi trường ác, bất thiện (hay nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ và ý xứ ‘đen’).

Sáu xứ ‘đen’ đến lượt mình sẽ là nhân, là duyên tạo các **Xúc** ‘đen’: Vì có môi trường ác, bất

Thánh lý cứu khổ

thiện nên mới có các tiếp xúc cũng theo chiều hướng ác, bất thiện.

Vì các tiếp xúc theo chiều hướng bất thiện nên tạo các **cảm thọ** nơi con mắt, lỗ tai, mũi, lưỡi, thân và ý căn cũng theo chiều hướng của ác, bất thiện. Ví dụ do tiếp xúc với rượu, thuốc phiện nên mới có các cảm thọ say sưa kích thích do rượu, thuốc phiện mang lại. Vì thế nên nói Xúc đen tạo Thọ ‘đen’.

Vì các cảm thọ thuộc về ác, bất thiện nên tạo ra **ái luyến** cũng theo chiều hướng ‘đen’. Ví dụ vì cảm giác hoan lạc với các đối tượng nơi chốn ăn chơi sa đọa nên sanh ra mê đắm, thích thú các đối tượng ấy. Hoặc dù chịu bao thọ khổ nhưng vẫn ái luyến giới con bò, con chó... Thọ đen dẫn đến Ái ‘đen’ là vì vậy.

Với ái luyến theo chiều hướng bất thiện sẽ dẫn tới các **chấp thủ** tà dục, chấp thủ tà giới, ác giới; chấp thủ tà kiến và chấp thủ các tà thuyết về ngã. Như vậy Ái đen duyên cho Thủ ‘đen’.

Những chấp thủ theo chiều hướng tà pháp này dẫn đến các **hữu** ‘đen’, bao gồm:

-- **Tà dục hữu** tức các hiện hữu dẫn đi tái sinh vì tà hạnh trong các dục, do ác dục.

-- **Tà sắc hữu** tức các hiện hữu dẫn đi tái sinh có hình tướng và do tà nghiệp, tà mạng mà có. Ví dụ như sở hữu tài sản, nhà cửa, vàng bạc do trộm cắp, lừa lọc, cưỡng chiếm, cướp đoạt...

-- **Tà vô sắc hữu** tức các hiện hữu dẫn đi tái sinh không có hình tướng và cũng do tà nghiệp, tà mạng, tà giới tạo nên. Ví dụ như quyền lực do chiếm đoạt, chức tước do thủ đoạn, nếp sống tà giới do tà kiến...

Theo quy luật nhân quả, các tà sanh hữu này sẽ dẫn đến **tái sanh** ‘đen’ tức phải sanh vào cõi dữ, đọa xứ, ác thú, địa ngục.

Và tất nhiên tại các khổ cảnh này cũng có các hiện tượng **già-chết** tái diễn cho đến khi các nghiệp ác, bất thiện được trả hết.

Tóm lại đây là tiến trình sanh khởi theo chiều hướng đen và quả dị thực là khổ cảnh trong cõi đọa xứ.

5.2 Quán tánh sanh khởi trên Pháp 12 CPND theo chiều hướng ‘trắng’

Đây là tiến trình theo chiều hướng ‘ở hiền gặp lành’, sống thiện được quả báo an lạc, tức một thiện nghiệp hay một ‘nghiệp trắng’ đưa đến quả báo dị thực ‘trắng’.

Khi đã nhận thức rõ và thực hành theo luật Nhân Quả, điều này cũng có nghĩa là mình sanh khởi, từ đó giúp đoạn diệt vô minh và đau khổ do vô minh. Nhờ hiểu và tuân theo luật Nhân Quả nên từ một thân hành, khẩu hành, ý hành thiện lành sẽ tạo nên một nghiệp thức thiện lành, tồn tại dưới dạng tiềm thức thiện hay nghiệp thức ‘trắng’.

Nghiệp thức trắng duyên cho Danh-Sắc trắng. Danh-Sắc trắng duyên Sáu Xứ trắng. Sáu Xứ trắng duyên Xúc trắng. Xúc trắng duyên Thọ trắng. Thọ trắng duyên Ái trắng... (Người học Phật cần tự mình như lý tư duy nội dung các chi phần theo chiều hướng thiện lành này)

Ái trắng duyên Thủ ‘trắng’. Ví dụ người cư sĩ chấp thủ chánh dâm với vợ hoặc chồng mình, vị tu sĩ chấp thủ vào hiểu biết của mình...

Giải mã Pháp Nhân Duyên

Thủ trắng duyên Hữu ‘trắng’. Dục hữu trắng là dục ái vợ-chồng chính đáng.

Sắc hữu trắng là sanh hữu có hình tướng của thiện, ví dụ sở hữu tài sản do chính mình làm ra một cách chân chính.

Vô sắc hữu trắng là sanh hữu thiện không có hình tướng, ví dụ nắm giữ công danh, đạo vị, quyền thế do thực tài chân chính mà có và tạo nhiều thiện phước...

Hữu trắng duyên cho Tái sanh ‘trắng’ tức được sanh vào thiện thú, thiên giới, cõi đời này theo đúng luật Nhân Quả. Và đương nhiên, cho dù được sanh vào cõi Phạm thiên cao nhất, nhưng nếu không tiếp tục giữ giới, tạo công đức mới thì sau khi hưởng hết phước báu vẫn phải chịu cảnh tái sanh luân hồi.

“Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, số ít là các chúng sanh, sau khi chết từ chư Thiên được tái sanh giữa chư Thiên. Và nhiều hơn là các chúng sanh, sau khi chết từ chư Thiên bị tái sanh ở địa ngục... ở các loại bàng sanh... ở cõi ngã quý.” (TC1, C1, tr.75 = [I.1.26.21]).

Thánh lý cứu khổ

Như vậy xét dưới góc độ giải thoát triệt để thì tiến trình sanh khởi ‘trắng’ vẫn chưa đạt được Minh một cách hoàn toàn. Bởi lẽ, một nghiệp trắng tuy ít vô minh hơn nghiệp đen nhưng vẫn không tránh khỏi cảnh sanh tử luân hồi.

Bên cạnh đó, trong cuộc sống thực tế, không phải chỉ có những nghiệp ‘đen’ hoàn toàn, hoặc ‘trắng’ hoàn toàn mà còn có những nghiệp vừa ‘đen’ vừa ‘trắng’, tức các hành nghiệp vừa thiện vừa bất thiện.

Do đó người học Phật cũng cần phải tự quán sát sanh khởi theo chiều hướng ‘đen và trắng’ với quả báo vừa khổ vừa lạc. Đây cũng là cách quán kết hợp cả hai tiến trình nêu trên.

Nói một cách chung nhất: nếu nghiệp ‘trắng’ nhiều thì quả dị thực an vui, an lạc nhiều hơn; ngược lại nếu nghiệp ‘đen’ nhiều thì quả báo dị thực khổ đau, bất an nhiều hơn.

Tuy nhiên, như đã được biết, dù quán xét dưới bất cứ khía cạnh nào, các nghiệp nêu trên cũng dẫn đến quả báo già và chết trong sanh tử luân hồi. Chính vì vậy cần phải quán thêm tiến trình 12 CPND theo chiều hướng diệt tận.

VI. Quán Tánh Diệt Tận Trên Pháp 12 CPND

Nếu quán tánh sanh khởi 12 CPND là để hiểu rõ mối liên hệ thứ nhất ‘*cái này có, cái kia có; cái này sanh, cái kia sanh*’; thì quán tánh diệt tận để thấu suốt sự liên hệ thứ hai ‘*cái này không có, cái kia không có; cái này diệt, cái kia diệt*’. Nếu quán sanh khởi để thấy rõ khổ như thật và khổ từ đâu mà có, thì quán diệt tận để thấy rõ khổ được đoạn trừ như thế nào.

Trước đây cách quán sanh khởi được nói tới nhiều hơn, trong khi cách quán diệt tận không được lưu ý đúng mức. Ngay cả thói quen dịch khái niệm ‘pháp Nhân Duyên’ là ‘pháp Duyên khởi’ cũng chưa chính xác và đầy đủ, vì ‘duyên khởi’ chỉ nói lên chiều sanh khởi chứ chưa nói đến chiều diệt tận và chiều sanh diệt của hệ thống giáo pháp này. Từ những nhận thức thiếu sót trên đã góp phần dẫn đến những ngộ nhận sai lầm cho rằng Đạo Phật là bi quan, yếm thế, chán đời.

Chính vì thế việc triển khai giải thích về tánh diệt tận trên pháp 12 CPND cần được giới thiệu phổ biến rộng rãi hơn nữa nhằm xoá tan những thành kiến không đúng về Phật Pháp, và để thấy

Thánh lý cứu khổ

rõ thực sự Đạo Phật là con đường tích cực giúp diệt khổ cho đời, chứ không đơn thuần chỉ thấy ‘đời là bể khổ’.

Tiền trình diệt tận của 12 CPND có thể tóm lược như sau:

Vô minh diệt → Hành diệt → Thức diệt → Danh-Sắc diệt → Sáu Xứ diệt → Xúc diệt → Thọ diệt → Ái diệt → Thủ diệt → Hữu diệt → Sanh diệt → Già, Chết, sầu, bi, khổ, ưu, não diệt.

Có thể quán tánh diệt tận trên pháp 12 CPND theo hai xu hướng: **diệt tận hạn lượng** và **diệt tận tối thượng**.

6.1 Diệt tận hạn lượng

Đây chính là chu trình với phương thức dùng các sanh khởi ‘trắng’ để thay thế, diệt tận các sanh khởi ‘đen’. Cụ thể nhờ có **Minh** là có **Chánh tri kiến** và **biết luật nhân quả nghiệp báo** hiện hữu nên diệt được **vô minh**, tức những tà kiến và tà tư duy trái với luật nhân quả.

Nhờ có Minh, có Chánh tri kiến nên biết sống theo đạo luật Nhân Quả, do đó cũng biết thực hành thân hành thiện, khẩu hành thiện, ý hành thiện để thay thế cho thân hành ác, khẩu hành ác, ý hành ác. Như vậy là đã lấy Hành ‘trắng’ diệt Hành ‘đen’.

Nguyên lý này đã được chính Đức Thế Tôn chỉ rõ: *“Để đoạn tận thân ác hành, thân thiện hành cần phải tu tập. Để đoạn tận khẩu ác hành, khẩu thiện hành cần phải tu tập. Để đoạn tận ý ác hành, ý thiện hành cần phải tu tập”* (TC VI:108, tr.265 = [I.6.108]). Và đây cũng chính là phương thức của tiến trình **Vô minh diệt thì Hành (đen) diệt.**

Hệ quả tất yếu tiếp theo là: các hành thiện sẽ tạo nên một nghiệp thức thiện, và chỉ có nghiệp thức trắng này mới đoạn diệt và thay thế được nghiệp thức đen do hành đen mà có. Trong Đại Kinh Bốn Mươi (TB3, 117 = [U.36]), Đức Thế Tôn cũng đã xác định rõ nguyên lý diệt tận này:

“Tà nghiệp, này các Tỷ-kheo, do chánh nghiệp làm cho tiêu diệt, và những ác bất thiện pháp được tà nghiệp duyên khởi, các pháp ấy bị tiêu diệt trong người có chánh nghiệp. Tà mạng,

Thánh lý cứu khổ

*này các Tỷ-kheo, do chánh mạng làm cho tiêu diệt. Và những ác bất thiện pháp được tà mạng duyên khởi, các pháp ấy được tiêu diệt trong người có chánh mạng”. Đây cũng là phương thức cho tiến trình **Hành đen diệt thì Thức đen diệt.***

Tương tự, chu trình diễn tiến của sự đoạn diệt toàn bộ khối khổ uẩn 12 CPND kế tiếp theo phương thức tóm lược như sau:

-- Danh-sắc trắng diệt Danh-sắc đen: Thọ, tưởng, tư duy, xúc, tác ý và sắc thân thiện lành thay thế cho danh-sắc ác, bất thiện.

-- Sáu Xứ trắng diệt Sáu Xứ đen: Môi trường của sáu căn, sáu trần thiện lành thay cho môi trường tà vạy, bất thiện; như đi chùa nghe pháp thay vì đến các nơi ăn chơi sa đọa.

-- Xúc trắng diệt Xúc đen: Các tiếp xúc thiện thay cho tiếp xúc không thiện. Giao du tiếp xúc với bạn lành, với thiện tri thức thay cho kết giao với bạn bè xấu ác, hư hỏng.

-- Thọ trắng diệt thọ đen: Cảm thọ theo chiều hướng thiện thay cho các cảm thọ của tà dục, bất thiện.

Giải mã Pháp Nhân Duyên

-- Ái trắng diệt ái đen: Sự ái luyện thuộc thiện pháp thay thế các ái luyện thuộc tà pháp, tà dục. Như người cư sĩ ái luyện vợ chồng, con cái một cách chính đáng thay vì ái luyện do tà hạnh, tà dâm. Hoặc người cư sĩ chân chính thích thể thao, du lịch lành mạnh... thay vì thích rượu chè, cờ bạc, nghiện ngập.

-- Thủ trắng diệt thủ đen: Chấp thủ theo xu hướng thiện lành thay cho chấp thủ theo chiều ác, bất thiện.

-- Hữu trắng diệt hữu đen: Những sanh hữu thiện thay thế cho các sanh hữu ác, bất thiện.

-- Tái sanh trắng tức được sanh vào thiện thú, thiên giới, cõi đời này để hưởng an vui hạnh phúc thay thế cho tái sanh đen, tức phải chịu khổ đau trong đọa xứ, bàng sanh, địa ngục. Và nhờ vậy già chết trong cõi lành thay cho già chết trong cõi dữ.

Người cư sĩ thực hiện năm giới chính là thực hiện sự đoạn trừ các sanh hữu đen. Trong Bát Quan Trai có thêm giới tránh ăn phi thời, tránh múa hát, nhạc, kịch; tránh trang sức, trang điểm và tránh dùng giường cao rộng... Các thiện giới này nhằm mục đích giúp người thọ trì đoạn dứt

Thánh lý cứu khổ

các dục hữu, sắc hữu và vô sắc hữu đen tích cực hơn. Và bao hàm hơn hết là những lời dạy của Đức Thế Tôn trong kinh tạng Nikāya và luật Pātimokkha, tất cả đều được phân tích rõ ràng và chỉ dạy cụ thể các phương thức diệt tận khổ đau theo 12 CPND.

Cũng cần nhấn mạnh thêm, ngay trong khi dùng tiến trình ‘trắng’ thay thế cho tiến trình ‘đen’, người sống nếp sống thiện cũng đã hưởng được những quả báo an vui, thiện lành ngay trong hiện tại đúng như lời dạy trong Kinh Pháp Cú.

*16. “Nay vui, đời sau vui,
Làm phước, hai đời vui.
Người ấy vui, an vui,
Thấy nghiệp tịnh mình làm”*

*18. “Nay sướng, đời sau sướng,
Làm phước, hai đời sướng.
Mừng rằng: “Ta làm thiện”,
Sanh cõi lành, sướng hơn”*

Ngược lại, tạo ra nghiệp đen thì cả hai đời hiện tại lẫn tương lai đều phải chịu khổ đau:

15. “Nay sâu, đời sau sâu,

*Kẻ ác, hai đời sâu;
Nó sâu, nó ưu ão,
Thấy nghiệp uế mình làm”.*

*17. “Nay than, đời sau than,
Kẻ ác, hai đời than,
Nó than: 'Ta làm ác'
Đọa cõi dữ, than hơn”.*

Như đã nói ở trên, dù được sanh cõi lành, hưởng an vui hạnh phúc của chư Thiên, vua chúa, giàu sang quyền quý đến đâu chẳng nữa; nhưng nếu không tiếp tục giữ giới, cố gắng tạo thêm phước mới, đến khi phước cũ hết vẫn phải chịu tái sanh luân hồi, và nếu bị vô minh dẫn dắt thì khổ cảnh lại tái diễn.

Do vậy chu trình này chỉ là sự diệt tận có hạn lượng.

Có thể hình dung tiến trình diệt tận có hạn lượng giống như việc tẩy rửa một hồ nước dơ bẩn để trở thành một hồ nước trong sạch. Hồ nước nghiệp thức ‘đen’ trước đây do ba ‘vòi nước’ - Thân hành, Khẩu hành và Ý hành ác bất thiện - chảy vào và tạo nên. Muốn chuyển hoá hồ nước nghiệp ấy, trước hết phải ‘khóa’ ba vòi nước đen

Thánh lý cứu khổ

lại, tức phải diệt tận thân hành, khẩu hành, ý hành ác bất thiện; đồng thời mở ba vòi nước sạch, trong lành cho chảy vào hồ. Ba vòi nước sạch này chính là ba thân hành, khẩu hành và ý hành thiện lành.

Việc chuyển hoá hồ nước nghiệp được nhanh hay chậm, hiệu quả cao hay thấp, phụ thuộc vào ba yếu tố sau:

-- Ba vòi nước sạch có khối lượng nước lớn hay nhỏ (giữ giới và hành thiện nhiều hay ít, đúng pháp hay không đúng pháp).

-- Ba vòi nước sạch chảy liên tục hay gián đoạn (các hành thiện thường xuyên hay lâu lâu một lần)

-- Có đầy đủ các ‘chất phụ gia’ tẩy rửa hay không (Tỳ-Bì-Hỷ-Xả, Bồ thí...).

Nếu thân hành, khẩu hành, ý hành thiện lành được làm cho sung mãn, liên tục, kèm thêm các ‘chất phụ gia’ của Bốn Vô Lượng Tâm và các thiện pháp thích ứng thì hồ nước nghiệp đen dơ bẩn sẽ chuyển hóa thành hồ nước trong sạch mát lành một cách thực tiễn.

Giải mã Pháp Nhân Duyên

Trong bài kinh Vô Ốc, Đức Phật đã xác chứng con đường chuyển hoá nghiệp cùng với tu tập tâm Từ, Bi, Hỷ, Xả vô lượng; Ngài dạy cho thôn trưởng Asibandhakaputta như sau:

“Này Thôn trưởng, vị Thánh đệ tử ấy từ bỏ tham, từ bỏ sân, từ bỏ si, chánh niệm, tỉnh giác, với tâm câu hữu với Từ... với Bi... với Hỷ... với Xả sống biến mãn một phương. Như vậy, phương thứ hai. Như vậy, phương thứ ba. Như vậy, phương thứ tư. Như vậy, cùng khắp thế giới, trên dưới, bề ngang, hết thấy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy an trú biến mãn với tâm câu hữu với Từ... với Bi... với Hỷ... với Xả quảng đại vô biên, không hận, không sân.

Ví như, này Thôn trưởng, một người lực sĩ thổi tù và (bằng con ốc), với ít một nhọc làm cho bốn phương được biết. Cũng vậy, này Thôn trưởng, tu tập Từ tâm... Bi tâm... Hỷ tâm... Xả tâm giải thoát như vậy, làm cho tăng trưởng như vậy, phạm nghiệp làm có hạn lượng, ở đây, sẽ không còn dư tàn; ở đây, sẽ không còn tồn tại.” (Trích lược TU4, 317 = [Su.11.8])

Tương tự, trong bài kinh Phạm Thiên Trú, Đức Thế Tôn đã chỉ rõ “*Trước kia, tâm này của*

Thánh lý cứu khổ

ta là nhỏ, không tu tập. Nhưng nay, tâm này của ta là vô lượng, khéo tu tập. Lại nữa, phạm nghiệp gì được làm có giới hạn, nay nó sẽ không sống trong giới hạn ấy nữa, nó sẽ không đứng trong giới hạn ấy nữa... Phạm ác nghiệp nào do ta làm từ trước với cái thân do nghiệp làm ra này, tất cả cần phải cảm thọ ở đây, nó không thể theo ta và được hiện hữu về sau” (TC X:208, tr.628 = [I.10.208]).

Trong kinh điển Nikāya sự chuyển hoá nghiệp được ví dụ cụ thể giống như trường hợp một nắm muối ở trong một chén nước nhỏ thì vị mặn gần như không thay đổi, nhưng khi cho vào một hồ nước rộng lớn, chất muối mặn được hoà tan gần như biến mất. Nắm muối ví như một nghiệp ác nhỏ. Chén nước nhỏ là một tâm lượng hạn hẹp, ích kỷ. Hồ nước rộng lớn tượng trưng cho “*thân được tu tập, giới được tu tập, tâm được tu tập, tuệ được tu tập, không có hạn hẹp, tự ngã to lớn, sống đời vô lượng*” (xem TC III:99, tr.451 = [I.3.91]).

Theo một cách khác, cũng có thể hình dung sự chuyển hoá nghiệp bằng ví dụ như sau: có hai người cùng mắc nợ năm ngàn đồng, đến thời hạn phải trả, người thứ nhất do vẫn còn nghèo khó nên việc trả nợ rất khó khăn khổ sở. Ngược lại người

thứ hai do biết làm ăn buôn bán nên giàu có, tài sản sung mãn với hàng tỷ đồng, hẳn nhiên việc trả món nợ năm ngàn đồng đối với người này là dễ dàng, không đáng kể.

Cũng vậy, việc chuyển hóa hồ nước nghiệp phụ thuộc vào việc làm giàu ‘Thánh tài sản’: **Tín tài, Giới tài, Tàm tài, Quý tài, Văn tài, Thí tài, Tuệ tài** (TC VII:6, tr.280 = [I.7.6]) cộng với việc làm thiện nhiều hay ít, thường xuyên hay gián đoạn và làm đúng chánh pháp hay không.

Do vậy, người học Phật khi đã nhận thức Thánh Lý Nhân Duyên không chấp nhận định mạng an bài theo kiểu: *“Đã mang lấy nghiệp vào thân, cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa”*. Ngược lại, người Phật tử hiểu và vận dụng phương pháp chuyển hoá nghiệp, phải nói và thực hành một cách tích cực hơn theo phương châm: *“Đã mang lấy nghiệp vào thân, thì phải chuyển hoá nghiệp gần, nghiệp xa”*.

Tu tập thân-khẩu-ý thiện lành để đoạn trừ thân-khẩu-ý bất thiện, đem lại an lạc ngay trong hiện tại, đó là chuyển hoá nghiệp gần ngay trước mắt. Đồng thời như vậy là đã thay một nghiệp thức đen bằng một nghiệp thức trắng, điều này

Thánh lý cứu khổ

cũng có nghĩa chuyển hóa được nghiệp xấu trong quá khứ để từ đó hưởng quả báo an vui trong tương lai, tức là đã chuyển hoá được cả nghiệp ở xa.

Như vậy bản thân điều này một lần nữa đã chứng minh cụ thể cho ý nghĩa thiết thực của quy luật về nghiệp và tái sinh luân hồi:

“Và do duyên lợi ích như thế nào, này các Tỷ-kheo, "Ta là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp, nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa. Phàm nghiệp nào ta sẽ làm, thiện hay ác, ta sẽ thừa tự nghiệp ấy" là sự kiện cần phải thường xuyên quán sát bởi nữ nhân hay nam nhân, bởi tại gia hay xuất gia?

Có những loài hữu tình, này các Tỷ-kheo, thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác. Do vị ấy thường xuyên quán sát như vậy, ác hạnh được hoàn toàn đoạn tận hay được giảm thiểu.

Do duyên lợi ích này, này các Tỷ-kheo, "Ta là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp, nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa. Phàm nghiệp nào ta sẽ làm, thiện hay ác, ta sẽ thừa tự nghiệp ấy" là sự kiện cần phải

thường xuyên quán sát bởi nữ nhân hay nam nhân, bởi tại gia hay xuất gia” (Bài kinh “Sự Kiện Cần Phải Quán Sát”, TC V:57, tr.421 = [I.5.57])

Khi mỗi người tự ý thức được rằng mọi hành động, lời nói, ý nghĩ của mình đều có hậu quả với chính mình cả trong hiện tại lẫn ở tương lai, nhờ vậy mỗi người mới cố gắng tự làm điều lành, cố tránh điều ác.

Trong một đất nước, nếu mọi người dân đều ý thức được quy luật nhân quả nghiệp báo như vậy, thử hỏi quốc gia ấy có bớt được các tệ nạn xã hội hay không? Có trở thành Thiên đường được không?

Rõ ràng chỉ cần thực hành theo cách quán diệt tận hạn lượng như trên thôi cũng đã cứu khổ cho con người rất nhiều!

Riêng đối với vị Tỳ-kheo muốn giải thoát ngay trong hiện tại và chấm dứt sanh tử luân hồi trong tương lai, phải cắt đứt nghiệp hoàn toàn, vì vậy phải biết và thực hành theo cách quán diệt tận tối thượng.

6.2 Diệt tận tối thượng

Đây là quá trình thực hiện sự phá vỡ hoàn toàn, triệt để khỏi khổ uẩn của 12 CPND. Trong kinh điển Nikāya tiến trình này được gọi là **“*nghiệp không đen trắng, quả không đen trắng, nghiệp đi tới đoạn nghiệp*”** của vị Tỳ kheo.

Trong bài kinh Hạnh Con Chó, Đức Thế Tôn đã phân tích rõ có bốn loại nghiệp khác biệt cho du sĩ ngoại đạo Punna, người tu theo hạnh con chó:

“-- Này Punna có bốn loại nghiệp này, Ta đã tự chứng tri, chứng ngộ và tuyên thuyết. Thế nào là bốn? Này Punna, có nghiệp đen đưa đến quả báo đen. Này Punna, có nghiệp trắng đưa đến quả báo trắng. Này Punna, có nghiệp đen trắng đưa đến quả báo đen trắng. Này Punna, có nghiệp không đen trắng đưa đến quả báo không đen trắng, nghiệp đưa đến sự đoạn tận các nghiệp” (TB57 = [So.12]).

Người tu sĩ cần nghiên cứu kỹ bài kinh này để phân định rõ các nghiệp, nhờ vậy mới cứu khổ cho mình được. Trong đó, nghiệp không đen trắng đưa

đến quả báo không đen trắng, nghiệp đưa đến sự đoạn tận các nghiệp được Đức Thế Tôn chỉ dạy:

“15. Và này Punna, thế nào là nghiệp không đen trắng, đưa đến quả báo không đen trắng, nghiệp đưa đến sự đoạn tận các nghiệp? Ở đây, này Punna chỗ nào có ý chí (Cetana: Tư tâm sở) đoạn trừ nghiệp đen đưa đến quả báo đen, chỗ nào có ý chí đoạn trừ nghiệp trắng đưa đến quả báo trắng, chỗ nào có ý chí đoạn trừ nghiệp đen trắng đưa đến quả báo đen trắng. Ở đây, này Punna, chỗ nào có ý chí như vậy, này Punna, được gọi là nghiệp không đen trắng đưa đến quả báo không đen trắng, nghiệp đưa đến sự đoạn tận các nghiệp”

Nói cách khác, đó chính là ý chí thực hành đúng theo Tám Chánh Đạo: *“Và này các Tỷ-kheo, thế nào là nghiệp không đen trắng, quả không đen trắng, nghiệp đưa đến nghiệp đoạn diệt? Đây là **Chánh Tri Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định**. Này các Tỷ-kheo, đây là nghiệp không đen trắng, quả không đen trắng, nghiệp đưa đến nghiệp đoạn diệt”* (bài kinh Thánh Đạo, TC IV:235 = [I.4.235]).

Thánh lý cứu khổ

Và đó cũng là ý chí thực hành tu tập Bảy Giác Chi: “*Này các Tỷ-kheo, thế nào là nghiệp không đen trắng, quả không đen trắng, nghiệp đưa đến nghiệp đoạn diệt? Niệm Giác Chi, Trạch Pháp Giác Chi, Tinh Tấn Giác Chi, Hỷ Giác Chi, Khinh An Giác Chi, Định Giác Chi, Xả Giác Chi. Này các Tỷ-kheo, đây là nghiệp không đen trắng, quả không đen trắng, nghiệp đưa đến nghiệp đoạn diệt.*” (bài kinh Giác Chi, TC IV:236 = [I.4.236]).

Trong tiến trình diệt tận tối thượng, Vô minh bị đoạn diệt hoàn toàn nhờ Minh với các nguyên tắc được nêu lên trong Kinh Thánh Cầu: “*Pháp này do Ta chứng được, thật là sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, cao thượng, siêu lý luận, vi diệu, chỉ người trí mới hiểu thấu. Còn quần chúng này thì ưa ái dục, khoái ái dục, ham thích ái dục. Đối với quần chúng ưa ái dục, khoái ái dục, ham thích ái dục, thật khó mà thấy được định lý Idapaccàyata Paticcasamuppada (Y Tánh Duyên Khởi Pháp); sự kiện này thật khó thấy; tức là sự tịnh chỉ tất cả hành, sự trừ bỏ tất cả sanh y, ái diệt, ly tham, đoạn diệt, Niết Bàn*” (TB1,26 = [Sb.6])

Như vậy chi phần Hành của tiến trình này phải được tịnh chỉ từng bước từ thô tới tế, từ từng phần đến toàn phần. Không tịnh chỉ các thân hành, khẩu hành, ý hành bất thiện mà nhảy ngang vào tịnh chỉ các hành vi tế là một ảo tưởng đầy nguy hiểm.

Do đó, đối với vị Tỳ-kheo, việc đầu tiên là thân hành, khẩu hành, ý hành phải được thanh tịnh hoá dựa trên nếp sống giới luật Pātimokkha. Khi và chỉ khi nền tảng giới luật được thanh tịnh thì vị tu sĩ mới có thể thực hiện sự tịnh chỉ các hành triệt để hơn.

Chỉ một câu kinh ngắn thường được nhắc đến trong kinh tạng Nikāya cũng đã diễn tả sự đoạn diệt các hành, *“Tỳ-kheo đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, và ngồi kiết già, lưng thẳng và an trú chánh niệm trước mặt”*.

Vị Tỳ-kheo đi đến khu rừng vắng, gốc cây, ngôi nhà trống không phải để chuyện phiếm, hý luận mà để thực hành hạnh ‘im lặng như Thánh’ - đó là khẩu hành tịnh chỉ. Ngồi kiết già, lưng thẳng là thân hành tịnh chỉ. An trú chánh niệm trước mặt là ý hành tịnh chỉ.

Thánh lý cứu khổ

Sự tịnh chỉ để đoạn diệt các hành phải tuần tự, không thể đột giai đoạn, không thể đảo ngược. Đây là điều đã được Đức Thế Tôn tuyên bố trong nhiều bài kinh, điển hình như bài kinh ‘**Sông Một Minh**’ (TU4, 216, tr.350 = [Ve.18.11]):

“Nhưng này Tỷ-kheo, Ta tuyên bố rằng sự đoạn diệt các hành là tuần tự:

1. khi chứng Thiền thứ nhất, lời nói được đoạn diệt;

2. khi chứng Thiền thứ hai, tâm tứ được đoạn diệt;

3. khi chứng Thiền thứ ba, hỷ được đoạn diệt;

4. khi chứng Thiền thứ tư, hơi thở vô, hơi thở ra được đoạn diệt;

5. khi chứng Không vô biên xứ, sắc tưởng được đoạn diệt;

6. khi chứng Thức vô biên xứ, Không vô biên xứ tưởng được đoạn diệt;

7. khi chứng Vô sở hữu xứ, Thức vô biên xứ tưởng được đoạn diệt;

8. khi chứng Phi tướng phi phi tướng xứ, Vô sở hữu xứ tưởng được đoạn diệt;

9. khi chứng Diệt thọ tướng định, tướng và thọ được đoạn diệt.

Đối với Tỷ-kheo đã đoạn tận các lậu hoặc, tham được đoạn diệt, sân được đoạn diệt, si được đoạn diệt.”

Điều cần phải đặc biệt lưu ý là trong những trường hợp Đức Phật dùng hai chữ **‘tuyên bố’**, thì vấn đề được nói đến có tầm quan trọng đặc biệt thuộc về nguyên tắc, không thể khác được. Nếu vì nóng vội, không tuân theo đúng lộ trình đoạn diệt tuần tự các hành, không những không đi đến kết quả như ý mà còn bị trở ngại về sau.

Điều này được Đức Phật khuyên cáo giống như con bò cái ngu si, chưa bước chân trước đã vội bước chân sau, sẽ không thể đi tới những miền đất mới lạ mà việc quay lui cũng gặp khó khăn (Tham khảo bài kinh ‘Con Bò Cái’, TC IX:35, tr.167-173 = [I.9.35])

Cũng cần phải nói thêm, quá trình đoạn diệt các hành nêu trên không phải đơn thuần chỉ là các bước từ thấp tới cao, trái lại mang ý nghĩa Từ Bi tối thượng, tự độ và độ tha cao cả của vị Tỷ-kheo Thanh Văn. Cụ thể là bốn tầng thiền hữu sắc (1-

Thánh lý cứu khổ

4) thuộc về Chánh định nhằm giúp thực hiện Tam Minh đoạn diệt vô minh và lậu hoặc, chứng nhập Niết Bàn Hữu dư y ngay khi còn sống (Đại Kinh Saccaka, TB1, 36 = [So.7]), và nhập Niết Bàn Vô dư y khi duyên thọ hành đã mãn (Kinh Đại Bát Niết Bàn, Trường Bộ 1, số 16 (TrB1, 16 = [Ab.7])).

Như vậy, một vị Tỳ-kheo Thanh Văn thực hiện được Bốn Thiên - Bốn Thánh Định viên mãn, vị ấy đã có thể **tự độ** giải thoát cho bản thân mình *“Sanh đã diệt, phạm hạnh đã thành, việc cần làm (cho mình, PNGP) đã làm, sau đời hiện tại không có đời sống nào khác nữa”*.

Nhưng không chỉ có vậy, vị Tỳ-kheo Thanh Văn sau khi tự cứu được mình còn phải tích cực cứu giúp cho những người khác. Muốn cứu người khác thì phải hiểu rõ người khác tu chứng như thế nào, do vậy vị Tỳ-kheo còn phải nỗ lực tu tập bốn thiên vô sắc (5-8), tức các trạng thái định tướng của các tu sĩ ngoại học chứng đạt, và Diệt Thọ Tướng Định của Đạo Phật (9) nhằm làm viên mãn Tứ Như Ý Túc, trong đó có Định Như Ý Túc và Tuệ Như Ý Túc tức năng lực trí tuệ và thiên định đầy đủ.

Mặc dù các Tỳ-kheo Thanh Văn biết rõ các thiện vô sắc chỉ là các trạng thái tịch tịnh của tướng, không đưa tới giải thoát Niết Bàn thực sự, nhưng họ vẫn phải cố gắng tu tập thực chứng thêm các trạng thái thiện định này chỉ vì mục đích hoàn thiện khả năng hoá độ chúng sanh. Nhưng muốn thực hiện được những điều này, trước hết, vị Tỳ-kheo phải biết ‘sống một mình’.

Cũng theo tinh thần độ tha, trong bài kinh Tâm Hoang Vu (TB1, 16 = [U.10]), Đức Thế Tôn đã dạy cụ thể hơn: một vị Tỳ-kheo Thanh Văn muốn giúp mình và người khác thoát khỏi năm tâm hoang vu và năm tâm triền phược, vị này phải tu tập pháp Tứ Như Ý Túc cùng với pháp nỗ lực.

Bởi lẽ cứu mình xong, vị Tỳ-kheo Thanh Văn còn phải tiếp tục nỗ lực tu tập thực chứng các tầng thiện vô sắc, nhờ vậy mới biết cách cứu giúp cho người khác được. Đây là ý nghĩa **độ tha** trong tinh thần Từ Bi tối thượng của vị Tỳ-kheo - tức giúp mình, giúp người đoạn tận chân lý khổ đau của sanh-già-bệnh-chết.

Trong chín tầng thiện nêu trên, Diệt Thọ Tướng Định là mức thiện tuyệt đối nhất với ý nghĩa tự độ và độ tha (vì muốn đạt được định này

Thánh lý cứu khổ

vị Tỳ-kheo phải chứng được bốn thiền hữu sắc và bốn thiền vô sắc). Đây là trạng thái các hành diệt tận một cách vi tế với trình tự từ khẩu hành tịnh chỉ, thứ đến thân hành và cuối cùng là ý hành tịnh chỉ (Tham khảo Tiểu Kinh Phương Quảng, TB1, 44 = [Vd.35] & kinh Kāmabhū (2), TU4, tr.458-463 = [Vd.37.6]).

Biết làm tịnh chỉ các hành, trên cơ sở thoát ly sanh y, đoạn diệt dục ái, ly tham, tịch tịnh tiến tới đoạn diệt khổ đau hoàn toàn cũng là một tu sĩ biết đi và đến:

*“Ở đây, này các Tỳ-kheo, phương hướng nào trước kia chưa từng đi, tại đây **mọi hành được chỉ tịnh, mọi sanh y được từ bỏ, ái được đoạn diệt, ly tham, hoại diệt, Niết Bàn, vị ấy đi đến chỗ ấy một cách mau chóng.** Như vậy, này các Tỳ-kheo, là vị Tỳ-kheo biết đi đến”* (TC V:140, tr.577 = [I.5.140]).

Đạt được tịnh chỉ các hành và vững trú trong trạng thái này để tiến tới đoạn tận lậu hoặc được xem như chứng được giới bất tử (TC IX:36, tr.176 = [I.9.36])

Tiền trình Hành diệt cũng là tiền trình của Thức diệt, “*Này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo cần phải quán sát một cách như thế nào để thức của vị ấy đối với ngoại trần không tán loạn, không tản rộng, tâm không trú trước nội trần, không bị chấp thủ quấy rối.*”

Này các Tỷ-kheo, nếu thức đối với ngoại trần không tán loạn, không tản rộng, tâm không trú trước nội trần, không bị chấp thủ quấy rối, sẽ không có tập khởi, sanh khởi của khổ về sanh, già, chết trong tương lai” (Kinh Tổng Thuyết và Biệt Thuyết, TB3, 138 = [U.45]).

-- “*Ai không có hoan hỷ,
Với nội và ngoại thọ,
Sở hành chánh niệm vậy,
Thức đạt được hoại diệt”*
(Kinh “Câu hỏi của thanh niên Udaya”, kệ số 1111, (Sn 214)).

Danh-Sắc diệt: “*Trong hai pháp, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo chơn chánh nhằm chán, chơn chánh ly tham, chơn chánh giải thoát, chơn chánh thấy được sự cứu cánh, sau khi chơn chánh thẳng tri ý nghĩa, ngay trong hiện tại, là người chấm dứt khổ đau. Thế nào là trong hai pháp? -- Trong*

Thánh lý cứu khổ

đanh và trong sắc.” (Bài kinh ‘Những Câu Hỏi Lớn’, TC X:27, tr.308 = [I.10.27.6])

Sáu Xứ diệt: “...N^{hư} vậy, này Hiền giả, với Tỷ-kheo có tâm chánh giải thoát như vậy, nếu các sắc do mắt nhận thức mạnh mẽ đi vào giới vực của con mắt, các sắc không chinh phục tâm vị ấy, tâm được an trú, không bị tạp nhiễm, không bị lay động. Vị ấy tùy quán sự diệt tận của chúng; nếu các tiếng do tai nhận thức mạnh mẽ đi vào giới vực của lỗ tai... nếu các hương do mũi nhận thức mạnh mẽ đi vào giới vực của lỗ mũi... nếu các vị do lưỡi nhận thức mạnh mẽ đi vào giới vực của lưỡi... nếu các xúc do thân nhận thức mạnh mẽ đi vào giới vực của thân... nếu các pháp do ý nhận thức mạnh mẽ đi vào giới vực của ý, các pháp không chinh phục tâm vị ấy, tâm được an trú, không bị tạp nhiễm, không bị lay động...” (Bài kinh ‘Trụ Đá’, TC IX:26, tr.146 = [I.9.26.5]),

“Trong sáu pháp, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo chơn chánh nhằm chán, chơn chánh ly tham, chơn chánh giải thoát, chơn chánh thấy được sự cứu cánh, sau khi chơn chánh thẳng tri ý nghĩa ngay trong hiện tại, là người chấm dứt khổ đau. Thế nào là trong sáu pháp? -- Trong sáu nội xứ”. (Bài

kinh ‘Những Câu Hỏi Lớn’, TC X:27, tr.310 = [I.10.27.11])

Xúc diệt: “*Xúc*, này các Tỷ-kheo, là cực đoan. **Xúc tập khởi** là cực đoan thứ hai. **Xúc diệt** là chặng giữa. **Ái** là người dết vãi; vì rằng ái dết nên khiến cho vị ấy phải sanh ở hữu này. Cho đến như vậy, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo thắng tri được điều có thể thắng tri, liễu tri được điều có thể liễu tri. Do thắng tri được điều có thể thắng tri, liễu tri được điều có thể liễu tri, ngay trong hiện tại, vị ấy có thể chấm dứt khổ đau.” (Bài kinh ‘Con Đường Đi Đến Bờ Bên Kia’, TC VI:61, tr.196 = [I.6.61])

Thọ diệt: “Trong ba pháp, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo chơn chánh nhằm chán, chơn chánh ly tham, chơn chánh giải thoát, chơn chánh thấy được sự cứu cánh, sau khi chơn chánh thắng tri ý nghĩa, ngay trong hiện tại, là người chấm dứt khổ đau. Thế nào là trong ba pháp? -- Trong ba thọ” (Bài kinh ‘Những Câu Hỏi Lớn’, TC X:27, tr.308 = [I.10.27.8]).

“Này các Tỷ-kheo, vị ấy chính do không đoạn tận tham tùy miên đối với lạc thọ, do không tận trừ sân tùy miên đối với khổ thọ, do không nhổ lên

Thánh lý cứu khổ

vô minh tùy miên đối với bất khổ bất lạc thọ, không đoạn tận vô minh, không làm cho minh khởi lên, có thể ngay trong hiện tại là người chấm dứt đau khổ, sự kiện như vậy không xảy ra...

Này các Tỷ-kheo, vị ấy chính do đoạn tận tham tùy miên đối với lạc thọ, do tẩy trừ sân tùy miên đối với bất khổ bất lạc thọ, do nhổ lên vô minh tùy miên đối với bất khổ bất lạc thọ, đoạn tận vô minh, làm cho minh khởi lên, có thể ngay trong hiện tại là người chấm dứt đau khổ, sự kiện như vậy xảy ra” (Kinh sáu sáu, TB3, 148 = [U.49])

(Xem Tương Ưng tập 4, phần liên quan đến Thọ = [Ve.18])

Ái diệt: *“Bốn Niệm Xứ này, thừa chư Hiền, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến đoạn tận khát ái”.* (Kinh Ái Tận, TU5, 300, trang 450 = [Vd.32.10]).

“Vô minh được xả ly, minh khởi, tham ái được đoạn diệt, như vậy sự tái sanh trong tương lai không xảy ra” (Đại Kinh Phương Quảng, TB1, 43 = [Vd.1.19]);

“*Vô minh và hữu ái, này các Tỷ-kheo, những pháp này được gọi là những pháp cần phải đoạn tận với thắng trí*” (Kinh Thắng Trí, TC IV:251, tr.288 = [I.4.251]). Thắng trí ở đây có thể hiểu là trí tuệ về Thánh lý Nhân Duyên.

Thủ diệt: “*Phàm có khổ gì hiện hữu, tất cả đều do duyên thủ*”, đây là pháp tùy quán thứ nhất. “*Do đoạn diệt, ly tham thủ không có dư tàn, khổ không có hiện hữu*”, đây là tùy quán pháp thứ hai. *Này các Tỷ-kheo, do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp*” [Sn139]

Hữu diệt: “*Này các Tỷ-kheo, sự kiện là như sau: khi Thánh giới được giác ngộ, được thể nhập; khi Thánh trí tuệ được giác ngộ, được thể nhập; khi Thánh giải thoát được giác ngộ, được thể nhập, cắt đứt là hữu ái; sợi dây đưa đến **sanh hữu** được đoạn tận, nay không có tái sanh.*” (TC VII:62, tr.425 = [I.7.62.11])

Sanh diệt và già chết cũng diệt: - “*Chính vì không thấy như thật Bốn Thánh Đế nên có sự luân chuyển lâu ngày trong nhiều đời. Khi những sự thực này được nhận thức, nguyên nhân của một đời sống khác được trừ diệt, khi khổ căn được*

Thánh lý cứu khổ

đoạn trừ, sẽ không còn một đời sống khác nữa”
Kinh Đại Bát Niết Bàn (TrB1, 16 = [Ab.7.37]).

“Này các Tỷ-kheo, khi Thánh Giới được giác ngộ, được chứng đạt; khi Thánh Định được giác ngộ, được chứng đạt; khi Thánh Tuệ được giác ngộ, được chứng đạt; khi Thánh Giải Thoát được giác ngộ, được chứng đạt, thời tham ái một đời sống tương lai được trừ diệt, những gì đưa đến một đời sống mới được dứt sạch, nay không còn một đời sống nào nữa” (TrB1, số 16, tr.616 = [Ab.7.113]).

Như vậy là nghiệp với toàn bộ khổ uẩn được diệt tận trên cơ sở tất cả các chi phần được diệt tận hoàn toàn.

Sự đoạn diệt từng chi phần bắt đầu từ vô minh cho tới già chết phải được thực hiện theo đúng lộ trình tu tập của Tám Chánh Đạo gồm Chánh Kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định. Điều này đã được Đức Phật nêu rõ trong các kinh Nikāya và ngài Xá-lợi-phất phân tích cụ thể trong kinh Chánh Tri Kiến (TB1, 9 = [Vd.3]).

Giải mã Pháp Nhân Duyên

Bên cạnh đó, Đức Phật cũng đã dạy thêm:

“... Do vô minh khởi, hành khởi. Do vô minh diệt, hành diệt. Đây là Thánh Đạo Tám Ngành đưa đến sự đoạn diệt các hành. Tức là Chánh Tri Kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

Này các Tỷ-kheo, do vị Thánh đệ tử biết duyên như vậy, duyên tập khởi như vậy, duyên đoạn diệt như vậy; biết rõ con đường đưa đến đoạn diệt như vậy, này các Tỷ-kheo, vị Thánh đệ tử ấy được gọi là đạt tri kiến, đạt kiến, đã đạt đến Diệu Pháp này, thấy được Diệu Pháp này, đã đầy đủ hữu học trí, đã đầy đủ hữu học minh, đã nhập được pháp lưu, là bậc Thánh minh đạt tuệ, đã đứng gối vào cửa bất tử” Kinh Duyên (TU2, 42 = [U.51.27]).

“...Do biết rõ sanh như vậy... hữu... thủ... ái... thọ... xúc... sáu xứ... danh sắc... thức... Do biết rõ hành như vậy, biết rõ hành tập khởi như vậy, biết rõ hành đoạn diệt như vậy, do biết rõ con đường đưa đến hành đoạn diệt như vậy.

Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo như vậy được gọi là đạt tri kiến, đạt kiến, đã đi đến Diệu Pháp này,

Thánh lý cứu khổ

thấy được Diệu Pháp này, đã đầy đủ hữu học trí, đã đầy đủ hữu học minh, đã nhập được Pháp lưu, là bậc Thánh minh đạt tuệ, đã đứng gõ vào cửa bất tử” Kinh Vị Tỷ Kheo (TU2, 43 = [U.51.28.27]).

Người học Phật cần nghiên cứu cẩn trọng toàn bộ kinh tạng Nikāya để tri kiến những phương pháp diệt tận khổ đau từ hạn lượng đến tối thượng. Sẽ thật thiếu sót nếu chỉ đọc một vài bài kinh trong tạng kinh vô giá đó.

Lại nữa, điều cần đặc biệt lưu ý là phải nắm vững nội dung của Đạo Đế - Tám Chánh Đạo theo **đúng với định nghĩa của Đức Phật** và đã được giải thích, phân tích rất đầy đủ trong kinh tạng Nikāya.

Ở đây chỉ nêu nội dung trích yếu của Chân lý về Con Đường Diệt Khổ đúng theo kinh văn:

-- **Chánh Tri Kiến** là nhận thức đúng bốn chân lý của bậc Thánh (Bốn Diệu Đế): Chân lý của khổ, Chân lý nguyên nhân khổ, Chân lý của trạng thái diệt khổ và Chân lý về con đường đi đến diệt khổ.

Giải mã Pháp Nhân Duyên

-- **Chánh Tư Duy** là tư duy không dục, tư duy không sân, tư duy không hại mình và các chúng sanh khác.

-- **Chánh Ngữ** là không nói dối, không nói hai lưỡi, không nói ác độc, không nói phù phiếm.

-- **Chánh Nghiệp** là không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không tà hạnh.

-- **Chánh Mạng** là nuôi thân mạng một cách chân chánh, không theo tà mạng.

-- **Chánh Tinh Tấn** là Bốn Chánh Cần tức biết tinh tấn đúng đắn theo bốn hướng *ngăn ác, diệt ác, sanh thiện, tăng trưởng thiện*.

-- **Chánh Niệm** là Bốn Niệm Xứ tức nhớ nghĩ quán sát chân chánh theo bốn lãnh vực: quán thân trên thân, quán thọ trên các thọ, quán tâm trên tâm, quán pháp trên các pháp (Xem thêm ‘Giải mã Kinh Niệm Xứ - Chặng đường giải thoát khổ đau’ để hiểu rõ hơn về Chánh Niệm)

-- **Chánh Định** là Bốn Thiền (Thiền Thứ Nhất, Thiền Thứ Hai, Thiền Thứ Ba, Thiền Thứ Tư).

Thánh lý cứu khổ

(Tham khảo kinh Phân Tích (TU5, 8, tr.20 = [Ve.10.8]); Đại Kinh Niệm Xứ, TrB2, 22 = [U.1]; Kinh Phân Biệt Sự Thật, TB3, 141 = [U.47]).

Không biết rõ nội dung Tám Chánh Đạo, không nhận thức đúng đắn và đầy đủ Chân-lý-về-con-đường-diệt-khổ như trên không thể đoạn diệt khổ đau theo hạn lượng cũng như tối thượng. Bên cạnh đó, không biết phân biệt Tám Chánh Đạo và Tám tà đạo thì không thể bảo vệ mình tránh khỏi tà kiến, không thể xương minh đúng chánh Phật pháp.

Trong ý nghĩa trên, người học Phật cần phải biết thêm về cách quán tánh sanh diệt trên pháp 12 CPND.

VII. Quán Tánh Sanh Diệt Trên Pháp 12 CPND

Cách quán này là sự kết hợp của hai cách quán sanh khởi và diệt tận trên pháp 12 CPND. Có hai cách quán sanh diệt trên hệ thống này.

Cách 1: Quán đồng thời tiến trình sanh và diệt trên toàn bộ hệ thống Nhân Duyên giống như đã trình bày ở các phần trước.

Cách 2: Quán tánh sanh-diệt trên từng chi phần của pháp 12 CPND. Trong cách quán này, bản thân mỗi chi phần của hệ thống cũng là một pháp, do đó cũng phải theo quy luật chung *‘phàm các pháp có sanh thì phải có diệt’* (Xem kinh Duyên, TU2, 25 = [U.51.20]).

Sự sanh diệt của các chi phần diễn biến rất đa dạng và phong phú, người học Phật cũng cần tập quán xét tánh sanh diệt theo cách thứ hai này nhằm tăng trưởng thắng trí về Phật pháp.

Tùy theo từng hoàn cảnh và điều kiện cụ thể có thể rút ra những nhận thức thiết thực nhằm giải thoát khỏi khổ đau bằng quán tánh sanh diệt trên toàn bộ hệ thống cũng như trên từng chi phần một. Ở đây, chỉ gợi ý quán tiến trình sanh diệt theo cách thứ hai với chi phần **Thức** và **Danh-sắc** như một ví dụ tiêu biểu nhằm tìm hiểu thêm về một cách quán căn bản của 12 CPND.

7.1 Quán tánh sanh diệt trên chi phần Thức và Danh Sắc

Như đã biết ở trên, do Vô Minh nên duyên sanh khởi các Thân Hành, Khẩu Hành và Ý Hành. Các Hành này là duyên sanh khởi nên Sáu Thức.

Thánh lý cứu khổ

Đến đây tiến trình sanh khởi bị thay thế bằng tiến trình diệt, nói đơn giản là hiện tượng chết xảy ra.

Lúc này Sáu Thức sẽ không thể duyên khởi cho Danh-Sắc, Danh-Sắc cũng không duyên sanh cho sáu thức, và cả hai phải bị huỷ diệt: '*Thức duyên Danh-Sắc, Danh-Sắc duyên Thức; cái này có - cái kia có, cái này diệt - cái kia diệt*' (Kinh Đại Bồn, TrB1, 13 = [Ja.3])

Thức và Danh là tâm, Sắc là thân. Điều này có nghĩa khi tim ngừng đập, hơi thở không còn, thân nhiệt lạnh ngắt, các hành diệt tận thì thân cũng bị huỷ diệt và tâm cũng bị huỷ diệt theo, cả hai đều không còn gì cả.

Như vậy chết là hết? là diệt tận hoàn toàn? hoặc được cứu rồi dễ dàng theo mong ước?

Đã có không ít người suy nghĩ đơn giản như vậy để rồi thoải mái gây ra biết bao đau khổ cho mình và cho người. Nhưng khốn thay, thực tế lại không đơn giản như họ nghĩ. Cuộc sống mà cạn cợt kiểu ấy thì con người vĩnh viễn phải chìm đắm trong khổ đau vì những kẻ không biết sợ hãi trước những điều đáng phải sợ hãi, và Đạo Phật đã

không ra đời với ý nghĩa là một Diệu Pháp cứu khổ.

Vì sao thực tế không đơn giản? Vì thế giới này có những quy luật riêng của nó, và sự chi phối của những quy luật này cận kề đến độ ngay cho dù là một thâm ý trong tâm cũng phải trả vay sòng phẳng. Người quán sát kỹ sự thể hiện của quy luật Nhân Quả và quy luật Nhân Duyên mới có thể nhận thức được thực tế này.

Ở đây, quán sát sự sanh diệt của Thức và Danh-Sắc, theo quy luật Nhân Duyên, điều cần phải biết thêm đó là: các Thân Hành, Khẩu Hành, Ý Hành ngoài việc tạo ra Sáu Thức chúng còn tạo nên Nghiệp Thức nữa. Nghiệp Thức này chính là kết quả của các hành nghiệp được lưu giữ dưới dạng tàng thức hay tiềm thức; và theo quy luật sanh diệt: **Hành có, (Nghiệp) Thức phải có. Hành diệt, (Sáu) Thức diệt.**

Vì sao khi thân hoại mạng chung chỉ có Sáu Thức diệt? Vì còn quy luật Nhân Quả chi phối vào tiến trình này, và vì thế Nghiệp Thức không thể diệt tận hoàn toàn mà nó chỉ chuyển hoá thành dạng thức mới với các nhân duyên tương ứng. Nói đúng hơn, khi Hành (nội) diệt, Nghiệp Thức cũ

Thánh lý cứu khổ

cũng bị ‘diệt’ theo ý nghĩa nó không thể tồn tại trong một dạng thức cũ, mà phải chuyển hóa để tồn tại trong một dạng thức mới, chứ không biến mất hoàn toàn.

Dạng thức mới của (Nghiệp) Thức chính là (Thai) Thức. Và sự chuyển hóa này lấy **Nghiệp** làm nhân và **Hành** (ngoại) làm duyên để tạo nên sự nhập thai. Từ đây hình thành một Danh-Sắc mới cho một tiến trình tái sinh mới với các quả dị thực mang lại. Và như vậy chu trình sinh rồi diệt, diệt rồi sinh của Thức và Danh-Sắc tiếp diễn không cùng trong sanh tử luân hồi:

*“Này Ānanda, trong giới hạn con người được sanh, con người được già, con người được chết, con người được diệt, hay con người được tái sanh, trong giới hạn ấy là danh mục đạo, trong giới hạn ấy là ngôn ngữ đạo, trong giới hạn ấy là thi thiết đạo, trong giới hạn ấy là tuệ giới, trong giới hạn ấy là lưu chuyển luân hồi hiện hữu trạng thái này trạng thái khác nghĩa là **Danh Sắc và Thức**.”*
(Kinh Đại Duyên, TrB 1, 15 = [Sb.31.22]).

Hiểu được điều này người học Phật sẽ không còn thắc mắc trước những hiện tượng mà thế gian cho là ‘siêu nhiên thần bí’. Ví dụ như trường hợp

các ‘thần đồng’ chưa đi học đã biết đọc, biết làm toán, đánh đàn... hoặc có em sau một chấn động nào đó lại nói được ngoại ngữ, làm được nhiều việc trước đây em chưa từng biết.

Tất cả những biểu hiện nêu trên chỉ là chứng minh cho sự tồn tại của tiềm thức qua những kiếp luân hồi. Và vì là tiềm thức nên khi nó bị ý thức thực tại phát triển mạnh hơn và phủ lấp, nhiều ‘thần đồng’ lại trở thành các nhi đồng bình thường như bao em khác mà thôi!

Con người có thể quên lãng tiềm thức của chính mình, nhưng quy luật Nhân Duyên và quy luật Nhân Quả không bao giờ quên lãng và bỏ sót bất cứ một sự tái sinh diệt nào của Thức và Danh Sắc! Quy trình tái sinh giữa Thức và Danh Sắc tiếp diễn từ vô thủy vô chung và sẽ còn tiếp diễn không cùng trong sanh tử luân hồi chừng nào các chúng sanh chưa đoạn dứt nghiệp.

Chư Phật từ thời quá khứ cũng đã có cùng một minh kiến về quy luật đau khổ này. Ngay từ bốn mươi một kiếp về trước Đức Phật Tỳ Bà Thi cũng đã có cùng tri kiến như Đức Phật Thích Ca của kiếp hiện tại:

Thánh lý cứu khổ

“Thức này xoay trở lui lại, từ nơi danh sắc, không vượt khỏi danh sắc. Chỉ như thế này, con người được sanh ra hay trở thành già, hay bị chết, hay từ biệt cõi này, hay sanh lại ở cõi khác, nghĩa là do duyên danh sắc, thức sanh; do duyên thức, danh sắc sanh; do duyên danh sắc, sáu nhập sanh; do duyên sáu nhập, xúc sanh; do duyên xúc, thọ sanh; do duyên thọ, ái sanh; do duyên ái, thủ sanh; do duyên thủ, hữu sanh; do duyên hữu, sanh sanh; do duyên sanh, lão, tử, sầu bi, khổ ưu não sanh. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này” (Kinh Đại Bồn (TrB1, 14 = [Ja.3.56])

Hơn thế nữa Chư Phật thời quá khứ cũng như Đức Phật Thích Ca trong kiếp hiện tại đều đã giác ngộ được con đường duy nhất để đoạn dứt mối quan hệ tương tác phức tạp giữa Thức và Danh Sắc nhằm giải thoát khổ đau khỏi sanh tử luân hồi. Con đường duy nhất ấy chính là Đạo Đế - Tám Chánh Đạo.

Khi và chỉ khi thực tri được chiều sâu mối quan hệ này, người Phật tử mới tránh được ảo tưởng mê mờ tin rằng còn có một phương pháp nào khác ngoài Tám Chánh Đạo cũng có thể giúp đi tới giải thoát hoàn toàn.

Cần nhắc lại, Tám Chánh Đạo là Đạo Đế tức Chân Lý Về Con Đường Diệt Khổ dành cho mọi người, qua mọi thời đại và ở bất kỳ nơi nào:

“Rồi này các Tỷ-kheo, Ta lại suy nghĩ như sau: "Ta đã chứng đắc con đường này đưa đến giác ngộ, tức là do danh sắc diệt nên thức diệt. Do thức diệt nên danh sắc diệt. Do danh sắc diệt nên sáu xứ diệt. Do sáu xứ diệt nên xúc diệt... thọ diệt... ái diệt... Như vậy là toàn bộ khổ uẩn này đoạn diệt..."

Và này các Tỷ-kheo, thế nào là con đường cũ, đạo lộ cũ ấy do các vị Chánh Đẳng Giác thuở xưa đã đi qua? Đây chính là con đường Thánh Đạo Tám Ngành, tức là Chánh Tri Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định” (TU2, 104 = [U.51.65]).

Xa xưa đã như vậy, nay cũng như vậy và tương lai mãi mãi cũng sẽ như vậy, không thể sai khác. Bởi, chu trình tái sinh luân hồi giữa Thức và Danh Sắc chính là quy luật muôn đời của khổ đau; và Tám Chánh Đạo chính là Đạo Đế - tức Chân Lý Về Con Đường Diệt Khổ!

Để thực hiện Đạo của Chân Lý Cứu Khổ, tất cả Chư Phật A La Hán Chánh Đẳng Giác đều **chủ trương phải chiến thắng nghiệp lực để không còn tái sanh, giải thoát hoàn toàn**. Thật vậy, trong kinh điển Nikāya và luật Pātimokkha, trước sau như một Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã nhiều lần tuyên bố chủ trương này, điển hình như điều Ngài đã khẳng định với Bà-la-môn Veranjā:

*“10. **Tôn giả Gotama chủ trương không nhập thai**”. Nay Bà-la-môn, có pháp môn này, do pháp môn ấy, ai nói về Ta một cách chơn chánh có thể nói như sau: **“Sa-môn Gotama chủ trương không nhập thai**”.*

Nay Bà-la-môn, với ai mà khả năng nhập thai tái sanh trong tương lai đã đoạn tận, chặt đứt từ gốc rễ, làm cho như thân cây tala, làm cho không thể tái sanh, làm cho không thể sanh khởi trong tương lai, Ta tuyên bố rằng người ấy chủ trương không nhập thai.

Nay Bà-la-môn, Như Lai đã đoạn tận khả năng nhập thai tái sanh trong tương lai, đã đoạn tận, đã chặt đứt từ gốc rễ, đã làm cho như thân cây tala, đã làm cho không thể tái sanh, đã làm

cho không thể sanh khởi trong tương lai.” (Kinh Veranjā (TC C8, II. Phẩm Lớn = [So.61.1.10])

Nhưng để thực hiện trọn vẹn tinh thần Từ Bi tối thượng của vị Thánh Thanh Văn, Chư Phật chủ trương khi còn trú Hữu Dư Y Niết Bàn **phải đào tạo thế hệ theo sau** để mỗi người biết tự độ giải thoát cho chính mình.

Kể đó những người này phải tích cực thực hành hạnh độ tha để cứu giúp cho những người khác trước khi nhập Vô Dư Y Niết Bàn. Và như vậy mỗi thế hệ Thanh Văn đều biết thực hiện Thánh hạnh Từ Bi đúng nghĩa, tức là biết tự độ và độ tha với đầy đủ trí tuệ thực sự.

Để hiểu được trọn vẹn ý nghĩa này hãy hình dung ví dụ sau: Giả sử có một đám đông người lần lượt bị té xuống một hầm đầy phân. Một người đã leo được lên bờ và tắm rửa sạch sẽ, nhờ vậy vị này biết cách thoát hiểm và cứu giúp cho những người khác được thanh tịnh.

Vị này đứng trên bờ và chỉ dạy phương thức cho biết bao người khác tự leo lên bờ và cứu giúp lẫn nhau. Những người đã biết cách giải thoát cũng không cần phải ở lại hố phân nhưng vẫn cứu

Thánh lý cứu khổ

giúp cho biết bao người khác bằng cách đào tạo thế hệ theo sau tự đảm trách công việc của mình.

Trong khi đó, một nhóm khác dù vẫn còn đang lặn ngụp trong hầm phân hôi thối thể nhưng bảo nhau dù có leo được lên bờ vẫn sẵn sàng nhảy xuống hầm phân trở lại để ‘cứu cho người khác’ (?) Nhóm người này có lên bờ được không và có thực sự cứu cho người khác được không, chưa nói đến.

Ở đây chỉ cần như lý tư duy so sánh cũng đủ thấy được vấn đề. Giữa nhóm thứ nhất không cần nhảy xuống hầm phân nhưng vẫn cứu được cho biết bao người khác, còn nhóm thứ hai phải nhảy tới nhảy lui vào hầm phân hôi thối mới làm được, thử hỏi trong hai nhóm người này, ai mới thực sự khôn ngoan hơn, thực sự hiền trí hơn, thực sự Từ bi - Trí tuệ hơn theo ý nghĩa không làm hại mình, không làm hại người, lợi mình, lợi người, lợi cả hai, lợi toàn thế giới?

Mỗi người học Phật hãy tự mình suy nghiệm kỹ ví dụ nêu trên, có vậy mới tránh khỏi những tà kiến nguy hiểm, những hý luận hư vô ngớ ngẩn, từ đó mới biết chọn cho mình đúng Chánh Pháp để nương theo và giải thoát hoàn toàn.

7.2 Ba Quy luật quan trọng

Trên đây là cách quán sanh diệt trên chi phần Thức và Danh Sắc. Sự tái sanh khởi và diệt tận này trong giới hạn của danh mục đạo, của ngôn ngữ đạo, của thi thiết đạo và của tuệ giới cần được nhận thức thêm với sự chi phối bởi ba quy luật sau:

1) **Ở đâu có tham ái, ở đó có tái sanh:** “*Này Vaccha, trong khi một loài hữu tình quăng bỏ thân này và sanh vào một thân khác, này Vaccha, Ta tuyên bố rằng trong khi ấy chính ái (tanhā) là nhiên liệu (upādānam)*” (TU4, 398 = [Sb.38.9]).

“*Này các Tỷ kheo, thế nào là Khổ tập Thánh đế? Sự tham ái đưa đến tái sanh, câu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia. Như đục ái, hữu ái, vô hữu ái.*” (Đại Kinh Niệm Xứ, TrB2, 22 = [U.1.19]).

2) Với tham ái làm nhiên liệu, sự tái sanh sẽ diễn ra dưới bất kỳ dạng thức nào, vì phải tuân theo quy luật thứ hai: **‘Thức do duyên khởi, không có duyên thì thức không hiện khởi’** (Đại Kinh Đoạn Tận Ái, TB1, 38 = [Sb.10.7]).

Thánh lý cứu khổ

Như đã được biết, chính Hành là duyên cho Thức hiện khởi, và đương nhiên, không phải chỉ có con người mà tất cả các chủng loài chúng sanh khác cũng có thể hành động kết hợp với nhau theo bản năng để tạo môi trường cho việc chuyển hoá Nghiệp Thức thành Thai Thức.

Nói cách khác, bụng dạ của muôn loài chúng sanh luôn luôn mở rộng để cho một Nghiệp Thức tương ưng hoặc không biết tu tập đúng chánh pháp được tái sanh luân hồi. Chỉ cần xét tỷ lệ con người trong tổng số muôn loài chúng sanh đang hiện hữu cũng dễ dàng hiểu được lời Phật dạy khi Ngài so sánh số người được tái sanh lại làm người ít oi như chút đất trên móng tay so với quả đất to lớn:

“Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, số ít là các chúng sanh, sau khi chết từ loài Người được tái sanh giữa loài Người. Và nhiều hơn là các chúng sanh, sau khi chết từ loài Người bị tái sanh ở địa ngục... ở các loại bàng sanh... ở cõi ngạ quỷ.”
(TC I, tr.75 = [I.1.26.15]).

3) Bên cạnh hai quy luật trên, **quy luật Nhân Quả** là quy luật quan trọng nhất chi phối môi

trường tái sanh. Sự thể hiện của quy luật Nhân Quả hoàn toàn không đơn giản.

Tuy nhiên, nói chung, một nghiệp thiện lành sẽ là nhân duyên cho một quả di thực an vui, sung sướng; ngược lại một nghiệp bất thiện là nhân duyên để phải chịu một quả báo di thực khổ đau.

Sự tái sanh diệt của Thức và Danh-Sắc theo nhiều cấp độ khác nhau, thể hiện qua bốn hình thức sanh đã được Đức Phật xác định: **thấp sanh**, **noãn sanh**, **thai sanh** và **hoá sanh**.

Bốn hình thức này thể hiện tất cả các quy luật nêu trên, trong đó đặc biệt chịu chi phối bởi quy luật Nhân Quả.

- **Thấp sanh** là sanh nơi ẩm thấp, nơi xác chết hư thúi như dòi bọ, sinh vật đơn bào...

- **Noãn sanh** là sanh dưới dạng trứng hoặc đập vỏ cứng chui ra như ếch, nhái, gà, vịt, chim...

- **Thai sanh** là sanh từ bào thai như bò, nai, sư tử, loài người...

- **Hoá sanh** là sanh bằng sự chuyển hoá. Một số chúng sinh hoá sanh trong thế giới chư Thiên,

Thánh lý cứu khổ

một số hoá sanh trong đọa xứ, địa ngục; và một số hoá sanh trong loài người (Đại Kinh Sư Tử Hống, TB1,12 = [Sb.2])

(Trường hợp sanh sản vô tính cũng tùy theo các trường hợp trên để định danh)

Theo đạo luật Nhân Quả công bằng, tất cả bốn hình thức sanh này đều chịu quy định của chính nghiệp đã tạo. Vấn đề này sẽ được thấy rõ hơn qua việc tìm hiểu về hoá sanh.

Một chúng sanh tạo một hành nghiệp toàn trắng - tức thân hành, khẩu hành, ý hành toàn thiện - khi thân hoại mạng chung sẽ được quả dị thực hóa sanh lên cõi chư Thiên tương ứng để hưởng phước báo sung sướng mà mình đã tạo ra. Tất nhiên, dù là Đại Phạm Thiên nhưng nếu không tiếp tục giữ giới, làm phước thêm, khi hưởng hết phước báu cũ sẽ lại chịu cảnh luân hồi.

Trong khi đó, các chúng sanh tạo một hành nghiệp toàn đen - tức thân hành, khẩu hành, ý hành toàn ác - khi chết sẽ không thể được thai sanh, noãn sanh thậm chí thấp sanh, mà phải hoá sanh vào địa ngục hoặc đọa xứ để gánh chịu tất cả

những quả báo khổ đau do chính mình gây ra cho đến khi trả hết nghiệp.

Riêng đối với một số người, dù chưa chứng Hữu Dư Y Niết Bàn ngay trong hiện tại, nhưng do đoạn dứt được năm hạ phần kiết sử (thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, tham và sân), tại đây cũng được hoá sanh nhập Niết Bàn. Đó là do những vị này đã tu tập đúng chánh pháp; tạo được một nghiệp không đen, không trắng, nghiệp đi tới đoạn nghiệp, vì thế không còn bị thấp sanh, noãn sanh hoặc thai sanh mà phải được hoá sanh giải thoát.

*“Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, những Tỷ-kheo sau khi đoạn trừ năm hạ phần kiết sử, được **hoá sanh**, ở tại đây nhập Niết Bàn, không còn phải trở lại thế giới này nữa. Những vị ấy, sau khi lội cắt ngang dòng sông Ma vương sẽ qua bờ bên kia một cách an toàn”* (Tiểu Kinh Người Chăn Bò, TB1, 34, trang 496 = [U.16.8]).

Nói chung, mỗi chúng sinh trong quá trình sanh diệt tự tạo lấy nghiệp cho mình và bị chi phối bởi chính nghiệp lực ấy theo sự công bằng của luật Nhân-Quả. Xuyên suốt toàn bộ kinh tạng Nikāya, Đức Thế Tôn đã triển khai, lý giải và chỉ dạy những phương cách cụ thể để diệt khổ trong mỗi

Thánh lý cứu khổ

liên hệ mật thiết với sự nhận thức về nhân quả thông qua nghiệp.

Một kết luận có tính tiêu biểu đã được nói đến trong Kinh Tiểu Nghiệp Phân Biệt: “*Này Thanh niên, các loài hữu tình là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp. Nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa, nghiệp phân chia các loài hữu tình; nghĩa là có liệt, có ưu.*” (TB3, 135 = [So.34.3])

Như vậy, mọi chúng sanh đều phải chết, thân và tâm đều bị huỷ hoại, thế nhưng chết không phải là hết, không phải là sự đoạn diệt hoàn toàn, mà trái lại chỉ là sự bắt đầu cho một nghiệp tái sanh luân hồi mới do chính mỗi người đã tạo ra:

*“Mọi chúng sanh sẽ chết,
Mạng sống, chết kết thúc,
Tùy nghiệp, họ sẽ đi,
Nhận lãnh quả thiện ác,
Ác nghiệp, đọa địa ngục,
Thiện nghiệp, lên Thiên giới.
Do vậy hãy làm lành,
Tích lũy cho đời sau,
Công đức cho đời sau,
Làm hậu cứ cho người.”*

(Bài kinh Tô Mẫu, TU1, 96 = [Su.9.21])

Do vậy, sống thiện hay ác ở hiện tại đều phải gạt quở sòng phẳng cho cả tương lai, dù có chạy đặng trời cũng không khỏi nghiệp báo. Nếu tất cả mọi người đều ý thức được điều này, thử hỏi còn ai muốn làm ác, còn ai không muốn tích thiện, thế giới này dễ trở nên lương thiện hơn không? Hạnh phúc còn phải đi tìm ở đâu xa?

Riêng đối với người Phật tử phải ý thức phước báu vô cùng hy hữu mà mình đang có: phước báu được làm người và làm người con Phật. Người Phật tử không những cần duy trì phước nghiệp quý báu này trong hiện tại mà còn phải tăng trưởng cho tương lai. Muốn vậy, người Phật tử phải thực hành hằng ngày những nghi thức truyền thống theo đúng chánh pháp như quy y Tam Bảo, bố thí, trì giới, tu tập Từ-Bi-Hỷ-Xả...

Bởi lẽ chính những hành nghiệp được huân tập đều đặn, lập đi lập lại thường xuyên như vậy mới tạo nên một nghiệp thức 'Đạo Phật' vững chắc, nhờ thế mới có thể thắng vượt được hấp lực của một nghiệp thức đen. Đương nhiên việc làm sung mãn một nghiệp thức thiện hạnh như vậy, vừa đem lại cuộc sống an vui cho mình và cho mọi

Thánh lý cứu khổ

người ngay trong hiện tại, lại vừa bảo đảm cho hành trang giải thoát về lâu dài.

Chính vì lẽ đó Đức Thế Tôn đã dạy: “-- *Thật là như vậy, này Ānanda! Thật là như vậy, này Ānanda! Này Ānanda, nếu do nhờ một người, mà một người khác được quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng...*

Nếu do nhờ một người mà một người khác từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo, từ bỏ đắm say các loại rượu men, rượu nấu ...

Nếu do nhờ một người mà một người khác đầy đủ tịnh tín bất động đối với Phật, đối với Pháp, đối với Tăng, đầy đủ các giới luật...

Nếu do nhờ một người mà một người khác không có nghi ngờ đối với Khổ, không có nghi ngờ đối với Khổ Tập, không có nghi ngờ đối với Khổ Diệt, không có khi ngờ đối với Con Đường đưa đến khổ diệt, thời này Ānanda, Ta nói rằng người này không có một đên ơn nào xứng đáng đối với người kia về đánh lễ, đứng dậy, chấp tay, về làm những việc thích hợp và về dâng cúng các sự cúng dường như y, đồ ăn khát thực, sàng tọa, được

phẩm trị bệnh” (Kinh Phân Biệt Cúng Dường, TB3, 142 = [Su.6.6]).

May mắn thay, cho đến nay, ở nhiều hội chúng nghi thức truyền thống ‘Quy y và thọ giới’ cho người cư sĩ vẫn còn được duy trì một cách đều đặn trong các ngày Bó-tát, trong các khóa thiền, trước khi trai Tăng hoặc thỉnh Pháp. Hiểu được ý nghĩa quan trọng của hành nghiệp quý báu này, mỗi người con Phật cũng nên tích cực thực hiện thường xuyên hàng ngày để củng cố nghiệp thức giải thoát cho chính mình, cho đời này lẫn cho đời sau.

Đến đây lại phải nói thêm về một vấn đề có liên quan đến ‘cõi sống và cõi chết’, ‘thể xác và linh hồn’ vốn đã gây ra rất nhiều những bi kịch suốt hàng trăm thế kỷ. Bởi từ xưa đến nay nhiều người còn sống nhưng cứ thích cãi nhau về cõi chết để rồi đánh nhau cho đến chết, hoặc biến cõi sống thành cõi khổ đau như cái chết. Khốn thay, cuộc đấu tranh truyền kiếp vẫn chưa có dấu hiệu chấm dứt, và vấn đề muôn thưở vẫn còn đầy ắp những nghi ngờ, đại loại như **‘linh hồn và thể xác là hai hay là một?’**, **‘linh hồn có tồn tại hay không có tồn tại sau khi chết?’**

Thánh lý cứu khổ

Thật ra ngay trong thời Phật, những câu hỏi thuộc kiểu này cũng nhiều lần được các ngoại học nêu lên nhưng đều bị Đức Phật dẹp qua một bên, không thèm trả lời. Vì sao Đức Phật không thèm trả lời, và những vấn đề gì mới được Ngài nói đến?

Đoạn kinh Potthapāda tiêu biểu dưới đây giúp sáng tỏ vấn đề. Đức Phật đã giải thích rõ quan điểm của Ngài khi du sĩ ngoại đạo Potthapāda hỏi về những vấn đề nhằm nhí, không có ý nghĩa giúp giải thoát khổ đau; một trong số đó:

“... - Bạch Thế Tôn, có phải sinh mạng và thân thể là một, chỉ có quan điểm này là đúng sự thật, ngoài ra là mê muội không?

- Nay Potthapāda, **Ta không trả lời**: "Thân thể và sinh mạng là một, chỉ có quan điểm này là đúng sự thực, ngoài ra là mê muội".

- Bạch Thế Tôn, có phải sinh mạng khác, thân thể khác? Chỉ có quan điểm này là đúng sự thực, ngoài ra là mê muội không?

- Nay Potthapāda, **Ta không trả lời**: "Sinh mạng khác, thân thể khác. Chỉ có quan điểm này là đúng sự thực, ngoài ra là mê muội.

...

- Bạch Thế Tôn, vì sao Thế Tôn không trả lời?

- Nay Potthapāda, câu hỏi này không thuộc về đích giải thoát, không thuộc về Pháp, không thuộc căn bản của phạm hạnh, không đưa đến yếm ly, đến ly tham, đến tịch diệt, đến tịch tịnh, đến thắng trí, đến giác ngộ, đến Niết Bàn. Vì vậy, Ta không trả lời.

- Bạch Thế Tôn, vậy Thế Tôn trả lời những gì?

- Nay Potthapāda, Ta trả lời: "Đây là Khổ". Ta trả lời: "Đây là Khổ Tập". Ta trả lời: "Đây là Khổ Diệt". Ta trả lời: "Đây là Con đường đưa đến khổ diệt".

- Bạch Thế Tôn, vì sao Thế Tôn trả lời?

- Nay Potthapāda, câu hỏi này thuộc về đích giải thoát, thuộc về Pháp, thuộc căn bản của phạm hạnh, đưa đến yếm ly, đến ly tham, đến tịch diệt, đến thắng trí, đến giác ngộ, đến Niết Bàn. Vì

Thánh lý cứu khổ

vậy Ta trả lời.” (Kinh Potthapāda, số 9, TrB1 = [So.47.30])

Thế đấy, Đức Phật trước sau chỉ xiển dương Bốn Thánh Chân Lý: Khổ - Tập - Diệt - Đạo; nhưng nhiều người con Phật lại tin pháp từ các luận sư gốc Bà-la-môn truyền trao, đua nhau tụng ngược ‘vô khổ, tập, diệt, đạo’ (!?) Trong khi Đức Phật không thềm trả lời sinh mạng (linh hồn) và thể xác là hai hay là một; Như Lai có hay không có tồn tại sau khi chết; thì nhiều người con Phật lại muốn chứng tỏ mình khôn ngoan, lao vào cãi nhau chuyện thể xác và linh hồn là một hay là hai, linh hồn có tồn tại hay không có tồn tại sau khi chết!!!

Đức Phật đã không thềm trả lời thì chớ, mà trong nhiều bài kinh thuộc Tương Ứng Nhân Duyên, Ngài còn gọi đích danh chúng là những tà kiến. Vì sao như vậy? Vì dù ‘thể xác và linh hồn có là hai hay là một’ nhưng nếu tham-sân-si không được đoạn diệt; các giới cấm không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không nghiện ngập không được thực thi thì khổ đau vẫn còn ngự trị dù trong bất cứ cảnh giới nào: trong thế giới thực tại hay trong thế giới siêu hình.

Ngược lại, dù ‘linh hồn’ có tồn tại hay không có tồn tại sau khi chết, nhưng nếu tham-sân-si được đoạn trừ, phạm hạnh được gìn giữ; nhờ vậy đau khổ mới được giảm thiểu, an lạc mới được tăng trưởng, bất kể có thể giới đời sau hay không, bởi lẽ ‘Trần sao thì Âm vậy’.

Đó mới chính là những điều đáng phải hiểu biết, đáng phải thực hành. Những tri kiến về cuộc sống không dựa trên những căn bản chánh đáng này sẽ dễ rơi vào một trong hai xu hướng cực đoan có hại, từ đó dẫn đến những luận tranh, đấu tranh, chiến tranh với nhau không có điểm dừng.

Một đảng vì nhất mực tin rằng ‘Linh hồn và thể xác là hai. Khi chết: xác hết, hồn còn’ chính từ đây mới sinh ra biết bao những mê tín dị đoan, những đồng bóng nhảm nhí, những lừa đảo gạt gẫm, thậm chí còn cắt đầu người khác để luyện bùa ma chú quý, chém giết cả người lành để được cứu rỗi lên ‘Thiên đàng’... Những tệ nạn sinh ra từ những cực đoan này không sao kể hết!

Đảng khác vì một chiều tin rằng ‘Hồn và xác là một. Khi chết: xác hết, hồn cũng chẳng còn’, triệt tiêu tất cả, dẫn đến không tin có thể giới đời sau, không sợ hãi địa ngục, chỉ biết có hiện tại. Từ

Thánh lý cứu khổ

đây cũng sanh ra biết bao những tai họa không lường, con người mặc tình lường gạt, chém giết lẫn nhau miễn sao đạt được mục đích ngay trong hiện tại. Đúng như kinh Pháp Cú ***‘Ai bác bỏ đời sau, Không ác nào không làm’*** là vì vậy. Những thảm trạng từ cục đọan này cũng thật vô chừng.

Chính vì thế, trước sau Đức Phật chỉ nói đến những vấn đề có ý nghĩa thiết thực cụ thể nhằm mục đích giúp con người đọan trừ khổ đau ngay trong hiện tại lẫn về tương lai lâu dài, cho một cuộc sống Phạm hạnh giải thoát triệt để mọi lúc, mọi nơi.

Trong đó nhận thức về Nghiệp là một trong những nhận thức rất quan trọng. Chính Nghiệp đi tái sanh, chính Nghiệp đi luân hồi. Biết tin vào Nghiệp tức là tin vào Nhân Duyên - Nhân Quả. Một người biết tin vào Nhân Duyên - Nhân Quả thì cả xác và hồn đều phải làm lành lánh ác. Thế giới biết tin vào Nhân Duyên - Nhân Quả, dù xác và hồn có là hai hay là một, thế giới vẫn thiên lành.

Một người đã thực sự hiểu rõ mục đích và ý nghĩa của cuộc sống theo lý Nhân Duyên - Nhân Quả, hẳn người này chẳng bao giờ mất công đi tranh luận với người khác những điều không thiết

thực theo kiểu ‘Thế xác và linh hồn là hai hay là một? Linh hồn có hay không có sau khi chết? Tôi là ai? Có ngã hay vô ngã? Tôi từ đâu tới? Chết đi đâu? Thế giới có giới hạn hay vô hạn?’ v.v... và v.v...”

Với người trí, những tranh cãi kiểu này chẳng khác nào việc một người bị một mũi tên đâm ngực bắn trúng, sắp phải lìa đời, nhưng không lo cứu chữa, chỉ cố công tranh cãi với người khác về chuyện giở đưng tên có một hay hai ngăn? cây cung ngắn hay dài? dây cung mềm hay cứng? kẻ bắn tên cao hay thấp? béo hay gầy? đẹp hay xấu? dòng họ có mấy người? quần áo có hợp thời trang? bắn đứng hay ngòì? bắn xong rồi đi đâu? bắn trúng ta hay không phải ta???

Thế mới biết trần gian đâu chỉ có một mình hiệp sĩ Donkichote muốn lao đầu vào đánh nhau với cái ‘cối xay gió’ để tán dương chân lý! Còn nhiều những hiệp sĩ khác cũng quyết sống chết với nhau để chứng tỏ mình mới thực sự là ‘đỉnh cao trí tuệ muôn loài’. Chẳng trách chi Đức Phật đã từng phải thốt lên ‘*Rói ren thay loài người!*’ Ngẫm cho kỹ, xét cho cùng, thật chẳng oan một chút nào!

Thánh lý cứu khổ

Trở lại hai chi phần Thức và Danh - Sắc, người học Phật nếu quán xét kỹ hơn có thể ghi nhận thêm một nhận thức quan trọng khác nữa, đó là trong hai chi phần này có đầy đủ cả Năm Uẩn. Thật vậy, chi phần Thức là thức uẩn, chi phần Danh gồm có thọ là thọ uẩn, tưởng là tưởng uẩn, tư là hành uẩn (theo định nghĩa trong bài kinh Thủ Chuyển (TU3, 58 = [Ve.7.56.16]) và chi phần Sắc là sắc uẩn.

Chính vì chấp thủ năm uẩn mà các chúng sanh phải khổ đau ngay hiện tại và còn trôi lăn trong vòng sinh tử vô cùng. Hay nói cách khác *“trong giới hạn ấy là lưu chuyển luân hồi hiện hữu trạng thái này trạng thái khác nghĩa là **Danh Sắc và Thức**”*, từ đây tập khởi toàn bộ khổ đau, khổ đau ngay trong hiện tại lẫn ở tương lai. Do vậy, trong định nghĩa về chân lý của khổ, câu cuối cùng Đức Thế Tôn đã kết luận *“Tóm lại Năm thủ uẩn là khổ”* chính do duyên này mà nói.

Như đã biết ở trên, theo quy luật chung nhất: *“Phàm pháp gì được tập khởi lên đều bị tiêu diệt”*, vì thế mỗi chi phần của hệ thống Nhân Duyên cũng cần phải quán xét như vậy và con đường duy nhất để đoạn diệt các chi phần này vẫn là Tám Chánh Đạo. Đồng thời, còn phải quán tánh sanh

diệt trên các pháp 12 CPND trong mỗi quan hệ chặt chẽ với quy luật nghiệp quả một cách logic.

Có trí tuệ về sự sanh diệt của các pháp cũng có nghĩa là có trí tuệ về sự vô thường của vạn pháp. Ý thức về sự vô thường để luôn nỗ lực tinh tấn, không dễ duôi phóng dật là động lực quan trọng cho tiến trình đi tới giải thoát.

Chính vì thế, Đức Thế Tôn đã phải nhắc nhở những lời di giáo cuối cùng trước khi nhập Niết bàn: *“Này các Tỷ-kheo, nay Ta khuyên dạy các ngươi: **“Các pháp hữu vi là vô thường, hãy tinh tấn, chớ có phóng dật”*** (Kinh Đại Bát Niết Bàn, TrB1, 16 = [Ab.7.190]).

Tóm lại, quán tánh sanh diệt trên các pháp 12 CPND cũng chính là tri kiến **quy luật Nhân Quả** và **quy luật Vô Thường** trong tiến trình tái sanh luân hồi để đoạn trừ khổ đau do vô minh gây ra. Đây là một nhận thức rất cơ bản và trọng yếu trong Phật Pháp nhằm giải thoát khỏi khổ đau trước mắt cũng như về lâu dài.

-- *“Kẻ trí thấy hành động,
Như thật là như vậy.
Thấy rõ lý Duyên Khởi,*

Biết rõ nghiệp dị thực.

Do nghiệp, đời luân chuyển

Do nghiệp, người luân hồi.

Nghiệp trôi buộc chúng sanh,

Như trục xe quay bánh”

(Kinh Vasettha, TB2, 98 = [So.30.60]).

-- “*Người sống một trăm năm,*

Không thấy pháp sanh diệt,

Tốt hơn sống một ngày,

Thấy được pháp sanh diệt” (PC 113)

-- Xem thêm bài kinh “Velāma” (TC IX:20, trang 124 = [I.9.20])

VIII. Quán Thuận Ứng Pháp 12 CPND

Như đã giới thiệu ở trước, trong các bài kinh số 1, 2, 3 thuộc Kinh Phật Tự Thuyết, Tiểu Bộ tập I (Ud I. 1,2,3 = [Uda1. 1-3]), ngay khi vừa thành đạo, Đức Thế Tôn đã tự thân giáo hoá bằng ba cách quán khác nữa, đó là Quán thuận ứng 12 CPND, Quán nghịch ứng 12 CPND và Quán thuận ứng - nghịch ứng 12 CPND.

Người học Phật cũng cần phải thiện xảo về ba cách quán này. Trước hết là cách quán thuận ứng 12 CPND.

Quán thuận ứng 12 CPND là cách quán xuôi chiều từ chi phần vô minh cho tới già, chết. Có hai cách quán thuận ứng pháp 12 CPND được ghi nhận: **quán thuận ứng tuần tự** và **quán thuận ứng không tuần tự**.

-- **Quán thuận ứng tuần tự** là cách quán nhân duyên đầy đủ từ những chi phần đầu tiên như vô minh duyên hành, hành duyên thức... lần lượt cho đến chi phần cuối là sanh duyên già-chết. Cách quán này nhằm nhấn mạnh từng nguyên nhân dẫn đến hậu quả của khổ đau.

-- **Quán thuận ứng không tuần tự** là không nhất thiết phải quán đầy đủ thứ tự 12 chi phần. Có bài kinh Đức Thế Tôn chỉ dẫn giải gồm 9 chi phần (Kinh Đại Duyên, TrB1, 15 = [Sb.31]), hoặc có khi từ chi phần sáu xứ dần dần đến già chết (Kinh Phạm Võng, TrB1, 1 = [So.38]). Bên cạnh đó trong nhiều bài kinh thuộc Tương Ứng Nhân Duyên, Ngài chỉ giải thích từ chi phần xúc trở đi v.v... Điều này phụ thuộc vào từng hoàn cảnh cụ thể và việc muốn nhấn mạnh chi phần nào là

Thánh lý cứu khổ

nguyên nhân tương ứng trực tiếp gây ra đau khổ và cách đoạn diệt chúng.

Như lý tư duy các đoạn kinh đã nêu và hai đoạn kinh sau đây, người học Phật có thể phân biệt thêm giữa quán thuận ứng tuần tự và không tuần tự kết hợp với quán nội-ngoại pháp một cách độc đáo và thiết thực:

- “*Này các Tỷ-kheo, cái gì chúng ta **tư niệm**, chúng ta **tư lường**, chúng ta có **thâm ý**, cái ấy trở thành (sở duyên) cho **thức** an trú. Do sở duyên có mặt nên thức có an trú. Do thức ấy an trú và tăng trưởng nên có sự hạ sanh **danh sắc**” (TU2, 66 = [U.51.39]).*

- “*Này các Tỷ-kheo, cái gì chúng ta **tư niệm**, **tư lường**, có **thâm ý**, cái ấy trở thành sở duyên cho **thức** an trú. Khi nào sở duyên có mặt thời thức có an trú. Do thức ấy an trú, tăng trưởng, nên trong tương lai, tái **hữu** sanh khởi. Do sanh khởi tái hữu có mặt trong tương lai, nên **già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não** sanh khởi. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này” (TU2, 65 = [U.51.38]).*

Câu hỏi thảo luận: Sự phân tích khác biệt nêu trên có ý nghĩa gì?

Cách quán nào cho hiện tại? Cách quán nào cho tương lai?

Điều đáng sợ hãi là gì ngoài già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não?

IX. Quán Nghịch Ứng Pháp 12 CPND

Là quán từ chi phần già-chết ngược cho đến chi phần vô minh. Nếu cách quán thuận ứng để nhấn mạnh các nguyên nhân dẫn đến hậu quả đau khổ, thì cách quán nghịch ứng nhấn mạnh những hậu quả khổ đau trước rồi từ đó chỉ rõ nguyên nhân.

Cũng giống như cách quán thuận ứng, không những có thể quán nghịch ứng với đầy đủ cả 12 chi phần mà còn có thể quán nghịch ứng đến bất kỳ chi phần nào tùy vào từng trường hợp và đối tượng cụ thể.

Người học Phật cần tham khảo thêm các bài kinh **Các Loại Đồ Ăn** (TU2, 11 = [U.51.11]), kinh **Ngoại Đạo** (TU2, 32 = [U.51.24]), kinh **Đại Duyên** (TrB1, 15 = [Sb.31]) để hiểu thêm về ý nghĩa này.

X. Quán Thuận Ứng, Nghịch Ứng Pháp 12 CPND

Là kết hợp cả hai cách quán theo chiều xuôi và chiều ngược hệ thống pháp 12 CPND. Có hai cách quán thuận ứng - nghịch ứng được ghi nhận trong kinh tạng Nikāya:

-- Quán thuận ứng, nghịch ứng tuần tự

-- Quán thuận ứng, nghịch ứng đảo biến.

10.1 Quán Thuận ứng, Nghịch ứng tuần tự

Là cách quán xuôi-ngược với đầy đủ 12 chi phần. Tiêu biểu cho cách quán thuận-nghịch tuần tự là bài Kinh ‘Mahà Sakya Muni Gotama: Đại Thích-ca-mâu-ni Cù-đàm’ thuộc Tương Ứng Nhân Duyên.

Trong bài kinh này, Đức Thế Tôn còn kết hợp cả hai chiều sanh khởi và đoạn diệt, do đó có thể phân tách thành bốn cách quán như sau: quán **nghịch-ứng-sanh-khởi**, quán **thuận-ứng-sanh-khởi**, quán **nghịch-ứng-đoạn-diệt** và quán **thuận-ứng-đoạn-diệt**.

1) *Tại Sāvatti.*

2) -- Thuở xưa, này các Tỷ-kheo, trước khi Ta giác ngộ, chưa chứng Chánh Đẳng Giác, còn là Bồ-tát, tư tưởng sau đây được khởi lên:

"Thật sự thế giới này bị hãm trong khổ não, bị sanh, bị già, bị chết, bị đoạn diệt và bị tái sanh; và từ nơi đau khổ này, không biết sự xuất ly, thoát khỏi già chết; từ nơi đau khổ này, không biết khi nào được biết đến sự xuất ly già chết".

3) Rồi này các Tỷ-kheo, Ta lại suy nghĩ như sau: "Cái gì có mặt, già, chết có mặt? Do duyên gì, già chết sanh khởi?"

Rồi này các Tỷ-kheo, sau khi như lý tư duy, nhờ trí tuệ, Ta phát sinh minh kiến như sau: "Do sanh có mặt nên già chết có mặt. Do duyên sanh nên già chết sanh khởi".

4 - 13) Rồi này các Tỷ-kheo, Ta lại suy nghĩ như sau: "Cái gì có mặt, sanh mới có mặt... do duyên hữu... do duyên thủ... ái... thọ... xúc... sáu xứ... danh sắc... thức... hành... do duyên gì hành sanh khởi?" (Quán **ngộ**ch-**ứng**-**sanh**-**khởi**)

Rồi này các Tỷ-kheo, sau khi như lý tư duy về vấn đề này, nhờ trí tuệ, Ta phát sanh minh kiến

Thánh lý cứu khổ

như sau: "Do vô minh có mắt nên hành có mắt. Do duyên vô minh nên hành sanh khởi".

*14) Như vậy vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên sanh sắc, danh sắc duyên sáu xú, sáu xú duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sanh, sanh duyên già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não sanh khởi. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này. (Quán **thuận-ứng-sanh-khởi**)*

15) "Tập khởi, tập khởi", này các Tỷ-kheo, đối với các pháp từ trước chưa từng được nghe, chính nơi Ta, nhãn khởi lên, trí khởi lên, tuệ khởi lên, minh khởi lên, quang khởi lên.

16) Và này các Tỷ-kheo, Ta lại suy nghĩ như sau: "Cái gì không có mặt, già chết không có mặt? Do cái gì diệt, nên già chết diệt?"

Rồi này các Tỷ-kheo, sau khi như lý tư duy về vấn đề này, nhờ trí tuệ, Ta phát sanh minh kiến như sau: "Do sanh có mặt nên già chết có mặt. Do sanh diệt nên già chết diệt".

17) Rồi này các Tỷ-kheo, Ta lại suy nghĩ như sau: "Cái gì không có mặt, sanh không có mặt..."

*hữu không có mặt... thủ không có mặt... ái... thọ... xúc... sáu xứ... danh sắc... thức... hành... Do cái gì diệt, hành diệt?" (Quán **ngịch-ứng-đoạn-diệt**)*

Rồi này các Tỷ-kheo, sau khi như lý tư duy về vấn đề này, nhờ trí tuệ, Ta phát sanh minh kiến như sau: "Do vô minh không có mặt nên hành không có mặt. Do duyên vô minh diệt nên hành diệt"

*27) Như vậy, vô minh diệt hành diệt; hành diệt nên thức diệt, thức diệt nên danh sắc diệt, danh sắc diệt nên sáu xứ diệt, sáu xứ diệt nên xúc diệt, xúc diệt nên thọ diệt, thọ diệt nên ái diệt, ái diệt nên thủ diệt, thủ diệt nên hữu diệt, hữu diệt nên sanh diệt, sanh diệt nên già chết diệt, như vậy là sự đoạn diệt của toàn bộ khổ uẩn này. (Quán **thuận-ứng-đoạn-diệt**)*

28) "Đoạn diệt, đoạn diệt", này các Tỷ-kheo, đối với các pháp từ trước chưa từng được nghe, chính nơi Ta nhãn khởi lên, trí khởi lên, tuệ khởi lên, minh khởi lên, quang khởi lên". (TU2, 10 = [U.51.10])

10.2 Quán Thuận ứng, Nghịch ứng đảo biến

Là cách quán kết hợp theo hai chiều xuôi-ngược nhưng không theo thứ tự từng chi phần. Ví dụ quán thuận ứng tới chi phần sanh của nội pháp và từ đây có thể quán nghịch ứng liên hệ tới chi phần thức (nhập thai) của ngoại pháp, hoặc ngược lại v.v...

Tiêu biểu cho cách quán thuận ứng, nghịch ứng đảo biến là lời dạy của Đức Thế Tôn trong đoạn số 9 của bài kinh ‘Sở Y Xứ’ và sự vận dụng dẫn giải độc đáo của Tôn giả Mahakaccana trong bài kinh ‘**Bánh Mật Hoàn**’.

-- Đoạn thứ 9 trong bài kinh ‘Sở Y Xứ’ như sau:

“Bốn Thánh Đế này, này các Tỷ-kheo, được Ta thuyết giảng... không bị các Sa-môn, các Bà-la-môn có trí quả trách. Điều đã được nói đến, chính do duyên nào đã được nói đến?”

*Do **chấp thủ sáu giới**, này các Tỷ kheo, nên có **nhập thai**. Do có nhập thai, nên có **danh sắc**. Do duyên danh sắc, nên có **sáu xứ**. Do duyên sáu*

xứ, nên có xúc. Do duyên xúc, nên có thọ. Với người có cảm thọ, này các Tỷ-kheo, Ta nêu rõ: "Đây là khổ", Ta nêu rõ: "Đây là khổ tập"; Ta nêu rõ: "Đây là khổ diệt", Ta nêu rõ: "Đây là con đường đưa đến khổ diệt"' (TC III:61, tr.317 = [I.3.53])

‘Chấp thủ sáu giới’ thuộc về ngã luận thủ là một trong bốn chấp thủ thuộc chi phần ‘Thủ’ của nội pháp (dục thủ, giới cấm thủ, kiến thủ và ngã luận thủ). Tiến trình thuận ứng tiếp theo là thủ duyên hữu, hữu duyên sanh. Sanh của nội pháp, nói khác đi, cũng là sự nhập thai của nghiệp thức hay thai thức của ngoại pháp; và thai thức này sẽ là duyên tạo nên danh sắc, vì thế mới nói ‘Do chấp thủ sáu giới, nên có nhập thai. Do có nhập thai, nên có danh sắc’. Như vậy, đây là cách quán thuận ứng - nghịch ứng đảo biến từ chi phần ‘Sanh’ của nội pháp liên hệ ngược trở lại đến chi phần ‘Thức’ của ngoại pháp.

Lời dạy trên có liên hệ đến bài kinh Phạm Võng (TrB1, số 1 = [So.38]). Trong bài kinh này Đức Thế Tôn phân tích kỹ lưỡng và chỉ dạy chi tiết hệ quả của chấp thủ sáu giới có quan hệ trực tiếp đến 62 luận chấp (kiến thủ) của các Sa-môn, Bà-la-môn.

Thánh lý cứu khổ

Đây chính là tấm lưới tái sinh luân hồi rộng lớn khiến cho số đông chúng sanh, ngay cả đến vị Đại Phạm Thiên hay vị tu chứng Phi tướng phi phi tướng, cũng không thoát khỏi: *“tất cả những vị này đều bị bao phủ trong lưới của sáu mươi hai luận chấp này; dầu có nhảy vọt lên, những vị này vẫn bị hạn cuộc bao phủ ở nơi đây”*.

Nguyên nhân của sự mắc lưới và thoát lưới võng cũng đã được chỉ rõ: *“Tất cả những vị này có những cảm thọ (những chủ trương trên) do sự xúc chạm qua sáu xúc xứ. Do duyên với những cảm thọ mà tham ái phát khởi; do duyên tham ái, thủ phát khởi; do duyên thủ, hữu phát khởi; do duyên hữu, sanh phát khởi; do duyên sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não phát khởi.*

Này các Tỷ-kheo, khi Tỷ-kheo như thật biết sự tập khởi, sự diệt trừ, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly của sáu chỗ xuất xứ, vị ấy sẽ có một sự hiểu biết vượt ra ngoài những điều trên” (Sđd)

Từ quán xét này, người học Phật cần hiểu rõ ‘thọ là khổ’ - khổ hiện tại lẫn khổ trong tương lai. Cần hiểu rõ nguyên nhân của thọ, đầu là thọ diệt, và con đường đưa đến thọ diệt tức khổ diệt, chính

là Tám Chánh Đạo. Trong Con đường Thánh Đạo Tám Ngành này có Chánh Định là Bốn Thiền với trạng thái diệt thọ hành thực sự - thọ nơi thân và cả thọ nơi tâm: *“Xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền Thứ Tư không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh”* (Kinh Nikāya).

Từ đây vị Tỳ-kheo mới có thể hướng tâm đến Tam Minh để đoạn diệt vô minh và lậu hoặc hoàn toàn. Tuy nhiên đây là vấn đề của thực chứng, không phải để luận bàn suông, vì Đức Phật cũng đã chỉ rõ trong đoạn 26 kinh Phạm Võng:

“Những pháp ấy, này các Tỳ-kheo, là những pháp sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ những người có trí mới có thể nhận biết”.

-- Ngoài minh chứng nêu trên, cách quán Thuận ứng - Nghịch ứng đảo biến còn được thấy trong kinh ‘Bánh Mật Hoàn’. Bài kinh này ghi lại sự kiện các Tỳ-kheo thắc mắc về lời dạy vấn tắt của Đức Thế Tôn sau khi Ngài kể lại sự việc gặp du sĩ ngoại đạo Dandapani Sakka. Các Tỳ-kheo tìm đến Ngài Mahakaccaca nhờ giải thích thêm. Tôn giả Mahakaccaca sau khi từ chối, vì kính trọng Thế Tôn, cuối cùng đã giải thích:

Thánh lý cứu khổ

*“Chư Hiền, do nhơn con mắt và các sắc pháp, nhĩn thức khởi lên. Sự gặp gỡ của ba pháp này là **xúc**. Do duyên xúc nên có **cảm thọ**. Những gì có cảm thọ thời có **tướng**, những gì có tướng thời có **suy tầm**, những gì có suy tầm thì có **hý luận**.*

Do hý luận ấy làm nhơn, một số hý luận vọng tưởng ám ảnh một người, đối với các sắc pháp do con mắt nhĩn thức, quá khứ, tương lai và hiện tại... do nhơn lỗ tai và các tiếng... mũi và các hương... lưỡi và các vị... thân và các xúc chạm... ý và các pháp...” (TB1, 18 = [So.3])

Thông thường từ chi phần Sáu Xứ duyên Xúc, Xúc duyên Thọ là cách quán thuận ứng; và tiếp theo tiến trình này thì Thọ sẽ phải sanh khởi Ái. Nhưng ở đây, thay vì dẫn tới chi phần Ái, Ngài Mahakaccaca lại dẫn giải thành Tướng và Suy tầm. Căn cứ vào đâu để giải thích như vậy? Đó là dựa vào cách quán Thuận ứng - Nghịch ứng đảo biến.

Điểm cần nhấn mạnh là không phải chỉ dừng lại ở mức độ hiểu pháp, phát hiện thêm một cách quán của 12 CPND, điều quan trọng hơn là rút ra được những bài học về diệt khổ một cách thiết thực, cụ thể.

Muốn vậy người học Phật phải đọc lại trọn vẹn các bài kinh và phải quán xét, tư duy kỹ lưỡng mới biết được. Đây cũng là cách tu về Quán để tăng trưởng trí tuệ do tự mình tư duy mà có (tự huệ). Xin dành sự thương thức hương vị ‘bánh mật tròn’ cho chính người học Phật.

XI. Quán “Đôi-Tương-Tác” Pháp 12 CPND

Đến đây, nếu người học Phật cho rằng Pháp 12 CPND thật minh bạch rõ ràng, hẳn cũng sẽ bị Đức Phật quở trách. Trong bài kinh Đại Duyên, Đức Thế Tôn đã từng khuyến cáo Tôn giả Ānanda, khi vị thị giả được nghe pháp nhiều nhất, có đầy đủ ức niệm tối thắng này tán thán:

“- Hy hữu thay, bạch Thế Tôn! Kỳ diệu thay, bạch Thế Tôn! Bạch Thế Tôn, giáo pháp Duyên khởi này thâm thúy, thật sự thâm thúy, và giáo pháp này đối với con hết sức minh bạch rõ ràng.

- Nay Ānanda, chớ có nói vậy! Nay Ānanda chớ có nói vậy! Nay Ānanda, giáo pháp Duyên khởi này thâm thúy, thật sự thâm thúy. Nay Ānanda, chính vì không giác ngộ, không thâm hiểu giáo pháp này mà chúng sanh hiện tại bị rối loạn như một ổ kén, rối ren như một ống chỉ,

Thánh lý cứu khổ

giống như cỏ munja và lau sậy babaja (ba-ba-la) không thể nào ra khỏi khổ xứ, ác thú, đọa xứ, sanh tử.” (TrB1, 15 = [So.31])

Và để chứng minh sự giác ngộ Thánh lý 12 CPND của ngài Ānanda vẫn chưa phải thật sự minh bạch rõ ràng, Đức Thế Tôn đã dạy thêm một cách quán nữa, tạm gọi là quán “đôi tương tác”. Gọi là “đôi tương tác” vì có sự tác động, liên hệ qua lại giữa hai chi phần kế tiếp, cụ thể ở đây chính là *‘do duyên danh sắc, thức sanh; do duyên thức, danh sắc sanh’*.

Cách quán ‘đôi tương tác’ giữa thức và danh-sắc cũng được ghi nhận trong các bài kinh khác như Kinh Đại Bản (TrB1, 14 = [Ja.3]), Kinh Thành Ấp (TU2, 104 = [U.51.65]); và mỗi quan hệ hỗ tương này được ví dụ rất cụ thể giống như hai bó lau đứng dựa vào nhau (TU2, 112 = [U.51.67])

Bên cạnh đó, trong Kinh Chánh Tri Kiến, căn cứ vào lời dạy của Đức Thế Tôn, Tôn giả Xá-lợi-phất đã nêu lên một đôi tương tác khác với hai chi phần lậu hoặc và vô minh: *“Từ tập khởi của lậu hoặc có tập khởi của vô minh; từ đoạn diệt của lậu hoặc có đoạn diệt của vô minh... Từ tập khởi*

của vô minh có tập khởi của lậu hoặc; từ đoạn diệt của vô minh có đoạn diệt của lậu hoặc” (TB1, 9 = [Vd.3])

Đến đây, một câu hỏi cần được đặt ra là các chi phần khác trong 12 CPND có quan hệ tương tác từng cặp hay không? Trong Kinh Nikāya không nói đến các tương tác khác một cách trực tiếp giống như trường hợp hai cặp *thức - danh sắc* và *lậu hoặc - vô minh* như trong các trích dẫn ở trên.

Tuy nhiên có thể tìm thấy những quan hệ tương tác một cách gián tiếp như một vài dẫn chứng dưới đây, thế nhưng điều cần ghi nhớ là trong bất kỳ trường hợp nào mọi giải thích phải y cứ trên lời dạy cụ thể của Đức Thế Tôn và phải nhằm mục đích *‘thấy khổ để diệt khổ’*, chứ không phải lý luận suông để rồi dẫn tới tranh luận vô ích. Theo chiều hướng này có thể nêu lên vài ví dụ.

_ Do sanh nên có già-chết và vì có già-chết mới có tái sanh, hóa sanh. Vậy phải già-chết như thế nào để được hóa sanh hoặc khởi khổ trong đời này và đời sau? Muốn thế phải từng bước thực hành đúng theo lời dạy của Đức Thế Tôn.

Thánh lý cứu khổ

Trong bài kinh Điều Ngự Địa (TB3, 125 = [Sb.24]) Đức Phật khuyên dạy phải đạt được cái chết điều phục được tham-sân-si chứ không thể chết một cái chết bị điều phục bởi tham-sân-si. Hoặc phải biết sống như kinh Pháp Cú chỉ dạy:

*“Hãy tự làm hòn đảo,
Tinh cần gấp sáng suốt.
Trừ cầu ướ, thanh tịnh,
Chẳng trở lại sanh già”* (PC 238)

_ Do Hành duyên cho Thức nhưng cũng nhờ Thức duyên cho Hành. Người học Phật hãy quán mối quan hệ tương tác giữa hai chi phần **hành** và **thức** trong đoạn kinh tóm lược sau đây từ bài kinh Hành Sanh để tự quyết định sanh thú cho mình:

*“Thế Tôn nói như sau: "Này các Tỷ-kheo, Ta sẽ giảng cho các Ông sự tái sanh do hành đưa lại. Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo **đầy đủ tín, đầy đủ giới, đầy đủ văn (suta), đầy đủ thí, đầy đủ trí tuệ.***

*Vị ấy nghĩ như sau: "Mong rằng sau khi thân hoại mạng chung, ta sẽ sanh cộng trú trong đại gia tộc Sát-đế-ly!". Vị ấy chuyên định tâm ấy, an trú tâm ấy, tu tập tâm ấy. Những **hành** ấy của Tỷ-*

*kheo được an trú, tu tập, làm cho sung mãn như vậy đưa vị ấy **thọ sanh** tại chỗ ấy. Nay các Tỷ-kheo, đây là đạo, đây là lộ trình đưa đến tái sanh tại chỗ ấy.*

Lại nữa, nay các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đầy đủ tín, đầy đủ giới, đầy đủ văn, đầy đủ thí, đầy đủ trí tuệ. Vị ấy nghĩ như sau: "Mong rằng sau khi thân hoại mạng chung, ta sẽ sanh cộng trú trong đại gia tộc Bà la môn... Bốn Đại Thiên Vương... chư Thiên Tavatimsa (Tam thập tam thiên)... chư Thiên Yama (Đạ-ma)... chư Thiên Tusita (Đâu-suất-đà)..., chư Thiên Nimmanarati (Hóa Lạc)..., chư Thiên Paramimmitavasavatti (Tha Hóa Tự Tại) có thọ mạng lâu dài, có mỹ tướng, có nhiều lạc thọ...

Lại nữa, nay các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đầy đủ tín, đầy đủ giới, đầy đủ văn, đầy đủ thí, đầy đủ trí tuệ. Vị ấy nghĩ: "Mong rằng, với sự đoạn trừ các lậu hoặc, với thắng trí, ta chứng ngộ, chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại tâm giải thoát, tuệ giải thoát vô lậu!" Vị ấy với sự đoạn trừ các lậu hoặc, với thắng trí, chứng ngộ, chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại tâm giải thoát, tuệ giải thoát vô lậu. Nay các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo này không sinh ra một

Thánh lý cứu khổ

nơi nào, không sinh ra một chỗ nào” (Kinh Hành Sanh, TB3, 120 = [U.39]).

Cần phải lưu ý, nếu người tu không có đầy đủ *tín, giới, vãng, bố thí và trí tuệ* mà chỉ có một chiều ‘chuyên định tâm, an trú tâm, tu tập tâm’ hướng về các sanh cảnh như ý muốn không thôi, thì cảnh giới cũng sẽ được toại nguyện nhưng rất nguy hiểm.

Có thể dễ dàng hiểu được vấn đề này khi quán xét các loài thấp sanh. Do không đầy đủ phước báu chánh kiến nên các chúng sanh tại đây xem những nơi âm thấp dơ bẩn chẳng khác nào như những ‘hoàng cung, cung điện, cõi thiên đường, miền cực lạc’ của mình.

_ Thông thường từ thọ tập khởi nên ái nhưng trong một số bài kinh thuộc Tương Ứng, Đức Thế Tôn cũng đã dạy “**Khát ái là con đường đưa đến thọ tập khởi**” (TU4, 232 & 233 & 234 = [Ve.18.23-25]).

Hoặc do ái duyên thủ nhưng cũng vì chấp thủ, nắm giữ nên ái có duyên tăng trưởng; không chấp thủ, không nắm giữ nhau thì ái cũng theo đó muội

lược dần, nên tục ngữ có câu ‘Xa mặt cách lòng’ là vì vậy v.v...

Theo trên, có thể minh họa mối quan hệ đôi tương tác của hệ thống Nhân Duyên bằng hình thức lược giải như sau:

Lậu Hoặc ↔ Vô Minh ↔ Hành ↔ Thức ↔ Danh Sắc ↔ Sáu Xứ ↔ Xúc ↔ Thọ ↔ Ái ↔ Thủ ↔ Hữu ↔ Sanh ↔ Già, Chết, Sầu, Bi, Khổ, Ưu, Nỗi

(Hai cặp ‘Lậu hoặc - Vô minh’ và ‘Thức - Danh Sắc’ được in nghiêng vì hai cặp đôi tương tác này được dạy trực tiếp trong kinh điển Nikāya)

Người Phật tử có thể quán các đôi tương tác khác và tìm những dẫn chứng trong kinh điển cũng như trong thực tế cho từng trường hợp cụ thể để rút ra những bài học thiết thực cho mình. Tuy nhiên, bên cạnh đó, cũng cần phải phân định rõ những lời dạy sau đây của Đức Thế Tôn:

*“Này các Tỷ-kheo, do duyên giới sai biệt, xúc sai biệt sanh khởi; **không phải do duyên xúc sai biệt, giới sai biệt sanh khởi**” (TU2, 141 = [U.52.3]).*

Thánh lý cứu khổ

*“Này các Tỷ-kheo, do duyên giới sai biệt, xúc sai biệt sanh khởi. Do duyên xúc sai biệt, thọ sai biệt sanh khởi. **Không phải do duyên thọ sai biệt, xúc sai biệt sanh khởi. Không phải do duyên xúc sai biệt, giới sai biệt sanh khởi**” (TU2, 142 = [U.52.4]).*

Trở lại bài kinh Đại Duyên, một câu hỏi cũng cần được đặt ra là: Vì sao Đức Thế Tôn lại dạy ngài Ānanda quán đôi tương tác giữa Thức và Danh Sắc mà không là hai chi phần khác? Điều này có ý nghĩa gì?

Muốn hiểu điều này phải lưu ý đến tình huống cụ thể của bài kinh. Thực vậy, những thức tri của ngài A-nan về thánh lý Nhân Duyên cho dù là “hết sức minh bạch, rõ ràng” đến đâu chẳng nữa cũng chỉ nằm trong những giới hạn được gọi là ý thức, tri thức, kiến thức, trí thức, học thức, nhận thức. Và những thức này sẽ còn là gì một khi danh-sắc nằm im dưới ba tắc đất hay trở thành tro bụi? Danh-sắc diệt thì kiến thức, tri thức, học thức, trí thức dù cao siêu đến đâu cũng phải bị diệt theo.

“Kiến ấy như vậy được sanh, được tác thành (hữu vi) do tâm suy tư, do duyên khởi lên. Và cái gì được sanh, được tác thành, do tâm suy tư, do

duyên khởi lên, cái ấy là vô thường; cái gì vô thường, cái ấy là khổ” (TC X:93, tr.494 = [I.10.93]).

Vì vậy bài học trước nhất cần phải rút ra là ‘thức minh bạch rõ ràng’ ấy vốn vô thường, khổ đau nên thức ấy thực chất không có gì là của ta, là ta, là tự ngã nơi ta để dựa vào đó kiêu căng, ngạo mạn, hoặc mặc cảm tự ti. Khô trí thức vô thường và khổ đau ấy xét cho cùng cũng chẳng có gì để cho những người có trí bám víu vào đó hơn thua, ganh tỵ với nhau. Rõ ràng chỉ cần tuệ tri được điều này thôi các chúng sanh đã thoát được biết bao hệ lụy rồi!

Hơn nữa, pháp 12 CPND cũng như các pháp khác, được Đức Thế Tôn chỉ dạy là chiếc bè dùng để qua sông chứ không phải để cháp trước, nắm giữ, hơn thua với nhau. Do đó điều quan trọng là phải tích cực vận dụng những tri thức ấy trong tu tập để giải thoát cho mình trước khi chúng bị diệt mất cùng với danh-sắc.

Ở đây, một lần nữa, đã chứng minh những lời dạy sâu sắc và đầy ý nghĩa của Đức Phật có giá trị xuyên suốt mọi thời gian và không gian, không

Thánh lý cứu khổ

chỉ đối với ngài Ānanda mà còn cho tất cả chúng ta.

Cũng trong bài kinh Đại Duyên, một lần nữa để chứng minh hệ thống 12 CPND thực sự là một pháp môn của ‘đại duyên’, Đức Thế Tôn đã dạy thêm một cách quán nữa, tạm gọi là ‘**quán đôi không tuần tự**’. Trong đoạn kinh thứ 2 và 20, thay vì quán Sáu Xứ duyên cho Xúc như thường lệ, Đức Phật lại dạy ‘Do duyên danh sắc, xúc sanh’ và Ngài cũng đã giải thích rõ vì có danh nên tạo các xúc nơi tâm, và vì có sắc nên mới có các xúc nơi thân.

Trong trường hợp này cách quán đôi tương tác giữa danh-sắc và xúc có ý nghĩa gì? Rõ ràng vì ngài Ānanda mang những tư tưởng, tư duy hoan hỷ lạc thọ (danh) về pháp 12 CPND nên đã khiến ngài (sắc) có cuộc tiếp xúc với Đức Thế Tôn về vấn đề này. Ngược lại nhờ có cuộc tiếp xúc này nên “danh-sắc” nơi ngài Ānanda từ đó được tăng trưởng hoàn thiện hơn, thấu triệt hơn, giải thoát hơn. Xúc thiện thì danh sắc cũng thiện, xúc bất thiện thì danh sắc cũng bất thiện theo.

Chính do duyên này nên việc làm bạn với thiện đóng vai trò rất quan trọng trong tiến trình

đi tới giải thoát. Trong kinh Phật Tự Thuyết, làm bạn với thiện là pháp đầu tiên giúp tâm giải thoát chưa thuần thực sẽ đi đến thuần thực (Ud 34 = [Uda.31]). Cũng theo ý nghĩa này Kinh Pháp Cú đã dạy rõ:

*61. “Tìm không được bạn đường,
Hơn mình hay bằng mình,
Thà quyết sống một mình,
Không bè bạn kẻ ngu.”*

*78. “Chớ thân với bạn ác,
Chớ thân kẻ tiểu nhân.
Hãy thân người bạn lành,
Hãy thân bậc thượng nhân.”*

Hy hữu thay, kinh tạng Nikāya chính là ‘bậc Đại thiện, Đại nhân’ vô thượng luôn luôn sẵn sàng chỉ dạy cho chúng ta thoát khổ. Do vậy, việc tụng đọc, nghiên cứu kinh điển Nikāya hằng ngày, thiết nghĩ là mối duyên lành hy hữu cho người học Phật được tiếp xúc trực tiếp với những lời dạy của Đức Thế Tôn và cũng là một phương tiện vô cùng thiết yếu trên con đường giải thoát khổ đau.

Thánh lý cứu khổ

Trở lại cách quán đôi không tuần tự, có thể lấy một số đoạn kinh khác để minh chứng cho mối quan hệ này.

Trong bài kinh Luận Nghị Đường, Đức Thế Tôn cũng đã tuyên bố và giải thích mối quan hệ giữa Thủ và Sanh một cách rất cụ thể cho du sĩ Vacchagotta: “*Ví như, này Vaccha, một ngọn lửa cháy đỏ khi nào có nhiên liệu (saupàdàna), không phải không có nhiên liệu. Cũng vậy, này Vaccha, Ta tuyên bố về **sanh khởi** đối với người có **chấp thủ** (sanh y), không phải với người không có chấp thủ*” (TU4, 398 = [Sb.38.9]).

Giữa Thức và Sáu Xứ: “***Thức thực** là duyên cho sự sanh thành, cho sự tái sanh trong tương lai. Khi cái ấy hiện hữu, có mặt thời **sáu xứ** có mặt. Do duyên sáu xứ, xúc có mặt*” (TU2, 12 = [U.51.12]) (Quán theo ngoại pháp. PNGP)

“*Do duyên cả hai, này các Tỷ-kheo, **thức hiện hữu**. Này các Tỷ-kheo, thế nào là do duyên cả hai, thức hiện hữu? Do duyên **mắt** và các **sắc**, khởi lên **nhãn thức**... Và do duyên **tai** và các **tiếng** khởi lên **nhĩ thức**... Và do duyên **mũi** và các **hương** khởi lên **tỷ thức**... Và do duyên **lưỡi** và các **vị** khởi lên **thiệt thức**... Và do duyên **thân** và các*

xúc khởi lên thân thức... Và do duyên ý và các pháp khởi lên ý thức...” (TU4,67a = [Ve.8.92])
(Quán theo nội pháp. PNGP)

Hoặc người học Phật cũng có thể nhận ra cách quán đôi không tuân tự cùng với cách quán thuận ứng nghịch ứng đảo biến trong đoạn kinh lược trích có nhiều ý nghĩa sau đây:

“*Này các Tỷ-kheo, nếu đối với đoàn thực..., xúc thực..., tư niệm thực..., thức thực, không có **tham**, không có **hỷ**, không có ái, thời không có thức an trú, tăng trưởng. Chỗ nào không có thức an trú, tăng trưởng, chỗ ấy không có danh sắc sanh. Chỗ nào không có danh sắc sanh, chỗ ấy không có các hành tăng trưởng. Chỗ nào không có các hành tăng trưởng, chỗ ấy không có hữu tái sanh trong tương lai. Chỗ nào không có hữu tái sanh trong tương lai, chỗ ấy không có sanh, già, chết trong tương lai. Chỗ nào không có sanh, già, chết trong tương lai, Ta nói rằng chỗ ấy không có sầu, không có khổ, không có não” (TU2, 101 = [U.51.64]).*

Tóm lại các đôi chi phần không tuân tự được minh họa bằng sự lược hoá như sau:

Thánh lý cứu khổ

Vô Minh -- Hành -- Thức -- Danh Sắc -- Sáu Xứ (Sáu Nhập) -- Xúc -- Thọ -- Ái -- Thủ -- Hữu -- Sanh -- Già, Chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

Dựa vào đây người học Phật hãy tìm những dẫn chứng khác trong kinh điển Nikāya hoặc như lý tư duy các đôi chi phần không tuần tự để tăng trưởng tư huệ cho mình.

- _ Do duyên vô minh, thức sanh.
- _ Do duyên hành, danh sắc sanh.
- _ Do duyên thức, sáu xứ sanh.
- _ Do duyên danh-sắc, xúc sanh.
- _ Do duyên sáu xứ, thọ sanh.
- _ Do duyên xúc, ái sanh.
- _ Do duyên thọ, thủ sanh.
- _ Do duyên ái, hữu sanh.
- _ Do duyên thủ, sanh sanh.
- _ Do duyên hữu, già-chết sanh.

(Các cách quán đôi chi phần không tuần tự nêu trên được xem như quán thuận ứng - nghịch ứng đảo biến, nên ở đây không xếp thành một cách quán riêng biệt).

Như mọi người đều biết, Tôn giả Ānanda là vị thị giả hầu hạ Đức Thế Tôn lâu nhất nên Ngài có

duyên may luôn cận kề bên Đức Phật, được nghe Pháp nhiều nhất và cũng là người có trí nhớ đặc biệt hiếm có. Tuy vậy, ngài vẫn còn bị Đức Phật khuyến cáo về sự chủ quan khi cho rằng đã hiểu hệ thống Nhân Duyên một cách minh bạch rõ ràng.

Qua sự kiện này, người học Phật cần cẩn trọng hơn, không thể một chiều cho rằng đã có đầy đủ tri kiến về lý Nhân Duyên nói riêng và Phật Pháp nói chung trong khi mới chỉ xem qua vài bài kinh hoặc đọc vài lần tạng kinh Nikāya.

Hơn nữa, cũng không nên một chiều nhìn nhận từ bên ngoài, khi chưa từng đọc hoặc chỉ biết sơ qua tạng kinh này, đã vội cho rằng những lời dạy của Phật trong Nikāya chỉ là những pháp sơ cơ, dành cho đối tượng thấp kém.

Thiết nghĩ, đúng như kinh Trạm Xe (TB1, 24 = [Sb.3]) đã dạy, giới có thanh tịnh thì tâm mới thanh tịnh, tâm thanh tịnh thì tri kiến mới thanh tịnh. Do vậy, người học Phật khi đọc kinh điển Nguyên thủy Nikāya cũng phải giữ giới cho thanh tịnh để tâm thanh tịnh và tri kiến thanh tịnh. Với tri kiến thanh tịnh còn phải đọc kỹ, tư duy thẩm sát nhiều lần tạng kinh này mới có thể hiểu được

Thánh lý cứu khổ

phần nào hệ thống giáo pháp của Đức Thế Tôn, trong đó có hệ thống pháp Nhân Duyên.

Cho nên, không có gì lạ khi trong hầu hết các bài kinh thường có cụm từ “*Này các Tỳ-kheo hãy lắng nghe và suy nghiệm kỹ, Ta sẽ nói*” hoặc “*Này các Tỳ-kheo, hãy nghe và khéo tác ý, Ta sẽ nói*”

Theo đây có thể khẳng định, chỉ có một vị duy nhất có đủ thẩm quyền để nói rằng đã thông hiểu 12 CPND, vị ấy chính là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, và đương nhiên cũng chỉ có Ngài mới hiểu được đầy đủ Chánh Phật Pháp.

Vì vậy đối với người học Phật phải luôn ghi nhớ: “*Có hai pháp này, này các Tỳ-kheo, đã học được, biết được. Thế nào là hai? **Không biết đủ đối với thiện pháp** và **không có thói chuyển đổi với tình cần***” (TC II, tr.98 = [I.2.1.5])

Đến đây, để phần nào tự mình kiểm chứng sự hiểu biết về 12 CPND cũng như cách quán đôi nhân duyên, người học Phật hãy vận dụng Thánh lý Nhân Duyên để giải thích hai đoạn kinh sau đây của Đức Thế Tôn và của Ngài Xá-lợi-phất về mối quan hệ giữa pháp Nhân Duyên và Năm uẩn theo từng cặp tương ứng:

1. “**Bốn đại** là nhân, này Tỷ-kheo, bốn đại là duyên được chấp nhận gọi là **sắc uẩn**. Xúc là nhân, xúc là duyên được chấp nhận gọi là **thọ uẩn**. Xúc là nhân, xúc là duyên được chấp nhận gọi là **tương uẩn**. Xúc là nhân, xúc là duyên được chấp nhận gọi là **hành uẩn**. **Danh sắc** là nhân này Tỷ-kheo, danh sắc là duyên được chấp nhận gọi là **thức uẩn**” (Đại Kinh Mãn Nguyệt, TB3, 109 = [Sb.21]).

Câu hỏi thảo luận:

-- Bốn đại là nhân duyên cho sắc uẩn thuộc chi phần nào của 12 CPND?

-- Căn cứ vào các chi phần nào của Thánh lý Nhân Duyên để nói xúc là nhân, là duyên cho thọ uẩn, tương uẩn, hành uẩn?

-- Vì sao nói danh-sắc là duyên cho thức uẩn?

-- Các nhận thức nêu trên giúp diệt khổ cụ thể như thế nào?

2. “**Bốn thức trú**: Này các Hiền giả, khi **duyên sắc, thức khởi lên và an trú**, thức ấy lấy sắc làm

Thánh lý cứu khổ

cảnh, lấy sắc làm sở y, lấy sắc làm căn cứ thọ hưởng, được tăng trưởng, tăng thịnh, tăng quảng.

*Này các Hiền giả, hay **duyên thọ**, thức khởi lên... hay **duyên tưởng**... Này các Hiền giả, hay **duyên hành**, thức khởi lên và an trú, thức ấy lấy hành làm cảnh, lấy hành làm sở y, lấy hành làm căn cứ thọ hưởng, được tăng trưởng, tăng thịnh, tăng quảng” (Kinh Phúng Tụng, TrB 2, 33 = [Vd.9.11]).*

Câu hỏi thảo luận:

-- Căn cứ vào Thánh lý Nhân Duyên giải thích vì sao thức khởi lên và an trú là do duyên sắc, duyên thọ, duyên tưởng, duyên hành?

-- Theo mối quan hệ trên, làm thế nào để thức không tăng trưởng, tăng thịnh, quảng đại theo chiều hướng dục?

-- Tu tập thiền để định tâm bằng cách đơn thuần gom tâm trên một đối tượng thiền định liệu có đạt được hiệu quả khi không quán xét thức trong mối quan hệ với sắc, thọ, tưởng và hành?

XII. Quán “*Diễn Dịch – Quy Nạp*” Pháp 12 CPND

Cũng trong bài kinh Đại Duyên đã nêu, để chứng minh những hiểu biết của ngài Ānanda vẫn chưa thực sự đầy đủ về Thánh Lý Nhân Duyên, Đức Thế Tôn đã chỉ dạy thêm một cách quán nữa, tạm gọi là **quán diễn dịch và quy nạp**.

“Này Ānanda, như vậy do duyên thọ, ái sanh; do duyên ái, tìm cầu sanh; do duyên tìm cầu, lợi sanh; do duyên lợi, quyết định (sở dụng của lợi) sanh; do duyên quyết định, tham dục sanh; do duyên tham dục, đam trước sanh; do duyên đam trước, chấp thủ sanh; do duyên chấp thủ, hà tiện sanh; do duyên hà tiện, thủ hộ sanh; do duyên thủ hộ, phát sanh một số ác, bất thiện pháp như chấp trượng, chấp kiếm, tranh đấu, tranh luận, đấu khẩu, khẩu chiến, ác khẩu, vọng ngữ” (Sđd).

Trong đoạn kinh trên, Đức Thế Tôn đã diễn dịch từ chi phần **ái** dẫn đến chi phần *tầm cầu, lợi, quyết định, tham dục, đam trước, chấp thủ, hà tiện* để rồi quy nạp tới chi phần **thủ hộ** và đưa tới hậu quả tranh chấp.

Thánh lý cứu khổ

Mối liên hệ ‘**Ái duyên thủ**’ đã được Đức Thế Tôn phân tích ra nhiều bán chi phần khác và đây được xem như đoạn kinh tiêu biểu cho cách quán diễ dịch - quy nạp trong hệ thống 12 CPND.

Với đoạn kinh kế tiếp, Đức Thế Tôn đã phân tích cụ thể từng cặp nhân duyên một, từ thủ hộ sanh hà tiện, hà tiện sanh chấp thủ... cho đến tâm cầu sanh ái. Sau đó Ngài đã kết luận: “*Này Ānanda, như vậy hai phương diện (của ái) tuy hai nhưng hòa hợp thành một, nhờ thọ (làm duyên sanh).*” (Sđđ).

‘Hai phương diện của ái hòa hợp thành một’ chính là: (1) ái quán theo hướng nội pháp dựa vào sáu căn (ái sắc, ái thanh, ái hương, ái vị, ái xúc, ái pháp); và (2) ái quán theo hướng ngoại pháp (dẫn đến tâm cầu, lợi, quyết định, tham dục, đam mê, chấp thủ, hà tiện, thủ hộ). Cả hai phương diện của Ái này đều hòa hợp làm một và đều do Thọ mà ra.

Đến đây, một câu hỏi cần được nêu lên là, tại sao Đức Phật lại chọn giữa hai chi phần Ái và Thủ để diễ dịch và quy nạp để rồi dẫn tới hệ quả của ác pháp mà không chọn hai chi phần khác? Ý nghĩa diệt khổ trong cách quán này như thế nào?

Sự dẫn giải như vậy có liên quan gì đến trường hợp của ngài Ānanda?

Với cách quán diễn dịch từ chi phần ái, người học Phật có thể nghĩ đến hệ quả mà Đức Thế Tôn muốn nhắc nhở ngài Ānanda và chúng ta có thể dính mắc: đó là ái pháp.

Khi thấy sự thâm thúy của giáo pháp Nhân Duyên một cách chủ quan ‘minh bạch, rõ ràng’ sẽ dẫn đến thích thú pháp, yêu quý pháp; mong muốn tầm cầu tìm hiểu thêm giáo pháp chỉ với mục đích danh lợi. Từ đó sanh ra ích kỷ, muốn thủ đắc hiểu biết này một mình, ‘hà tiện’ không muốn san sẻ Diệu Pháp cho người khác để thỏa mãn ngã mạn muốn hơn người của mình.

Xem Thánh pháp như một thứ tài sản riêng, không muốn bố thí chánh pháp cho người khác, như vậy theo luật nhân quả chính mình rồi cũng sẽ bị nghèo Thánh tài sản, trí tuệ khó phát triển để hiểu biết chánh pháp.

Chính vì thế kinh Pháp Cú số 354 có câu đầu tiên “*Pháp thí thắng mọi thí*” nhưng câu cuối cùng lại là “*Ái diệt, dứt mọi khổ!*” Thật vậy, bố thí đúng chánh pháp vừa đem lại lợi ích an vui giải

Thánh lý cứu khổ

thoát cho người khác vừa gạt được phước báu giải trừ vô minh cho chính mình.

Ngược lại nếu ái pháp theo chiều hướng chủ quan sẽ dẫn đến chấp thủ, thủ hộ hiểu biết của mình (kiến thủ). Từ đây sanh ra các ác bất thiện pháp khác như “*chấp trọng, chấp kiếm, tranh đấu, tranh luận, đấu khẩu, khẩu chiến, ác khẩu, vọng ngữ*”, vì cho rằng mình nghĩ đúng, người khác nghĩ sai; mình hiểu nhiều, người khác không hiểu. Đây là điều trong kinh gọi là ‘kiến tham’, một nguyên nhân tranh chấp đối với người tu sĩ: người đời tranh chấp do dục tham, tu sĩ tranh chấp do kiến tham (TC II, tr.127 = [I.2.4])

Ái chấp chánh pháp còn như thế, huống hồ ái luyến tà pháp lại càng nguy hiểm hơn nữa. Cũng chính vì ái tà pháp sẽ dẫn đến thủ hộ, chấp thủ tà kiến, tà giới. “*Ai rơi vào tà kiến, này Thôn trưởng, Ta nói rằng người ấy chỉ có một trong hai sanh thú: một là địa ngục, hai là súc sanh*” (TU⁴,306 = [Su.11.2.6])

Đã thế nếu bỏ thí tà pháp, gieo rắc tà kiến sẽ đem lại hậu quả tai hại gấp nhiều lần cho mình và cho mọi người, đúng theo lời khuyên cáo sau đây của Đức Thế Tôn:

“Những Tỷ-kheo nào, này các Tỷ-kheo, chặn đứng cả văn và nghĩa, bằng cách **nắm giữ sai lạc các kinh điển và những văn tự thích ứng**, thì những Tỷ-kheo ấy, này các Tỷ-kheo, **chịu trách nhiệm về bất hạnh cho đa số**, không an lạc cho đa số, không lợi ích cho đa số, bất hạnh, đau khổ cho chư Thiên và loài Người.

Ngoài ra, các Tỷ-kheo ấy, này các Tỷ-kheo, **chất chứa nhiều vô phước** làm cho Diệu Pháp biến mất.

Những Tỷ-kheo nào, này các Tỷ-kheo, tùy thuận cả văn và nghĩa, bằng cách **nắm giữ đúng đắn các kinh điển và những văn tự thích ứng**, thì những Tỷ-kheo ấy, này các Tỷ-kheo, **chịu trách nhiệm về hạnh phúc cho đa số**, an lạc cho đa số, lợi ích cho đa số, hạnh phúc, và an lạc cho chư Thiên và loài Người.

Ngoài ra, các Tỷ-kheo ấy, này các Tỷ-kheo, **chất chứa nhiều phước đức**, làm cho Diệu Pháp an trú” (Bài kinh Đất, TC II:1-11, tr.132 = [I.2.4.10])

Mỗi người con Phật cần nhận thức rõ lời dạy trên để thận trọng trạch pháp cho đúng, phải biết

Thánh lý cứu khổ

chính xác đâu là chánh kinh cần thọ trì, đâu không phải chánh kinh cần loại trừ, chỉ pháp thí những kinh văn thuộc chánh pháp và phải từ bỏ các kinh văn không thích đáng, nhờ vậy mới tạo lập nhiều công đức cho bản thân mình, đem lại lợi ích cho những người khác, đồng thời tránh khỏi địa ngục vì tà kiến.

Rõ ràng chỉ cần hiểu và vận dụng Thánh lý 12 CPND theo cách diễn dịch - quy nạp giữa ái và thủ như trên thôi thì chúng sanh cũng đỡ bị rối ren rối loạn, bớt đi nhiều tranh chấp, đấu tranh, chiến tranh; cũng có nghĩa là tránh khỏi những đọa xứ khổ đau ngay trong hiện tại lẫn tương lai.

Đây cũng chính là đặc tính của Phật pháp đã được Đức Thế Tôn nêu lên với đầy đủ ‘tính thiết thực hiện tại, vượt ngoài thời gian, chỉ người trí mới hiểu’.

XIII. Quán ‘*Trực Tiếp*’ Pháp 12 CPND

Căn cứ vào hệ thống Nhân Duyên, theo cách quán này, tùy từng trường hợp, từng đối tượng cụ thể mà mỗi chi phần đều được quán xét như nguyên nhân trực tiếp gây ra khổ đau.

– “*Sâu, bi, khổ, ưu, nã do ái sanh ra, hiện hữu từ nơi ái*”, Kinh Ái Sanh (TB2, 87 = [So.24.2]).

– “*Sanh y là nguồn gốc của đau khổ*”, Kinh Ví Dụ Con Chim Cáy (TB2, 66 = [Sb.16.8]).

– “*Này Ānanda, Ta nói rằng khổ do duyên mà sanh. Do duyên gì? Do duyên xúc. Nói như vậy là đáp đúng lời Ta tuyên bố, không xuyên tạc Ta không đúng sự thật, và một vị đồng pháp nào có muốn cất vấn, cũng không tìm được lý do để chỉ trích*”, (TU2, 32, tr.66 = [U.51.24.6])...

Không những mỗi chi phần là nguyên nhân của khổ đau mà bản thân mỗi chi phần là một nỗi khổ thực sự. Theo cách quán trực tiếp, không phải đợi tới chi phần thứ 12 là già-chết mới thấy khổ, mà từng chi phần phải được quán xét cụ thể: Vô minh là khổ, hành là khổ, xúc là khổ, thọ là khổ, ái là khổ, sanh là khổ... tạo nên toàn bộ khối khổ uẩn. Xin nhắc lại, thấy khổ, biết nguyên nhân khổ và đoạn diệt các khổ đau là tư duy của trí tuệ, chứ không phải bị quan yếm thế.

– “*Này Sunakkhatta, Ta nói ví dụ này với mục đích làm sáng tỏ ý nghĩa. Nghĩa ở đây như sau:*

Thánh lý cứu khổ

Vết thương, này Sunakkhatta, là đồng nghĩa với **sáu xúc xú** (phassayatana); **thuốc độc**, này Sunakkhatta, là đồng nghĩa với **vô minh**; **mũi tên**, này Sunakkhatta, là đồng nghĩa với **ái**; vật dụng dò tìm, này Sunakkhatta, là đồng nghĩa với **niệm**; con dao, này Sunakkhatta, là đồng nghĩa với **Thánh trí tuệ**. Vị y sĩ giải phẫu, này Sunakkhatta, là đồng nghĩa với **Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác**.

Thật vậy, này Sunakkhatta, Tỷ-kheo tự mình phòng hộ đối với sáu xúc xú, nghĩ rằng: "**Sanh y** (Upadhi) là căn bản của khổ", sau khi biết như vậy, vị ấy trở thành vô sanh y, giải thoát nhờ đoạn diệt sanh y. Vị ấy còn trú thân của mình trên sanh y hay để tâm đến sanh y, sự tình như vậy không xảy ra" Kinh Thiện Tinh (TB3, 105 = [Sb.20.12]).

— Hành là khổ: “Này Ānanda, chỗ nào có thân, do nhân **thân tư niệm**, thời nội thân khởi lên lạc khổ. Chỗ nào có lời nói, này Ānanda, do nhân **khẩu tư niệm**, thời nội thân khởi lên lạc khổ. Chỗ nào có ý, này Ānanda, do nhân **ý tư niệm**, thời nội thân khởi lên lạc khổ” (TU2, 37, tr.75 = [U.51.25]).

– Sáu Xứ là khổ: “*Hỡi các vị Tỳ-kheo, Chính sáu xúc xứ này, Chỗ nào không thấm niếp, Chỗ ấy có đau khổ. Những ai học biết được, Chế ngự phòng hộ chúng, Với lòng tin làm bạn, Sống thoát ly dục vọng*” (TU5, tr.122).

– Thọ là khổ: “*Này các Tỳ-kheo, có ba cảm thọ này. Thế nào là ba? Lạc thọ, khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ. Này các Tỳ-kheo, lạc thọ cần phải được xem như là khổ. Khổ thọ cần phải được xem như là mũi tên. Bất khổ bất lạc thọ cần phải được xem như là vô thường*” (Kinh Phật Thuyết Như Vậy, It 47 = [Iti.53]).

“*Cái gì được cảm thọ, cái ấy nằm trong đau khổ*” (TU2, 50 = [Su.34.7.13]).

– Sanh là khổ: Ngài Xá-lợi-phất nói với du sĩ Sàmandakàni, “*Này Hiền giả, tái sanh là khổ, không tái sanh là lạc. Khi có tái sanh, này Hiền giả, chờ đợi là khổ này: Lạnh, nóng, đói, khát, đại tiện, tiểu tiện, xúc chạm với lửa, xúc chạm với trượng, xúc chạm với kiếm. Cho đến bà con và bạn bè, khi gặp nhau, hội ngộ với nhau cũng náo hại.*” (TC X:65, tr.400 = [I.10.65])...

Thánh lý cứu khổ

Bài kinh ‘Hai Pháp Tùy Quán’ là minh chứng cụ thể cho cách quán trực tiếp mỗi chi phần của hệ thống Nhân Duyên là khổ và đoạn diệt khổ bằng lý tham dục:

*“...Này các Tỷ-kheo, phàm có những thiện pháp nào thuộc bậc Thánh có khả năng hướng thượng, đưa đến giác ngộ; này các Tỷ-kheo, đối với các thiện pháp thuộc bậc Thánh có khả năng hướng thượng đưa đến giác ngộ ấy do lý do gì các Thầy nghe những pháp ấy? Này các Tỷ-kheo, các Thầy có thể được hỏi như vậy, các Thầy có thể trả lời cho những người câu hỏi ấy như sau: "Vì muốn có như thật trí đối với hai pháp". Và nếu các Thầy nói: "Thế nào là hai?". - "**Đây là khổ, đây là khổ tập**", đây là tùy quán thứ nhất. "**Đây là khổ diệt, đây là con đường đưa đến khổ diệt**", đây là tùy quán thứ hai.*

Này các Tỷ-kheo, như vậy do Tỷ-kheo chọn chánh tùy quán hai pháp, không có phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, được chờ đợi là một trong hai quả sau đây: Được chánh trí ngay trong hiện tại, và nếu có dư y, chứng quả Bất hoàn.

Này các Tỷ-kheo, có thể các Thầy được hỏi thêm nữa như sau: "Có thể có chân chánh tùy

*quán hai pháp, theo một pháp môn khác không?" Các Thầy cần phải trả lời: "Có thể có". Có thể có như thế nào? "**Phàm có khổ gì hiện hữu, tất cả đều do duyên sanh y... do duyên vô minh... do duyên hành... thức... xúc... thọ... ái... thủ...**", đây là tùy quán pháp thứ nhất. "**Do sự đoạn diệt, ly tham, các sanh y... vô minh... hành... thức... xúc... thọ... ái... thủ... không có dư tàn, khổ không có hiện hữu**", đây là tùy quán thứ hai..." (Tóm lược kinh (Sn 139), Kinh Tập, Tiểu Bộ 1)*

Trong từng trường hợp cụ thể người học Phật đều có thể vận dụng nhận thức cách quán trực tiếp từ mỗi chi phần của hệ thống Nhân Duyên và tìm ra những nguyên nhân và cách đoạn diệt khổ đau.

Ví dụ nhìn thấy cảnh một cô gái bị kẻ sở khanh lừa gạt khiến sầu bi than khóc, nguyên nhân cũng vì ‘ái là khổ’. Gặp cảnh hai người không ưa nhau, gặp mặt là công kích nói xấu nhau, có thể nói ngay ‘xúc là khổ’. Thấy một tu sĩ khổ hạnh ép xác, hành hạ xác thân: nguyên nhân cũng chỉ vì chấp thủ tà kiến, tà giới là khổ... Nhưng nguyên nhân đầu tiên và trên hết cũng chỉ vì ‘vô minh là khổ’. Thấy khổ và nguyên nhân của khổ là bước đầu tiên để thoát khổ!

Thánh lý cứu khổ

Như vậy bản thân mỗi chi phần là một nỗi khổ tạo ra toàn bộ khối khổ uẩn của 12 CPND. Sẽ rơi vào sai lầm về nguyên tắc khi cho rằng chỉ cần đoạn diệt một chi phần là toàn bộ khối khổ uẩn đoạn diệt. Cần nhắc lại trong các bài kinh Phẩm Nhân Duyên, kinh Những Căn Bản Trí (S.ii,56 = [U.51.33]) thuộc Tương Ứng Bộ và kinh Chánh Tri Kiến, Trung Bộ 1, trước sau đều chỉ rõ nguyên tắc phải đoạn diệt từng chi phần một theo đúng lộ trình của Tám Chánh Đạo.

Có thể tạm hình dung sự diệt tận khổ đau của hệ thống Nhân Duyên giống như việc phải đốn chặt 12 cây lớn có nhựa độc mọc thành hàng trước cửa một ngôi nhà, nhằm giúp căn nhà đó thoát khỏi sự âm u và nguy hiểm. Muốn vậy, trước hết cần phải tạo một mặt bằng thích nghi cho công việc. Dựa trên mặt bằng thích nghi đó, các công việc cần làm phải được thực thi đúng hướng, đúng cách thức. Và cuối cùng là giai đoạn hoàn mãn công việc.

Căn bản của tiến trình này là dùng dụng cụ tối ưu để cưa dần từng cây theo chiều thích ứng, thích hợp. Khi mọi việc đã chuẩn bị xong, chỉ cần đẩy cho cây thứ nhất ngã đổ đè lên cây thứ hai, thứ ba, thứ tư... cho đến cây cuối cùng. Tiến trình này

Giải mã Pháp Nhân Duyên

giống như sự ngã đổ liên tiếp theo chiều như ý của các quân bài domino dựng liền nhau.

Tiến trình này nằm trong nội dung của Tam Vô Lậu học: Giới - Định - Tuệ. Mặt bằng thích ứng là Thánh Giới Luật Pātimokkha. Các công việc cần làm là Thánh Định Uẩn. Kết quả hoàn mãn là Thánh Tuệ Uẩn. Các dụng cụ tối ưu dùng để hạ đổ các cây theo chiều thích hợp chính là Tám Chánh Đạo. Cú đẩy mạnh mẽ làm ngã đổ cây thứ nhất ‘vô minh’ và các cây kế tiếp chính là ‘Tam Minh’, được thực hiện bằng Chánh Định tức Bốn Thiên - Bốn Thánh Định.

Sự phá đổ hoàn toàn, xảy ra trong giây lát và khoảnh khắc ‘tích tắc’ đó, chính là ba canh trong đêm Đức Thế Tôn giác ngộ giải thoát. Đương nhiên, việc chuẩn bị và chặt đốn từng cây thì không hoàn toàn như thế.

*“Cũng vậy này các Tỷ-kheo, trong Pháp và Luật này, các học pháp là tuần tự, các quả dị thực là tuần tự, các con đường là tuần tự, **không có sự thể nhập chánh trí thành linh.** Nay Paharada, vì rằng trong Pháp và Luật này, các học pháp là tuần tự, các quả dị thực là tuần tự, các con đường là tuần tự, không có sự thể nhập*

Thánh lý cứu khổ

chánh trí thành linh. Nay các Tỷ-kheo, đây là vi diệu chưa từng có thứ nhất. Do thấy vậy, thấy vậy, Tỷ-kheo thích thú trong Pháp và Luật này” (Ud 51 = [Uda.45]).

“Này Bharadvaja, chính nhờ luyện tập, tu tập và hành tập nhiều lần, chân lý mới được chứng đạt. Cho đến như vậy, này Bharadvaja, là chứng đạt chân lý, cho đến như vậy, chân lý được chứng đạt, cho đến như vậy, chúng tôi chủ trương sự chứng đạt chân lý” (Kinh Canki, TB2, 95 = [So.28.16]).

Thật vậy, ở ngoài đời, để đạt được bằng cấp kỹ sư, bác sĩ cũng phải mất năm năm, bảy năm; đạt được giáo sư tiến sĩ phải mất nhiều thời gian hơn; huống hồ ở đây là chân lý của đạo giải thoát. Tất nhiên có một vài trường hợp cá biệt đạt được các học vị ngoài đời với thời gian ngắn hơn. Thế nhưng nếu có ai đó nói rằng chỉ cần vài chiêu thức đơn giản thôi là có thể ‘thoát nhiên bưng ngô’ đạt được các học vị đó ngay liền, hẳn người có trí phải xem xét kỹ lưỡng các ‘giá trị’ của các học vị ấy, và xem kẻ nói có phải là hạng đại vọng ngữ, thích khoa trương để câu khách hay không.

Giải mã Pháp Nhân Duyên

Mới nghe người khác khoác lác vài câu đã vội tin, sớm muộn gì những người cả tin cũng sẽ bị lừa gạt. Ngoài đời đã vậy, trong đạo cũng không khác, nhất là đối với đạo giải thoát. Người học Phật càng phải thận trọng nhiều hơn, nếu không, họ đã không giải thoát thì chớ mà còn phải đọa vào địa ngục vì tội tà kiến.

Đến đây người học Phật hãy vận dụng nhận thức về 12 CPND để tự giải mã các đoạn kinh sau đây và trả lời vài câu hỏi gợi ý nhằm phát triển tư huệ của mình.

*A/ “Một rễ, hai phương diện,
Ba uế, năm môi trường,
Biển lớn, mười hai họa,
Vực xoáy bực Thánh siêu”*

(Bài kinh “Một Căn Rễ”, TU1, 32 = [Vd.8.44]).

Câu hỏi thảo luận:

1) Chi phần nào của hệ thống Nhân Duyên có hai phương diện và được sanh khởi từ chi phần căn rễ gì?

Thánh lý cứu khổ

2) Chi phần nào có ba pháp bị cấu uế? Năm môi trường là gì và ba cấu uế có liên hệ như thế nào với nó?

3) Biển lớn gì? Mười hai họa gì? Giải thích và chứng minh.

4) Bậc Thánh siêu thoát khỏi vực xoáy nào?

*B/ “-- Trên gì thế gian sanh?
Trên gì được giao tiếp?
Thế gian chấp trước gì?
Trên gì đời khổ não?*

*-- Trên sáu, thế gian sanh,
Trên sáu, được giao tiếp,
Thế gian chấp trước sáu,
Trên sáu, đời khổ não”*

(Bài kinh “Đời (Thế gian)”, TU1, 41 = [Vd.8.70]).

Câu hỏi thảo luận:

1) Các chi phần nào của hệ thống Nhân Duyên có sáu pháp? Trong đó:

Giải mã Pháp Nhân Duyên

2) Do sáu pháp nào thế gian sanh khởi? Giải thích, chứng minh?

3) Dựa trên sáu pháp gì các chúng sanh trong thế gian giao tiếp được với nhau?

4) Thế gian chấp trước sáu pháp nào? Giải thích, chứng minh?

5) Do y cứ trên sáu pháp gì khiến đời khổ não? Giải thích, chứng minh?

C/ Các câu hỏi khác:

1) Trong 12 CPND có hai ‘xúc’: xúc thuộc Danh - Sắc và xúc do sáu xứ. Hai xúc này khác nhau như thế nào? Ý nghĩa quan trọng của sự phân định này là gì? Nếu Xúc diệt dẫn đến thọ diệt → ái diệt ... → sanh diệt → già chết diệt, vậy một tù nhân bị biệt giam không có duyên tiếp xúc, nên xúc của họ cũng diệt, → thọ diệt → ái diệt... vì thế họ sẽ được giải thoát luân hồi? Chắc chắn là không đơn giản như vậy! Giải thích theo Thánh lý Nhân Duyên như thế nào?

2) Trong 12 CPND có hai ‘thọ’: thọ thuộc Danh - Sắc và thọ do xúc. Hai thọ này khác nhau

Thánh lý cứu khổ

như thế nào? Nhận thức được sự khác biệt này có ý nghĩa quan trọng như thế nào trong sự tu tập?

3) Trong phạm vi gia đình thọ khổ dẫn đến ái rất dễ hiểu, nhưng trong phạm vi xã hội thọ khổ sẽ dẫn đến hận thù. Ví dụ một ông vua tàn ác, gây đau khổ cho dân chúng, tất sẽ tạo hận thù trong dân chúng. Trong trường hợp này phải giải thích thọ dẫn đến ái như thế nào?

XIV. Thay lời kết - Vài gợi ý vận dụng nhận thức pháp Nhân Duyên trong đời sống và tu tập

Không thể xác định hết được những giá trị thực tiễn của Thánh Lý 12 CPND trong việc giải trừ khổ đau. Trong bài kinh Kalara (TU2, 50, tr.93 = [Su.39.7]) liên quan đến Nhân Duyên, Đức Phật đã tái khẳng định và chấp nhận lời của ngài Xá-lợi-phất khi Tôn giả cho rằng nếu Đức Thế Tôn có hỏi Ngài về ý nghĩa pháp giới ấy (Dhammadhātu) trọn bảy đêm, bảy ngày với những văn cú sai khác, với những pháp môn sai khác, thời Ngài cũng có thể trả lời trọn vẹn suốt bảy đêm, bảy ngày.

Trong toàn bộ hệ thống giáo pháp của Đức Thế Tôn thể hiện trong kinh tạng Nikāya, chỉ cần với một Thánh lý 12 CPND cũng đủ chứng minh cho giáo pháp của Phật là “*sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, có nghĩa có văn hoàn toàn đầy đủ*”. Thánh lý 12 CPND lý giải từ những vấn đề ở mức độ vi mô đến cả vĩ mô, từ những niệm tưởng vi tế của con người cho đến các mối quan hệ phức tạp với môi trường bên ngoài, trong đời hiện tại lẫn qua mọi kiếp luân hồi.

Càng hiểu rõ pháp Nhân Duyên, càng giúp đoạn trừ dần khổ đau. Như lý tư duy hệ thống 12 CPND không những giúp người học Phật giải thích được nhiều trạng thái tâm sinh lý phức tạp của bản thân, mà còn tuệ tri được các sự vật hiện tượng bên ngoài một cách khách quan đúng đắn.

Mỗi người học Phật cần trang bị cho mình những hiểu biết cơ bản, từ đó tự mình vận dụng lý Nhân Duyên để có thể tự giải nghi trước các sự kiện mà vì không thấu rõ giáo pháp này nên “*chúng sanh hiện tại bị rối loạn như một ổ kén, rối ren như một ống chỉ, giống như cỏ munja và lau sậy babaja (ba-ba-la) không thể nào ra khỏi khổ xứ, ác thú, đọa xứ, sanh tử*”.

Thánh lý cứu khổ

Dưới đây là vài trường hợp điển hình và vận dụng lý 12 CPND để giải thích như một gợi ý thêm về tính thiết thực hiện tại của thánh lý Nhân Duyên.

Nhạc sĩ T. bị mắc bệnh viêm gan siêu vi. Ông phải trải qua nhiều đợt chữa trị dài ngày với các loại thuốc đặc trị khiến tinh thần sa sút chán nản, đến độ có lúc thoảng có tư tưởng tự sát. Khi bệnh viện tiến hành thử nghiệm thứ thuốc mới, ông đã tình nguyện tham gia. Trong thời gian điều trị theo dược liệu mới, vào một buổi sáng, lúc vừa thức giấc, ông bỗng ‘nghe’ trong đầu có tiếng nói của ai đó giục ông xuống nhà bếp lấy con dao đâm vào ngực chết đi cho xong.

Ông T. liền báo sự kiện kì lạ đó cho các bác sĩ điều trị. Sau khi được bác sĩ tâm lý kiểm tra, ông vẫn được tiếp tục thử nghiệm bằng loại thuốc mới. Tuy biết tâm lý mình chưa đến mức gây nguy hại, nhưng ông T. vẫn phân vân lo lắng vì không hiểu tiếng nói ấy từ đâu mà ra. Dầu vậy, may mắn thay, cuối cùng căn bệnh viêm gan của ông cũng được chữa lành và ông trở lại cuộc sống an vui như trước.

Tuy nhiên, ở đây, vấn đề cần được hiểu và giải thích là âm thanh vang lên bên tai ông T. do đâu mà có? Không ít người cũng từng gặp trường hợp tương tự, thậm chí vì không tự giải thích được hiện tượng trên nên dẫn đến bị ám ảnh hoang mang sợ hãi, hoặc lại rơi vào mê tín dị đoan khiến tiền mất tật mang. Có khi tâm bệnh này còn phát triển gây ra những hậu quả trầm trọng đáng tiếc như trầm cảm, tự tử hoặc giết người thực sự.

Trường hợp của ông T. dĩ nhiên là do **tưởng** gây ra. Nói đúng hơn là ông đã bị thanh tưởng (tưởng về âm thanh) ám ảnh. Sự hình thành thanh tưởng nơi ông T. căn cứ vào 12 CPND có thể giải thích như sau:

Như đã được biết, trong chi phần Danh thuộc nội pháp gồm có *Thọ*, ***Tưởng***, *Tu*, *Xúc*, *Tác ý*. Trong đó Tưởng được phân thành sáu loại khác nhau: sắc tưởng, thanh tưởng, hương tưởng, vị tưởng, xúc tưởng và pháp tưởng (TU3, 58 = [Ve.7.56.13]). Sáu tưởng này gọi chung là tưởng thức hay tưởng uẩn - tức là sự nhận thức, nhận biết của tâm nhưng không liên hệ trực tiếp bởi năm căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân).

Thánh lý cứu khổ

Ví dụ khi ta nằm mộng có thể ‘thấy’ và ‘nghe’ người thân đã khuất đi lại nói chuyện, đó là sắc tướng và thanh tướng hoạt động; hoặc khi ta tưởng nhớ mùi và vị của thức ăn hấp dẫn đó là hương tướng, vị tướng lưu xuất; hoặc hồi tưởng sự chạm xúc êm ái, đây được gọi là xúc tướng... Nói chung tất cả sự nhận biết của tâm không liên hệ trực tiếp bởi các giác quan đều nằm trong thế giới của tướng.

Lúc ông T. vừa thức giấc, tâm của ông vẫn còn ở trong trạng thái nửa mê nửa tỉnh, ngái ngủ mơ màng chưa tỉnh hẳn, do đó tướng thức của ông vẫn còn hoạt động. Vốn là một nhạc sĩ nên thanh tướng của ông T. trội hơn các loại tướng khác, và âm thanh mà ông T. ‘nghe’ được chính là từ **tiềm thức** của ông lưu xuất ra (thức duyên cho danh-sắc).

Tiềm thức này do đâu mà có? Cũng theo 12 CPND tiềm thức ‘đen’ này do duyên **hành** tạo nên. Nói rõ hơn, khi một thâm ý dù là thoáng qua trong đầu của ông T nghĩ về tự tử thì **ý hành** này sẽ không mất đi mà được lưu trữ dưới dạng tiềm thức. Hơn hai ngàn năm trăm năm trước Đức Thế Tôn đã khuyến cáo về điều này:

*“Này các Tỷ-kheo, nếu không có tư niệm, không có tư lường **nhưng nếu có thàm ý (canuseti)**, cái ấy trở thành sở duyên cho **thức an trú**. Khi nào sở duyên có mặt thời thức có an trú. Do thức ấy an trú, tăng trưởng, nên trong tương lai, tái **hữu** sanh khởi. Do sanh khởi tái hữu có mặt trong tương lai, nên **già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não** sanh khởi. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này” (TU2, 65 = [U.51.38])*

Theo lý Duyên Khởi, **tiềm thức** này được an trú, tăng trưởng mạnh hay yếu là do các **Hành** lập đi lập lại nhiều hay ít; và khi nhân duyên có đủ **tiềm thức** này sẽ thể hiện thành **Danh-Sắc**. Vì trong Danh có các trạng thái của tướng, do đó thanh tướng ‘muốn tự sát’ của ông T. được tạo ra từ chính tiềm thức ‘muốn tự sát’ của ông, và tiềm thức này cũng do ý hành ‘muốn tự sát’ mà có.

Và như vậy thực sự ông T. đã ‘nghe được tiếng nói’ của chính ông chứ không một ai khác (những tác ý trong trạng thái của tướng, trong kinh Nikāya gọi là ‘tướng tác ý’).

Qua trường hợp của ông T. có thể nhận thức thêm: một ý hành bất thiện, dù là thoáng qua, nhưng nếu không biết đoạn trừ thì chúng chỉ tạm

Thánh lý cứu khổ

‘biến xuất’ khỏi tâm chứ không ‘biến mất’ hoàn toàn. Những ý nghiệp này thực sự vẫn luôn tồn trữ trong tiềm thức của chúng ta, trong kinh văn gọi là các pháp ‘tùy miên’ hay các pháp ngủ ngầm. Khi hữu duyên, chính những tiềm thức tùy miên này trỗi dậy và trở thành quả dị thực làm hại chính bản thân mình trước nhất. Các thân hành và khẩu hành bất thiện dù là nhỏ nhiệm cũng đều như vậy.

Ngược lại một ý hành thiện lành là cơ sở cho một sanh hữu an vui an lạc, đúng như kinh Pháp Cú đã dạy: *“Ý dẫn đầu các pháp. Ý làm chủ, ý tạo. Nếu với ý thanh tịnh, Nói lên hay hành động, An lạc bước theo sau, Như bóng, không rời hình”* (PC 2).

Chính vì thế nên pháp Như Lý Tác Ý là một trong những pháp rất quan trọng của Đạo Phật mà mỗi người Phật tử cần hiểu rõ để thực hành tích cực nhằm cứu khổ cho chính mình.

Và đương nhiên cũng không có gì khó hiểu, nếu cùng với ý hành thiện thì thân hành thiện và khẩu hành thiện cũng là nguồn an lạc ngay trong hiện tại lẫn tương lai dưới nhiều hình thức, kể cả trong các trạng thái của tướng.

Do vậy trong kinh điển Nikāya, Đức Thế Tôn luôn căn dặn các Tỷ-kheo phải thấy nguy hiểm ngay trong những lỗi nhỏ nhất, cũng như những quả báo khổ đau không tránh khỏi trong đời này hoặc đời sau, do tư niệm bất thiện:

“Ta tuyên bố rằng, này các Tỷ-kheo, các nghiệp đã tư niệm, đã làm, đã tích tập, nếu không cảm thọ (kết quả) thời không có chấm dứt, dầu kết quả ấy sanh khởi ngay trong đời hiện tại hay trong đời sau.

Ta tuyên bố rằng, này các Tỷ-kheo, các nghiệp đã tư niệm, đã làm, đã tích tập, nếu không cảm thọ (kết quả), thời khổ không có thể chấm dứt được” (TC X:206, tr.617 = [I.10.206]).

Như đã nói ở trên, những hệ quả của tướng rất phổ biến, xảy ra hầu như cho tất cả mọi người dưới nhiều hình thức và mức độ khác nhau. Chính vì không hiểu rõ sự vận hành tâm lý này nên không ít người đã bị rơi vào tình trạng hoang mang, sợ hãi có hại. Từ đây những chứng bệnh về tâm lý có thể diễn biến trầm trọng hơn như trầm cảm, u uất, tâm thần, thậm chí tự tử.

Thánh lý cứu khổ

Liên quan đến các vấn nạn trên, có một căn bệnh thời đại đang ngày càng phổ biến khiến không ít người quan tâm. Đó là ngày càng có nhiều người mắc chứng bệnh khiến họ có thể hoạt động hoặc làm việc một cách vô thức ngay trong khi ngủ, đến khi tỉnh dậy họ mới hay biết, ví dụ như gọi điện thoại, gửi tin nhắn, làm vi tính hoặc ăn uống...

Căn bệnh mới này cũng giống như bệnh mộng du, nhưng những sự hoạt động và mức độ ảnh hưởng của nó phức tạp hơn nhiều, khiến với những kiến thức về y học hiện đại cũng khó có thể giải thích cho tường tận. Tuy nhiên vấn đề này sẽ trở nên rõ ràng và dễ hiểu hơn với Thánh lý 12 CPND.

Thật vậy, như được biết, theo mối quan hệ tương tác hai chiều giữa Thức và Danh - Sắc, thì **Sắc** thân con người không chỉ tác động qua lại với **sáu Thức**, mà nó còn tác động qua lại với cả chi phần **Danh** cũng thuộc tâm, bao gồm Thọ, Tưởng, Tư, Xúc, Tác ý.

Điều này có nghĩa khi con người đang ‘ngủ’ dù sáu Thức cũng được xem như ‘ngủ’, thế nhưng nếu Danh vẫn còn hoạt động thì chi phần này vẫn

có thể tác động qua lại với Sắc thân trong trạng thái vô thức.

Nói rõ hơn khi con người đang ngủ, dù (sáu) Thức vắng mặt thể nhưng con người vẫn có thể cảm thọ, niệm tưởng, tư duy, cảm xúc và tác ý ngay trong các giấc mơ hoặc trạng thái tưởng của mình. Đồng thời các trạng thái tâm này cũng có thể tác động qua lại với cả Sắc thân.

Lúc này nếu (tưởng) tác ý được phát triển mạnh mẽ, nó vẫn có thể khiến sắc thân của người ấy hoạt động một cách ‘bình thường’ như khi còn tỉnh thức. Mộng du, mộng tỉnh, mơ ngủ là những ví dụ điển hình. Và như vậy việc con người có thể nhắn tin, gọi điện thoại, làm vi tính, ăn uống... một cách vô thức ngay trong khi đang ngủ là điều không có gì khó hiểu.

Khi đã hiểu rõ sự tác động qua lại giữa Hành, Thức và Danh-Sắc như vậy, việc chữa trị đúng nguyên nhân chính yếu sẽ giúp đạt được kết quả tốt hơn. Người bệnh phải biết luyện tập đúng phương pháp nhằm tiến tới làm chủ dần lối sống còn bị ảnh hưởng nhiều bởi bản năng.

Thánh lý cứu khổ

Vì chính những Thân hành, Khẩu hành, Ý hành hàng ngày cùng với Thức và Danh-Sắc, chúng đều có ảnh hưởng qua lại với nhau không chỉ lúc con người tỉnh thức mà còn trong khi đang ngủ, khi thân hoại mạng chung, ngay ở hiện tại lẫn ở tương lai lâu dài.

Ví dụ một người thường xuyên bị kích thích bởi những phim ảnh, quảng cáo về các thức ăn uống sẽ khiến cho ý thức về ăn uống bị tăng trưởng. Nếu người này không tỉnh giác đoạn trừ ‘ý thức ham ăn uống’ để nó trở thành ‘tiềm thức ham ăn uống’; thì đến một lúc nào đó dù họ đã ngủ, họ vẫn sẽ bị tác động.

Bởi lẽ lúc ban ngày, dù người này có ý thức tỉnh táo để kèm chế hành vi ăn uống; thế nhưng ban đêm, khi người này ngủ, Tiềm thức lại không thể kèm chế dễ dàng, trái lại nó sẽ hoạt động theo bản năng không được luyện tập của nó.

Do vậy, khi ngủ, tiềm thức về bản năng ăn uống (dù chay hay mặn) trôi dạt và lưu xuất vào trong các giấc mơ; hoặc thậm chí nếu tưởng tác ý mạnh mẽ, nó vẫn có thể khiến cho sắc thân một người đi đến nhà bếp ăn uống một cách ‘bình thường’ dù trong vô thức. Cho nên người này dù

có tích cực theo chế độ kiêng ăn nghiêm túc, thế nhưng không hiểu sao cứ tăng cân đều đặn.

Riêng đối với người học Phật còn phải ghi nhớ thêm một nguy hiểm hơn nữa, đó là theo Thánh lý 12 CPND, Nghiệp thức ‘đen’ về bản năng ‘đoàn thực’, và những chấp thủ giới sai lầm về ăn uống, cũng là những sợi dây nguy hiểm cột trói các chúng sanh trong sanh tử luân hồi.

Chính vì thế, ngay từ hơn hai ngàn năm trăm năm trước, Đức Thế Tôn một mặt nhắc nhở các vị Tỳ-kheo phải biết tu tập quán tưởng ‘*nhàm chán đối với các món ăn*’ (cả chay lẫn mặn), đồng thời Ngài cũng thường xuyên lên án lối ăn trai giới kham khổ vô trí của ngoại học. Cả hai cực đoan về ăn uống: tham thực và khổ hạnh, đều là những nguyên nhân dẫn đến khổ đau ngay trong hiện tại lẫn cả tương lai lâu dài.

Người học Phật phải có tri kiến đúng đắn về ‘đoàn thực’ (cả chay lẫn mặn) mới chặt đứt một sợi dây nguy hiểm cột trói mọi loài chúng sanh trong sanh tử luân hồi. Muốn vậy, các Phật tử phải y cứ ‘mỗi mỗi chữ, mỗi mỗi câu’ theo đúng Thánh Kinh Nikāya và Thánh Luật Pātimokkha để biết

Thánh lý cứu khổ

rõ Đức Phật và các vị Thánh Tăng A La Hán đã dạy và đã thọ thực như thế nào.

Được vậy, những lý luận của người đời sau về việc ẩm thực dù có mê ly đến đâu, dù có ra vẻ ‘từ bi’ vĩ đại nhường nào, nhưng nếu trái ngược với hai Thánh Căn Cứ Địa này, người học Phật hãy tỉnh táo từ bỏ ngay, cho dù người nói có tự xưng hay được nhiều người xưng tụng là ‘Phật sống’, ‘Phật gia’, ‘Tam Minh A-la-hán’, ‘Vô Thượng Sư’, ‘Bồ-tát’ tái sanh, hay ‘Thánh Tăng’ gốc Bà-la-môn vĩ đại.

Bởi lẽ, thực ra chỉ có duy nhất Đức Thế Tôn Thích Ca Mâu Ni mới đủ thẩm quyền ấn chứng cho người khác các danh hiệu này. Đáng tiếc thay, Ngài đã nhập Niết Bàn từ hơn hai mươi lăm thế kỷ trước nên không ai có đủ tư cách xác chứng cho ai là ‘Tối thượng sư’, ai là Bồ-tát, trừ khi họ là những kẻ quá mạn hoặc tin theo lời đồn.

Hơn thế nữa nếu những người được xưng tụng và kẻ xưng tụng đời sau không thận trọng với sự lạm xưng này, cả hai đều vô tình hoặc cố ý làm hại cho Phật Pháp. Vì sao? Vì những kẻ gian trá cũng biết bắt chước theo đây tự xưng tụng và

xung tán lẫn nhau để đánh lừa người khác, từ đó gây ra biết bao tổn hại cho đạo pháp.

Nói như thế không có nghĩa đời sau không có các bậc Tăng Bảo, và các Phật tử không được tán thán những vị chân tu đáng kính trọng; thế nhưng mỗi người cần ghi nhớ kỹ lời Phật dạy:

*“Hãy học các dòng nước/ Từ khe núi vực sâu/
Nước khe núi chảy ồn/ Biển lớn động im lặng.*

*Cái gì trống kêu to/ Cái gì đầy yên lặng/ Ngu
như ghè voi nước/ Bạc Trí như ao đầy.”* (Kinh Nalaka, kệ 720-721, Sn131).

Và điều quan trọng hơn hết vẫn là lời của các vị ấy *“Nếu chúng phù hợp với Kinh, tương ứng với Luật, thòì các Thầy có thể kết luận: “Chắc chắn những lời này là lời dạy của Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác và các Trưởng lão ấy đã thọ giáo chơn chánh”!*

Căn cứ theo Phương pháp luận nghiên cứu khách quan khoa học về phân cấp thứ tự các tài liệu kinh văn, thì những tri kiến về thọ dụng đoàn thực nói riêng và tri kiến về Phật pháp nói chung nếu không y cứ nơi Thánh Kinh Nikāya và Thánh

Thánh lý cứu khổ

Luật Pātimokkha cấp I, tất sẽ dễ rơi vào các hý luận nguy hiểm của kẻ ngụy biện đời sau để rồi xa lìa với Chánh Phật Pháp, mãi mãi chìm đắm theo tám đường tà đạo của vô minh.

Người học Phật càng hiểu Thánh Lý Nhân Duyên đến đâu, càng nhận thức được ý nghĩa trên đến đó, từ đây càng thêm chánh tín nơi Thánh Kinh Nikāya và Thánh Luật Pātimokkha. Người học Phật có được chánh tín đúng đắn, sẽ có được chánh tri kiến đúng đắn nhờ vậy mới có thể giải thoát khổ đau hoàn toàn.

Bên cạnh đó với những ai đã hiểu được mối quan hệ Nhân Duyên giữa các chi phần, giữa Thức và Danh Sắc, sẽ không còn phân vân hoài nghi trước những hiện tượng được xem là “thần bí”, thế nhưng thực chất chỉ là những sản phẩm của tưởng uẩn do chính mình tạo ra.

Những trạng thái thể hiện của thế giới tưởng rất đa dạng, nhiều khía cạnh, nhưng chung quy chỉ trong phạm vi của sáu loại tưởng: sắc tưởng, thanh tưởng, hương tưởng, vị tưởng, xúc tưởng và pháp tưởng.

Một tu sĩ, tùy theo pháp môn tu tập và đặc tính riêng của mình, khi rơi vào định tưởng có thể ‘thấy’ những hiện tượng ‘siêu nhiên’ như hào quang, hình bóng, đóm lửa, ánh sáng hoặc làn khói trắng, vàng, xanh, đỏ... Các hiện tượng này được gọi là sắc tưởng.

Vị tu sĩ ấy cũng có thể ‘nghe’ cả tiếng nói của vị Thần thánh mà mình ngưỡng mộ, ẩn chứng cho mình chứng đạo hoặc mặc khải cho mình làm giáo chủ đúng với những gì mình mong ước bấy lâu, đây gọi là thanh tưởng. Hoặc vị hành giả cứ duy trì tâm đơn thuần trên hơi thở sẽ đến lúc có cảm tưởng như hơi thở nhỏ nhiệm dần rồi biến mất, đây chỉ là xúc tưởng...

Cùng một người nhưng có những trạng thái tưởng khác nhau, điều này nằm trong khái niệm mà kinh Nikāya gọi là *“thân đồng nhất, tướng sai biệt”*.

Cũng có khi nhiều thân nhưng chỉ có một tướng: *“Này các Tỳ-kheo, có những loài hữu tình thân sai biệt, tướng đồng nhất”* (TC IX:24 = [I.9.24]). Đây là trường hợp nhiều người nhưng có cùng một tướng giống nhau.

Thánh lý cứu khổ

Ví dụ trong một gia đình, những người còn sống vì quá thương nhớ một người thân đã khuất, thường nhắc đến tên người ấy, nên các ý hành và khẩu hành giống nhau này sẽ khiến cho những người còn sống, đến một lúc nào đó, đều có thể ‘gặp’ được người đã mất trong các giấc mộng hoặc các trạng thái tưởng của mình.

Cũng vậy, nếu một nhóm người cùng mến mộ, ao ước, nhắc tên, nhớ nghĩ đến cùng một người hoặc một điều gì, và như vậy đương nhiên tưởng thức của họ khi lưu xuất ra sẽ có những sự trùng hợp giống nhau về con người ấy hoặc sự việc ấy.

Tất cả những biểu hiện nêu trên, trong Kinh Pháp Môn Căn Bản (TB1,1 = [U.3]), được xếp vào phạm vi của **tưởng tri** và đều có thể **tuệ tri** giải thích minh bạch rõ ràng với Thánh lý 12 CPND.



MỤC LỤC

	Trang
Lời tựa	3
I. Khái quát	7
II. Quán Pháp 12 CPND trên các ngoại pháp	14
2.1 Nhận thức nơi tu sĩ	24
2.2 Nhận thức nơi cư sĩ	39
Từ Bi biến mãn nơi cư sĩ	40
III. Quán Pháp 12 CPND trên các nội pháp	50
- Bốn thức ăn	63
IV. Quán Pháp 12 CPND trên các nội pháp, ngoại pháp	76

V.	Quán tánh sanh khởi trên Pháp 12 CPND	86
5.1	Quán tánh sanh khởi trên Pháp 12 CPND theo chiều hướng ‘đen’	87
5.2	Quán tánh sanh khởi trên Pháp 12 CPND theo chiều hướng ‘trắng’	91
VI.	Quán tánh diệt tận trên Pháp 12 CPND	94
6.1	Diệt tận hạn lượng	95
6.2	Diệt tận tối thượng	107
VII.	Quán tánh sanh diệt trên Pháp 12 CPND	125
7.1	Quán tánh sanh diệt của Thức và Danh Sắc	126
7.2	Ba quy luật quan trọng	136
VIII.	Quán thuận ứng Pháp 12 CPND	153
IX.	Quán nghịch ứng Pháp 12 CPND	156

X.	Quán thuận ứng, nghịch ứng Pháp 12 CPND	157
10.1	Quán thuận ứng, nghịch ứng tuần tự	157
10.2	Quán thuận ứng, nghịch ứng đảo biến	161
XI.	Quán “Đôi-tương-tác” Pháp 12 CPND	166
XII.	Quán “Diễn dịch – Quy nạp” Pháp 12 CPND	184
XIII.	Quán “Trực tiếp” Pháp 12 CPND	189
XIV.	Thay lời kết - Vài gợi ý vận dụng nhận thức Nhân Duyên trong đời sống và tu tập	201

*** Các sách và bài viết khác:**

1. Nikāya và Khoa học
2. Bốn thế giới siêu hình trong kinh tạng Nikāya
3. Phân tích và tổng hợp: hai phương pháp tư duy quan trọng trong Đạo Phật
4. Quán khổ trong vô thường hay Quán khổ trên vô thường? Quán vô ngã trong khổ hay Quán vô ngã trên khổ?
5. Giải mã kinh Niệm Xứ - chặng đường giải thoát khổ đau
6. Tinh Tấn - Niệm - Định trong 37 Phẩm Trợ Đạo
7. 326 Câu hỏi của người Phật tử
8. Kinh Đại Thiện Kiến Vương - Bản di chúc thiêng liêng và một kho tàng vô giá với rất nhiều mật mã

"Pháp thí, thắng mọi thí!
Pháp vị, thắng mọi vị!
Pháp hỷ, thắng mọi hỷ!
Ái diệt, dứt mọi khổ!"
(PC. 354)

